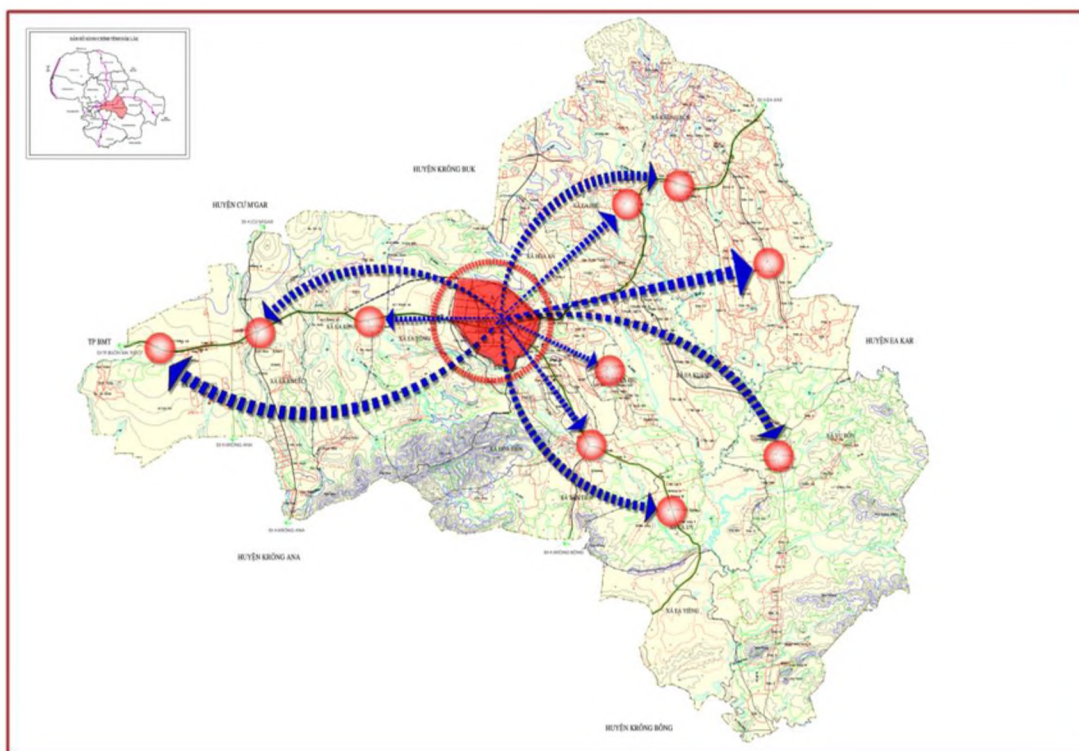


**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**



Krông Pắc, năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐĂK LĂK

Ngày 01 tháng 10 năm 2022

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Ký tên, đóng dấu)



GIÁM ĐỐC
Trần Đình Nhuận

Ngày 29 tháng 9 năm 2022

UBND HUYỆN KRÔNG PẮC
(Ký tên, đóng dấu)



PHÓ CHỦ TỊCH
Ngô Thị Minh Trinh

MỤC LỤC

NỘI DUNG.....	TRANG
ĐẶT VẤN ĐỀ	1
I. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm.....	1
II. Nội dung, căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất.....	2
III. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022	2
IV. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất	4
V. Các sản phẩm của dự án	5
PHẦN I.....	6
KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI.....	6
1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên	6
1.1.1. Vị trí địa lý	6
1.1.2. Địa hình	6
1.1.3. Khí hậu	6
1.1.4. Thủy văn.....	7
1.1.5. Các nguồn tài nguyên.....	7
1.2. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội năm 2021 huyện Krông Pắc.....	11
1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế	11
1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế.....	11
1.2.3. Đặc điểm dân số, văn hoá – xã hội.....	15
1.2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.....	17
1.3. Đánh giá chung tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 của huyện	19
PHẦN II.....	22
KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC	22
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	22
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 ..	29
2.3. Phân tích nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021	30
PHẦN III.....	31
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022.....	31
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK	31
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ	31
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực.....	32
Tổng nhu cầu đất phi nông nghiệp trong năm 2022 tăng thêm khoảng 430-435 ha.	34
3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất.....	34
3.3.1. Đất nông nghiệp	35
3.3.2. Đất phi nông nghiệp	37
3.3.3. Đất chưa sử dụng.....	44
3.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022.....	45
3.5. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022.....	46
3.6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022	47
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022.....	48

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022	55
PHẦN IV	57
GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT	57
4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường.....	57
4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất	57
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	59
I. KẾT LUẬN.....	59
II. KIẾN NGHỊ.....	59

DANH MỤC BIỂU KÈM THEO BÁO CÁO

Biểu 01. Thống kê các loại đất huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	9
Biểu 02. Kết quả thực hiện KHSD đất năm 2021, huyện Krông Pắc	26
Biểu 03. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020 huyện Krông Pắc	27
Biểu 04. Kết quả thu hồi đất năm 2021 huyện Krông Pắc	29
Biểu 05: Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc	31
Biểu 06. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Krông Pắc	34
Biểu 07. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2022.....	45
Biểu 08. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2022	47
Biểu 09. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2021	48
Biểu 10. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022	48

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

CN-XD	: Công nghiệp - Xây dựng
ĐH	: Đường huyện
GTNT	: Giao thông nông thôn
KĐT	: Khu đô thị
KHSD	: Kế hoạch sử dụng đất
KTXH	: Kinh tế - xã hội
MNCD	: Mặt nước chuyên dùng
QHSD	: Quy hoạch sử dụng đất
QL	: Quốc lộ
QSĐĐ	: Quyền sử dụng đất
TĐC	: Tái định cư
TL	: Tỉnh lộ
UBND	: Ủy ban nhân dân
VLXD	: Vật liệu xây dựng
XD	: Xây dựng

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

Tên đơn vị: **Công ty cổ phần Quy hoạch và Thiết kế xây dựng miền Trung.**



Địa chỉ: Lô STH20.02 đường 8E, KĐT Lê Hồng Phong II, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hoà.

Điện thoại: 0258.650.1888; 0935.04.2628

Website: <http://www.quyhoachmientrung.com/>

Email: quyhoachmientrung@gmail.com

Tham gia thực hiện dự án:

- Chỉ đạo chung: Ths. Võ Anh Tài
- Chủ nhiệm dự án: Ths. Lê Xuân Hoà.
- Thư ký: Ks Nguyễn Viết Đương.
- Tham gia điều tra, tổng hợp:
 - + Ks. Dương Đình Chính.
 - + Ths. Nguyễn Minh Nhựt
 - + Ks. Phan Xuân Chương
 - + Ks. Tống Duy Khánh
- Kỹ thuật bản đồ:
 - + Ths. Trần Đức Hoàn
 - + Cn. Nguyễn Viết Đương

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. Sự cần thiết lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm

Huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk có 16 đơn vị hành chính cấp xã (*gồm 1 thị trấn và 15 xã*) với tổng diện tích tự nhiên là 62.575,97 ha, dân số trung bình năm 2020 có khoảng 197 ngàn người, mật độ dân số 314 người/km². Trên địa bàn huyện có tuyến giao thông huyết mạch là Quốc lộ 26 chạy qua và có vị trí địa lý thuận lợi giáp thành phố Buôn Ma Thuột đã tạo điều kiện cho huyện tiếp nhận thông tin kinh tế thị trường, chuyển giao nhanh các các tiến bộ khoa học – kỹ thuật, cải thiện môi trường đầu tư để phát triển sản xuất hàng hóa; mở rộng giao lưu kinh tế, thương mại với các tỉnh trong vùng và cả nước, đồng thời hội nhập vào quá trình phát triển năng động của vùng Tây nguyên giàu tiềm năng.

Theo Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (*Điều 22*); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập QHSD đất giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (*Khoản 3, 4 Điều 40*), Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai 2013 và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Thực hiện hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 1132/STNMT ngày 10/5/2021 về việc triển khai lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2022, UBND huyện Krông Pắc đã ban hành văn bản số 2622/UBND-TNMT ngày 08/10/2021 về việc triển khai thực hiện lập *Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk*.

Một số thông tin về dự án như sau:

- *Tên dự án:* Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- ***Hạng mục:*** Lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- *Chủ quản dự án:* UBND huyện Krông Pắc.

- *Chủ dự án:* Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Krông Pắc.

- *Đơn vị tư vấn:* Công ty cổ phần Quy hoạch và TKXD miền Trung.

- *Thẩm định Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:* Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.

- *Phê duyệt Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất*: Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

II. Nội dung, căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất

1. Nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện

Bao gồm các nội dung sau (Khoản 4 Điều 40 của Luật Đất đai):

- Phân tích, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước (2021).

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của huyện, cấp xã trong năm kế hoạch 2022.

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch 2022 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận (nếu có) để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh.

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai trong năm kế hoạch 2022 đến từng đơn vị hành chính cấp xã.

- Lập bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện.

- Giải pháp thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

2. Căn cứ lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện

Bao gồm:

- Kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh;

- Quy hoạch sử dụng đất của huyện;

- Nhu cầu sử dụng đất trong năm kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, của các cấp;

- Khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

III. Căn cứ pháp lý và cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022

- Luật Đất đai năm 2013.

- Chỉ thị số 01/CT-TTg, ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP, ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính

phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về Danh mục dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; công trình, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 52/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Về bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa, dưới 20 héc ta đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

- Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện Krông Pắc lần thứ XIV, nhiệm kỳ 2020– 2025.

- Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk.

- Quyết định 2896/QĐ-UBND ngày 07/10/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung danh mục các dự án vào Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc.

- Công văn số 2622/UBND-TNMT ngày 08/10/2021 của UBND huyện Krông Pắc về việc giao nhiệm vụ thực hiện dự án lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Pắc.

- Quyết định số 5258/QĐ-UBND ngày 17/11/2021 của UBND huyện Krông Pắc về việc phê duyệt đề cương – dự toán lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Pắc.

- Văn bản số 6624/UBND-XDND ngày 30/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về triển khai lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh.

- Kế hoạch phát triển KTXH giai đoạn 2021-2025 huyện Krông Pắc;

- Kế hoạch đầu tư công năm 2022 của huyện Krông Pắc và của tỉnh Đắk Lắk.

- Kế hoạch thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới của các xã năm 2022.

- Chương trình phát triển đô thị huyện Krông Pắc năm 2022.

- Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương năm 2022.

- Các Quyết định cho phép thực hiện dự án, chủ trương đầu tư, chủ trương cho thuê đất, giao đất trên địa bàn huyện...

Và các văn bản pháp lý khác có liên quan đến công tác lập KHSD đất năm 2022 của huyện...

IV. Các phương pháp triển khai lập kế hoạch sử dụng đất

Áp dụng một số phương pháp sau trong việc thực hiện dự án:

1. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa: Đây là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại cấp xã để xác định khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022.

2. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có: Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án đang triển khai năm 2021 chưa xong và thực hiện tiếp năm 2022; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2022.

3. Phương pháp ứng dụng GIS

Ứng dụng GIS để chồng xếp bản đồ, đánh giá biến động sử dụng đất, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 và xây dựng bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện.

4. Phương pháp chọn điểm nghiên cứu

Chọn một số dự án lớn nằm trong phương án KHSD đất đã được phê duyệt để điều tra về kết quả thực hiện thế nào hoặc tại sao chưa được thực hiện

để rút ra các nguyên nhân làm tốt hoặc làm chậm tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất và giải pháp khắc phục

5. Các phương pháp khác

- Phương pháp SWOT: Phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội và nguy cơ trong sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Phương pháp tiếp cận từ trên xuống: nắm bắt các chủ trương, chính sách và chỉ tiêu sử dụng đất phân bổ từ tỉnh; tiếp cận từ dưới lên: làm việc với các tổ chức có nhu cầu sử dụng đất, các xã, thị trấn và các ban ngành để thu thập các nhu cầu và khả năng sử dụng đất, từ đó cân đối phương án sử dụng đất các đơn vị trong kế hoạch sử dụng đất của huyện.

- Phương pháp thống kê để xử lý các số liệu và dự báo về kinh tế, xã hội, tình hình sử dụng đất.

- Phương pháp lập kế hoạch có sự tham gia (PLUP): Có sự tham gia ý kiến của nhà quản lý, các cơ quan chuyên môn, các chuyên gia,... trong quá trình xây dựng phương án sử dụng đất.

V. Các sản phẩm của dự án

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ thu nhỏ.

2. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 toàn huyện, tỷ lệ 1/25.000.

3. Tập bản vẽ trích lục các công trình, dự án thực hiện năm 2022.

4. Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ KHSD đất đã số hóa.

5. Các loại báo cáo chuyên đề, bản đồ chuyên đề theo quy định.

PHẦN I

KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

1.1. Khái quát về điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Krông Pắc nằm về phía Đông của thành phố Buôn Ma Thuột, cách trung tâm thành phố Buôn Ma Thuột 30 km về phía Đông.

- Tọa độ địa lý:

+ Từ $12^{\circ}31'48''$ – $12^{\circ}50'24''$ Vĩ độ Bắc.

+ Từ $108^{\circ}07'40''$ – $108^{\circ}30'00''$ Kinh độ Đông.

- Vị trí giáp ranh:

+ Phía Bắc: Giáp thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

+ Phía Nam: Giáp huyện Krông Bông và huyện Cư Kuin tỉnh Đắk Lắk.

+ Phía Đông: Giáp huyện Ea Kar tỉnh Đắk Lắk.

+ Phía Tây: Giáp huyện Cư M'gar và thành phố Buôn Ma Thuột tỉnh Đắk Lắk.

Huyện Krông Pắc có quốc lộ 26 chạy qua và giáp ranh với Thành phố Buôn Ma Thuột là một điều kiện thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế, văn hóa – xã hội giữa huyện với các địa phương trong và ngoài tỉnh.

1.1.2. Địa hình

Krông Pắc có độ dốc cao trung bình 500m so với mặt nước biển, nghiêng dần từ Tây – Bắc xuống Đông – Nam, là vùng tương đối bằng phẳng. Địa hình của huyện chia làm 3 vùng chính:

- Vùng núi thấp – sườn dốc: là phần phía Nam và Tây Nam của huyện, vùng này có nhiều dãy núi rải rác như Cư Drang (664m), Cư Kplang (648m) giáp huyện Krông Bông và dãy núi cao nhất là Cư Quien (788m) giáp huyện Cư Kuin, độ dốc khu vực từ $20,5^{\circ}$ trở lên.

- Vùng cao nguyên dãy đồi lượn sóng: Là phần phía Đông cao nguyên Buôn Ma Thuột và Buôn Hồ, phân bố từ Tây sang Đông khu vực phía Bắc huyện. Độ cao trung bình 500 – 550m. Đây là vùng có diện tích lớn nhất của huyện (khoảng 40.000ha).

- Vùng trũng thấp: Có độ cao trung bình từ 400 – 450m, có diện tích khoảng 12.000 ha nằm ven hạ lưu sông Krông Búk và sông Krông Pắc ở phía Nam và Đông Nam huyện. Kiểu địa hình bằng phẳng xen lẫn núi sót (Cư Mui cao 502m, Cư Plung cai 581m), vùng này có nhiều sinh lầy, một số khu vực ngập nước vào mùa mưa.

1.1.3. Khí hậu

Huyện Krông Pắc chịu ảnh hưởng của hai loại khí hậu: nhiệt đới gió mùa và khí hậu cao nguyên mát dịu, nhiệt độ cao đều quanh năm, trong năm có hai mùa rõ rệt: Mùa mưa và mùa khô. Do ảnh hưởng của khí hậu duyên hải Trung bộ nên mùa mưa trong vùng thường đến sớm (*giữa tháng 4*) và kết thúc muộn (*cuối tháng 11*) chiếm 90% lượng mưa cả năm (*trong mùa mưa thường có tiểu hạn vào tháng 7*), mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau. Một số đặc điểm khí hậu chính của huyện:

- Tổng nhiệt từ 8.500 – 9.000⁰C, Nhiệt độ trung bình năm: 23 – 24⁰ C.
- Biên độ nhiệt của các tháng trong năm dao động ít từ 4 đến 6⁰C, nhưng biên nhiệt độ ngày đêm từ 10 - 12⁰C.
- Độ ẩm tương đối trung bình trong năm của khu vực là 82%. Độ ẩm thấp nhất trung bình 21%, tháng có độ ẩm trung bình cao nhất là tháng 12 (86%).
- Lượng bốc hơi trung bình năm: 1026,3mm.
- Tổng số giờ nắng trung bình năm 2473 giờ, tháng có giờ nắng trung bình thấp nhất 157 giờ (tháng 10), tháng cao nhất 283 giờ (tháng 3).
- Lượng mưa trung bình của khu vực 1400 – 1500mm, là một trong những vùng có lượng mưa thấp nhất của tỉnh, phân bố theo thời gian:

1.1.4. Thủy văn

Trên địa bàn huyện có 2 con sông chính chảy qua là sông Krông Búk và sông Krông Pắc:

* *Hệ thống sông Krông Búk*: Sông Krông Búk (*đoạn thượng nguồn là sông Srêpôk*) tổng chiều dài của sông là 124 km, diện tích lưu vực 1.269 km²; đoạn chảy qua huyện là đoạn hạ lưu có chiều dài 25,6 km (*khu vực phía Đông huyện*); sông Krông Búk gặp sông Krông Pắc (*khu vực ngã ba giáp xã Ea Uy và Vụ Bôn*). Sông Krông Búk chảy qua địa bàn các xã Ea Phê, Krông Búk, Ea Kuăng, Ea Kly, Ea Uy. Hiện nay, trên sông Krông Búk (*đoạn thuộc địa phận huyện*) đã xây dựng công trình thủy lợi Krông Búk Hạ, tưới cho gần 12.000 ha đất nông nghiệp, đồng thời tạo ra 800 ha diện tích mặt nước khu vực lòng hồ; đây là tiềm năng rất lớn cho phát triển nuôi trồng thủy sản vùng lòng hồ.

Sông Krông Búk có 2 nhánh suối lớn là suối Ea Kuăng và suối Ea Uy.

* *Sông Krông Pắc*: sông Krông Pắc bắt nguồn từ núi cao phía Tây của tỉnh Khánh Hòa và huyện M'Drăk, chảy qua huyện Ea Kar, Krông Pắc gặp sông Krông Búk tại ngã 3 sông (xã Ea Uy); sông Krông Pắc có tổng chiều dài 74 km, diện tích lưu vực 692 km², trên sông Krông Pắc hiện đã xây dựng một số công trình thủy lợi như: hồ Vụ Bôn, hồ Ea Nông... các hồ thủy lợi trên đều có khả năng khai thác để nuôi trồng thủy sản.

1.1.5. Các nguồn tài nguyên

a. Tài nguyên đất

Theo số liệu điều tra của Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp, trên

địa bàn huyện Krông Pắc có các loại đất sau:

** Nhóm đất đỏ vàng:*

Tổng diện tích 39.754 ha, chiếm 63,85% tổng diện tích của huyện, đây là nhóm đất tốt, có mặt hầu hết ở các xã trong huyện; nhóm đất đỏ vàng của huyện có 6 loại đất:

- Đất đỏ vàng trên đá granit (Fa): Diện tích 460 ha chiếm 1,2% tổng diện tích nhóm đất đỏ.

- Đất nâu đỏ và nâu vàng trên đá bazan (Fk,Fu): diện tích 29.115 ha, chiếm 73,2% tổng diện tích nhóm đất đỏ và chiếm 46,7% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất đỏ vàng trên đá phiến sét (Fs): Diện tích 9.205 ha, chiếm 23,1% diện tích nhóm đất đỏ, và 17,7% tổng diện tích tự nhiên. Đất thích hợp cho nhiều loại cây trồng như: cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả, lúa, hoa màu các loại.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ (Fp): Diện tích 407 ha, chiếm 1% diện tích nhóm đất đỏ, độ dốc trung bình 0-8⁰, đất có tầng dày thấp, kết von đáy.

- Đất vàng nhạt trên đá cát (Fq): Diện tích 567 ha, chiếm 1,4% diện tích nhóm đất đỏ vàng, phân bố tập trung ở xã Ea Kênh.

** Nhóm đất phù sa:*

Tổng diện tích của nhóm đất phù sa là 9.513,8 ha, phân bố chủ yếu ven các sông suối có hầu hết ở tất cả các xã trong huyện

- Đất phù sa không được bồi, không có tầng gley và loang lổ đỏ vàng (P): Diện tích 2.896 ha, chiếm 30,5% diện tích nhóm đất phù sa, có độ dốc từ 0-3⁰, độ tầng dày đa số >70cm, thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình. Phân bố tập trung tại xã Vụ Bản dọc sông Krông Pắc; thường được sử dụng để trồng các loại cây ngắn ngày cho năng suất khá cao.

- Đất phù sa được bồi (Pb): Diện tích 3.876,8 ha, chiếm 40,7% diện tích nhóm đất phù sa, phân bố tập trung ven sông Krông Búk và sông Krông Pắc trải dài từ xã Ea Kly, Ea Kuăng, Ea Uy, Vụ Bản đến xã Ea Yiêng. Đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ, độ dày tầng đất lớn (>100cm), phân bố độ dốc từ 0-8⁰, khá phì nhiêu, thường ngập lụt vào mùa mưa, thích hợp cho việc trồng lúa nước, cây hàng năm (bắp, đậu đỗ...) và cây công nghiệp ngắn ngày như bông, thuốc lá...

- Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng (Pf): Diện tích 2.680 ha, chiếm 28,2% diện tích nhóm đất phù sa, độ dốc bằng phẳng (0-3⁰), đa số có tầng dày >50cm, thành phần cơ giới thịt trung bình đến nhẹ, phân bố dọc sông Krông Pắc và sông Krông Búk, loại đất này có tính chất tương đương với đất phù sa được bồi.

- Đất phù sa sông ngòi (Py): 61,0 ha, chiếm 0,6% diện tích nhóm đất phù sa.

** Nhóm đất đen:*

- Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của đá bazan (Rk): Diện tích 1.991 ha, chiếm 3,1% diện tích đất tự nhiên.

- Đất nâu thẫm trên đá bazan (Ru): Diện tích 5.420 ha, chiếm 8,7% diện tích đất tự nhiên, độ dốc 0-8⁰, thành phần cơ giới từ thịt nặng đến trung bình, đa số đất có tầng dày mỏng, đá lộ đầu rải rác, kết von đáy. Đất có độ phì nhiêu cao, trồng cây các loại cây như ngô, đỗ tương, bông cho năng suất cao.

* *Nhóm đất xám*: có tổng diện tích là 2.903,0 ha, chiếm 4.68% tổng diện tích đất tự nhiên bao gồm các loại sau:

- Đất xám trên đá phù sa cổ có diện tích 2.790,0 ha, phân bố tập trung ở 3 xã Ea Kly, Tân Tiến và Ea Uy, đất có thành phần cơ giới thịt nhẹ đến trung bình; đất thường chua, độ phì kém, đặc biệt rất nghèo lân, song có thể bố trí cây trồng ngắn ngày, đồng cỏ chăn thả, mía và cây điều ở những nơi có tầng đất dày, ít đá lộ đầu và ít dốc. Còn lại là hai loại đất xám đá cát và Granit, xám có 113 ha.

- Đất xám trên đá cát và đá Granit (Xa): diện tích 12,0 ha (*phân bố xã Tân Tiến*);

- Đất xám gley (Xg): diện tích 101,0 ha, phân bố chủ yếu ở xã Tân Tiến.

* *Nhóm đất lầy và than bùn*: Diện tích 181 ha, phân bố tại xã Ea Yiêng.

* *Nhóm đất dốc tụ thung lũng*: Diện tích 1.546,0 ha, chiếm 2,48% diện tích đất tự nhiên; đặc điểm tầng đất mịn dày, thành phần cơ giới trung bình đến thịt nặng, độ phì từ khá đến tốt, nhưng chua. Địa hình thấp trũng khó thoát nước nên chỉ có khả năng trồng các loại cây hàng năm như lúa, hoa màu lương thực.

* *Đất xói mòn trơ sỏi đá*: diện tích 18 ha.

* Sông suối ao hồ: có diện tích 928,17 ha, chiếm 1,48% diện tích tự nhiên.

Biểu 01. Thống kê các loại đất huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I. Nhóm đất đỏ vàng		39.754,0	63,85
1. Đất đỏ vàng trên đá Granit	Fa	460,0	
2. Đất nâu đỏ trên đá Bazan	Fk	25.750,0	
3. Đất nâu vàng trên phù sa cổ	Fp	407,0	
4. Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	567,0	
5. Đất đỏ vàng trên đá phiến sét và đá biến chất	Fs	9.205,0	
6. Đất nâu vàng trên đá bazan	Fu	3.365,0	
II. Nhóm đất phù sa		9.513,8	15,28
7. Đất phù sa không được bồi không có tầng Glêy và loang lổ đỏ vàng	P	2.896,0	
8. Đất phù sa được bồi	Pb	3.876,8	

Tên đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
9. Đất phù sa có tầng loang lỗ đỏ vàng	Pf	2.680,0	
10. Đất phù sa ngòi sông	Py	61,0	
III. Nhóm đất đen		7.411,0	11,9
11. Đất đen trên sản phẩm bồi tụ của đá Bazan	Rk	1.991,0	
12. Đất nâu thẫm trên đá Bazan	Ru	5.420,0	
IV. Nhóm đất xám		2.903,0	4,68
13. Đất xám trên đá phù sa cổ	X	2.790,0	
14. Đất xám trên đá cát và Granit	Xa	12,0	
15. Đất xám gley	Xg	101,0	
V. Nhóm đất gley và than bùn	J	181,0	0,29
VI. Nhóm đất thung lũng dốc tụ	D	1.867,0	2,48
VII. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	E	18,0	0,03
VIII. Sông, suối, hồ		928,17	1,48
Tổng cộng		62.575,97	100

Nguồn: Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp

b. Tài nguyên nước

* *Nguồn nước mặt*: Nguồn nước mặt được cung cấp chính bởi 2 con sông Krông Búk và Krông Pắc.

Ngoài nguồn nước mặt được cung cấp bởi 2 con sông chính trên, trên địa bàn huyện còn có nhiều hồ chứa để cung cấp nguồn nước cho sinh hoạt và sản xuất như: hồ Krông Búk Hạ (*Ea Phê – Krông Búk*), hồ Vụ Bồn (*xã Vụ Bồn*), hồ Phước Thịnh (*Ea Kênh*), hồ Ea Wi (*xã Ea Yông*), hồ C9 (*xã Ea Kly*), hồ Ea Nhái... Huyện Krông Pắc có 82 công trình hồ chứa, với tổng dung tích 164,80 triệu m³, tổng diện tích mặt thoáng 2.916,57 ha, tổng diện tích được tưới là 11.323 ha, trong đó tưới cho cà phê 7.304 ha, tưới cho lúa 3.704 ha (*Nguồn: Đề án an toàn hồ chứa trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk*).

* *Nguồn nước ngầm*: Theo các kết quả điều tra địa chất thủy văn và tìm kiếm, thăm dò nước ngầm do Liên đoàn Địa chất miền Trung tiến hành trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk cho thấy nước ngầm huyện Krông Pắc thuộc loại không áp, một số nơi có áp lực cục bộ. Vùng Phước An: 8 - 12,0m. Lưu lượng các lỗ khoan từ 0,16 - 6,03 l/s, lưu lượng 0,01 - 1,50 l/s.m.

c. Tài nguyên rừng

Theo kết quả kiểm kê đất đai và kiểm kê 03 loại rừng đến 31/12/2019, tổng diện tích đất lâm nghiệp có 2.811,37 ha, trong đó đất có rừng có 1.878,8 ha, độ che phủ thấp (3%), trong đó 100% là đất rừng sản xuất, tập trung chủ yếu ở xã Vụ Bồn.

d. Tài nguyên khoáng sản

Trên địa bàn huyện có nhiều mỏ khoáng sản như đá, sét, được đánh giá là có trữ lượng khá đa dạng được các đơn vị khai thác phục vụ sản xuất công nghiệp và xây dựng.

e. Tài nguyên nhân văn, du lịch

Địa bàn huyện Krông Pắc có khá nhiều tài nguyên du lịch; là địa bàn có nhiều dân tộc cùng sinh sống, gồm các dân tộc Tây nguyên như: Ê Đê, M'Nông, Xơ Đăng, Vân Kiều, Gia Rai và một số đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc vào định cư như: Tày, Nùng, Mường, Dao, Thái, H'Mông... Cộng đồng các dân tộc với những truyền thống, bản sắc riêng góp phần tạo thành nền văn hoá đa dạng, độc đáo. Hiện tại vẫn còn duy trì được một số lễ hội văn hoá truyền thống như: Lễ hội cúng lúa mới, Lễ cúng bến nước, Lễ hội Lòng tòng... và các di sản văn hoá Công Chiêng.

Tại các khu vực hồ Tân An, hồ Ea Nhái, hồ Ea Wy, hồ Krông Buk hạ, thác Draih Dăng... có thể xây dựng các khu du lịch sinh thái. Ngoài ra còn một số hồ đập khác trên địa bàn huyện trong tương lai cũng có thể khai thác đưa vào hệ thống các điểm vui chơi, giải trí, nghỉ ngơi phục vụ nhân dân trong huyện.

Hiện nay, tài nguyên du lịch của huyện phần lớn đang còn là tiềm năng, chưa được đầu tư khai thác.

1.2. Khái quát về điều kiện kinh tế, xã hội năm 2021 huyện Krông Pắc

Theo Báo cáo Tổng kết thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2021 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2022 của huyện Krông Pắc, các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2021 huyện Krông Pắc như sau:

1.2.1. Tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Tổng giá trị sản xuất toàn nền kinh tế theo giá hiện hành đạt 14.294 tỷ đồng. Tăng trưởng kinh tế năm 2021 đạt 7,06%, trong đó: Nông, lâm nghiệp tăng 6,64%; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng tăng 10,61%; Dịch vụ tăng 5,64%.

Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, ngư nghiệp, chiếm 55,51%; Công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, chiếm 17,45%; Dịch vụ, chiếm 27,04%.

Huy động vốn đầu tư toàn xã hội đạt 1.390 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2020 tăng 6,19%.

Thu nhập bình quân đầu người 48,81 triệu đồng/người/năm, tăng 7,75% so với cùng kỳ năm 2020.

1.2.2. Thực trạng phát triển các ngành kinh tế

a. Khu vực kinh tế nông nghiệp

* Trồng trọt: Tổng diện tích gieo trồng thực hiện 62.797 ha, so với cùng kỳ năm 2020 tăng 2,52%, trong đó:

- Diện tích cây hàng năm 34.449 ha, so với cùng kỳ năm 2020 giảm 2,06%, trong đó: Lúa đạt 15.279 ha, sản lượng 112.428 tấn, ngô đạt 10.844 ha, sản lượng 74.648 tấn, các loại cây trồng khác 8.326 ha.

Tổng sản lượng lương thực thực hiện 187.076 tấn, so với cùng kỳ năm 2020 giảm 3,02%. Giá trị thực hiện 5.367 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2020 tăng 5,8%.

- Diện tích cây lâu năm 28.349 ha, so với cùng kỳ năm 2020 tăng 8,69%, trong đó: Diện tích cà phê đạt 19.197 ha, sản lượng đạt 37.653 tấn, cao su có 947 ha, sản lượng mủ thu được ước tính 138 tấn, hồ tiêu 1.618 ha, sản lượng thu được ước tính 2.631 tấn, điều 745 ha, sản lượng thu hoạch 680 tấn, các loại cây khác, cây trồng xen 5.841 ha, sản lượng sầu riêng ước tính 45.000 tấn, sản lượng bơ 8.868 tấn, sản lượng các loại trái cây khác ước tính 9.652 tấn.

Trên địa bàn huyện có nhiều loại cây trồng cho giá trị kinh tế cao như: Cà phê, Sầu riêng, Hồ tiêu, Mít, Vải..., đặc biệt cây Sầu riêng được trồng xen trong các vườn cà phê đã và đang mang lại hiệu quả kinh tế cao cho người dân. Tại thời điểm thu hoạch và tiêu thụ sầu riêng trên địa bàn huyện dịch bệnh COVID-19 bùng phát ảnh hưởng đến giao thương và giá thu mua Sầu riêng bị giảm mạnh; trước tình hình đó UBND huyện đã chỉ đạo các ngành chuyên môn tìm cách tháo gỡ khó khăn, giúp đỡ các doanh nghiệp và người dân thu hoạch, tiêu thụ hết sản phẩm Sầu riêng cho nhân dân.

* Chăn nuôi: Thực hiện nhanh tái cơ cấu chăn nuôi theo hướng tập trung đẩy mạnh phát triển chất lượng, chăn nuôi khép kín, không mùi; từng bước chuyển chăn nuôi phân tán sang chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại theo hướng công nghiệp; các trang trại chăn nuôi với quy mô vừa và lớn phát triển tại các xã như Ea Uy, Ea Yông, Tân Tiến, Vụ Bồn,... đang thực hiện đầu tư phát triển với hình thức chăn nuôi liên kết với các Công ty nhằm ít rủi ro về giá cả, dịch bệnh được kiểm soát chặt chẽ từ khâu nhập giống đến xuất chuồng.

Tổng đàn trâu có 4.000 con, tổng đàn bò có 35.000 con, tổng đàn lợn có 215.000 con, tổng đàn gia cầm có 3.000.000 con. Giá trị chăn nuôi thực hiện 2.396 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2020 tăng 8,81%.

* Thủy sản: Đã ban hành các văn bản chỉ đạo các ngành, đơn vị liên quan quản lý, hướng dẫn nhân dân nuôi thủy sản năm 2021; xây dựng Kế hoạch bổ sung nguồn lợi thủy sản trên địa bàn huyện năm 2021. Diện tích nuôi thả cá đã thực hiện 1.900 ha, sản lượng đánh bắt cá 2.600 tấn, tăng 3,54% so với cùng kỳ năm 2020.

* Lâm nghiệp: Theo dõi, kiểm tra sản xuất cây phân tán theo kế hoạch năm 2020 từ nguồn vốn Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng. Phối hợp với các đơn vị liên quan kiểm tra công tác phòng, chống cháy rừng mùa khô 2021; triển khai mô hình trồng rừng năm 2021, số lượng 46.851 cây keo lá tràm từ nguồn ngân sách huyện, diện tích tương đương 26,3ha. Độ che phủ rừng thực hiện 4,7%. Giá

trị sản xuất ngành lâm nghiệp thực hiện 55 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2020 tăng 5,77%.

b. Khu vực kinh tế công nghiệp - xây dựng

**** Công nghiệp — Tiểu thủ công nghiệp:***

Trong năm 2021 đã thành lập đoàn liên ngành kiểm tra, rà soát tình hình hoạt động của các Hợp tác xã (HTX) điện, HTX sản xuất gạch trên địa bàn huyện; tuyên truyền để các HTX công nghiệp gạch chuyển đổi sang mô hình sản xuất gạch không nung theo đúng lộ trình theo quy định. Các cơ sở hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp chủ yếu là các cơ sở vừa và nhỏ, hiện có 1.161 cơ sở, giảm 4,05% so với cùng kỳ năm 2020. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành 1.795 tỷ đồng, tăng 10,6% so với cùng kỳ năm 2020.

Điện sinh hoạt, hiện có 100% thôn, buôn có điện; tổng số hộ gia đình có điện sinh hoạt đạt 100%.

**** Xây dựng:***

Giá vật liệu xây dựng như: thép, cát, đá, gạch,...biến động tăng; hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản của các dự án đã được quan tâm triển khai thực hiện; công tác quản lý chất lượng công trình cơ bản đạt yêu cầu, quá trình thi công không để xảy ra sự cố, đảm bảo an toàn trong công tác thi công; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý chất lượng của các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động xây dựng công trình; kiểm tra công tác nghiệm thu 42 công trình xây dựng đưa công trình vào sử dụng đúng quy định; đã tiến hành kiểm tra và cấp giấy phép xây dựng cho 103 công trình; tăng cường chỉ đạo thực hiện việc quản lý và xử lý nợ đọng trong xây dựng cơ bản. Giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành xây dựng năm 2021 đạt 699 tỷ đồng, tăng 11,48% so với cùng kỳ năm 2020.

Tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường xã, liên xã đạt 94%; tỷ lệ nhựa hóa, bê tông hóa đường thôn, liên thôn đạt 70%.

Công tác quy hoạch, rà soát, điều chỉnh quy hoạch các dự án, quy hoạch chung thị trấn Phước An thực hiện kịp thời phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

c. Khu vực kinh tế dịch vụ - tài chính – ngân hàng

**** Dịch vụ:***

Hoạt động thương mại – dịch vụ trên địa bàn, đáp ứng nhu cầu mua sắm của người dân, giá cả ổn định, không có tình trạng sốt giá, tăng giá. Do ảnh hưởng của dịch COVID-19, một số mặt hàng nông sản (sầu riêng, bơ,...) giá cả bị ảnh hưởng; nhiều mặt hàng không thể xuất đi, trong khi một số nguyên phụ liệu không thể nhập về, hạn chế việc lưu thông vận chuyển, các cơ sở kinh doanh không thiết yếu phải tạm đóng cửa, ngừng kinh doanh nên ảnh hưởng lớn đến hoạt động của sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; đời sống một số hộ dân, doanh nghiệp kinh doanh gặp khó khăn về thu nhập. Thường xuyên kiểm tra hàng giả, hàng kém chất lượng, niêm yết giá theo quy định; tuyên truyền đến các

cơ sở kinh doanh các quy định của pháp luật về thương mại. Dịch vụ vận tải, bưu chính, viễn thông, ngân hàng... duy trì phát triển, chất lượng dịch vụ được nâng cao, cơ bản đáp ứng yêu cầu phục vụ nhân dân. Tổng số cơ sở dịch vụ đến cuối năm 2021 có 5.895 cơ sở, giá trị sản xuất theo giá hiện hành ngành dịch vụ đạt 3.865 tỷ đồng, trong đó giá trị sản xuất thương mại 2.048 tỷ đồng.

** Thu, chi ngân sách:*

- Thu ngân sách năm 2021 ước đạt 174.490 triệu đồng; so với dự toán tỉnh giao 174.490/KH 126.700 triệu đồng, đạt 137,72%; so với HĐND huyện giao 174.490/KH 151.700 triệu đồng, đạt 115,02%; giảm 1,86% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Thu thuế, phí, lệ phí đạt 98.661 triệu đồng, tăng 0,98% so với cùng kỳ năm 2020, thu biện pháp tài chính 75.829 triệu đồng, giảm 5,33% so với cùng kỳ năm 2020

- Chi ngân sách trong năm ước đạt 1.067.664 triệu đồng; so với dự toán tỉnh giao 1.067.664/KH 883.358 triệu đồng, đạt 120,86%; so với HĐND huyện giao 1.067.664/KH 906.358 triệu đồng, đạt 117,8%; giảm 10,76% so với cùng kỳ năm 2020. Trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản 78.040 triệu đồng, chi thường xuyên 789.058 triệu đồng, chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ từ nguồn bổ sung có mục tiêu 58.901 triệu đồng, chi dự phòng ngân sách 17.455 triệu đồng.

d. Phát triển kinh tế tập thể

Hiện nay, toàn huyện có 62 tổ chức kinh tế tập thể (*Thành lập mới 03 HTX ; giải thể 03 HTX*), trong đó: 46 HTX và Quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động, 16 HTX ngừng hoạt động (*Năm 2021 có 03 HTX ngừng hoạt động*); phân loại theo lĩnh vực hoạt động có: 28 HTX dịch vụ nông nghiệp, 17 HTX công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, 01 HTX giao thông vận tải, 09 HTX xây dựng, 04 HTX thương mại - dịch vụ, 03 Quỹ tín dụng nhân dân.

Trong tổng số 46 HTX và Quỹ tín dụng nhân dân đang hoạt động có: 30 HTX và 03 Quỹ tín dụng nhân dân hoạt động có hiệu quả, 03 HTX mới thành lập, 10 HTX hoạt động trung bình. Các HTX từng bước đổi mới phương thức sản xuất theo hướng kinh doanh tổng hợp, kết hợp giữa dịch vụ với sản xuất, chế biến, kinh doanh nông sản, phát triển các ngành nghề, nhằm phục vụ tốt nhu cầu của thành viên và các hộ nông dân; giúp hộ thành viên tiếp cận với tiến bộ khoa học, kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa có hiệu quả kinh tế cao , tuy hiệu quả kinh doanh chưa cao nhưng phần nào cũng giải quyết việc làm, có thu nhập, đời sống thành viên.

Trong tổng số 16 HTX ngừng hoạt động, trong đó: 02 HTX ngừng hoạt động năm 2021 đang tiến hành mời đại diện HTX để triển khai các thủ tục giải thể; 03 HTX đã nộp hồ sơ xin giải thể nhưng còn vướng trong việc nợ thuế, thất lạc con dấu hoặc giấy cấp mẫu dấu; 11 HTX còn lại chưa lập thủ tục xin giải thể do nhiều nguyên nhân: Chủ nhiệm bỏ đi khỏi địa phương hoặc đã chết, nợ thuế, nợ vay vốn ngân hàng, nợ xã viên, xử lý tài sản của HTX, HTX bị thất lạc con dấu hoặc giấy cấp mẫu dấu và nợ tổ chức .

1.2.3. Đặc điểm dân số, văn hoá – xã hội

* *Dân số*: Theo Niên giám thống kê năm 2020 huyện Krông Pắc: Dân số trung bình năm 2020 của huyện đạt 195.542 người, mật độ dân số đạt 312 người/km², tỷ lệ tăng dân số tự nhiên năm 2020 là 1%. Trong đó dân số thành thị có 17.942 người, chiếm 9,18%.

* *Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi*: Thương xuyên quan tâm người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo Quyết định số 12/QĐ-TTg; tổ chức gặp mặt và tặng 103 xuất quà (trị giá 800.000 đồng/xuất) cho người có uy tín nhân dịp Tết; khen thưởng 24 người có thành tích. Lựa chọn 9 người có uy tín tham gia đoàn trao đổi kinh nghiệm về phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng nông thôn mới, giữ gìn bản sắc văn hóa và đoàn kết dân tộc tại các tỉnh duyên hải miền Trung; đăng ký người có uy tín tham gia tập huấn, bồi dưỡng kiến thức năm 2021 do Ban Dân tộc tỉnh tổ chức.

* *Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo*: Kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2020 thụ hưởng cho năm 2021 trên địa bàn toàn huyện theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020 có: 2.501 hộ nghèo chiếm 4,84%; 1.652 hộ cận nghèo chiếm 3,19%. Hỗ trợ quà tết cho người nghèo, người khuyết tật, người nhiễm chất độc da cam, đã vận động được 9.821 suất quà, trị giá 3.274.800.000 đồng; vận động khám bệnh, phát thuốc miễn phí cho 300 người nghèo, trị giá 45.000.000 đồng. Phê duyệt danh sách hộ nghèo, hộ chính sách xã hội được hỗ trợ tiền điện năm 2021 là: 2.785 hộ, với tổng kinh phí là 1.671.000.000 đồng (Trong đó: hộ nghèo có 2.388 hộ, kinh phí hỗ trợ 1.432.800.000 đồng; hộ chính sách xã hội có 397 hộ, kinh phí hỗ trợ 238.200.000 đồng). Tổng hợp danh sách đề nghị cấp thẻ BHYT cho các đối tượng thụ hưởng, đến nay đã cấp 28.212 thẻ BHYT cho các đối tượng thụ hưởng.

Triển khai các chương trình về giảm nghèo theo chương trình mục tiêu quốc gia cho các xã, thị trấn; thành lập Đoàn kiểm tra, đánh giá thực hiện các dự án về hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo năm 2019-2020 tại các xã Ea Uy, Ea Yiêng, Ea Hiu, Hòa Tiến, Vụ Bồn và xã Krông Búk. Xây dựng kế hoạch điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ làm nông, ngư, nghiệp năm 2021; tổ chức tập huấn trực tuyến cho cán bộ cấp huyện, xã, thôn, buôn tổ dân phố về quy trình rà soát năm 2021 với hơn 500 lượt người tham gia tại 16 điểm cầu.

* *Xây dựng nông thôn mới*: Với sự vào cuộc tích cực của các cấp, các ngành, địa phương và sự hưởng ứng tích cực của nhân dân, doanh nghiệp... phong trào nông thôn mới đạt nhiều kết quả. Toàn huyện có 12/15 xã đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, xã Vụ Bồn đạt 13 tiêu chí; Ea Hiu đạt 12 tiêu chí, xã Ea Yiêng đạt 10 tiêu chí. Bình quân số tiêu chí đạt chuẩn và cơ bản đạt: 17,53 tiêu chí/xã.

* *Lĩnh vực giáo dục – đào tạo*: Hiện nay, trên địa bàn huyện có 104

trường, gồm 4 bậc học: Mầm non 29 trường (06 trường tư thục), Tiểu học 45 trường; THCS 22; 01 phổ thông dân tộc nội trú; 01 trường Tiểu học và THCS; 6 trường THPT và 1 Trung tâm GDNN-GDTX; đến nay toàn ngành giáo dục thuộc huyện quản lý có 57/92 trường đạt chuẩn Quốc gia (không tính 06 trường Mầm non tư thục; 06 trường THPT) chiếm 61,96%/KH 64,13%.

Duy trì nề nếp dạy và học; hoàn thành nhiệm vụ chuyên môn của ngành trong năm học 2020-2021. Công tác phát hiện, tuyển chọn và bồi dưỡng học sinh giỏi tiếp tục được chú trọng và đổi mới; tham gia hội thi giáo viên dạy giỏi cấp tỉnh năm học 2020-2021 ở 3 bậc học đạt kết quả cao; tổ chức ôn thi học sinh giỏi và tham gia dự thi học sinh giỏi cấp tỉnh 10 môn văn hóa năm học 2020-2021, kết quả có 26 học sinh đạt giải, trong đó có 03 giải nhì, 06 giải ba và 17 giải khuyến khích; xét, thẩm định và chuẩn y kết quả tốt nghiệp THCS năm 2021.

Làm tốt công tác tổ chức quản lý giáo dục Mầm non, nâng cao chất lượng chăm sóc, nuôi dưỡng trẻ, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng, đến nay tỷ lệ trẻ được ăn bán trú trong các trường Mầm non, Mẫu giáo chiếm 92,07%. Có nhiều biện pháp tích cực để chỉ đạo nhằm đảm bảo chất lượng triển khai thực hiện Chương trình GDMN; 100% trường mầm non thực hiện theo dõi sự phát triển thể lực của trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng; 100% các lớp mẫu giáo 5 tuổi, thực hiện đánh giá sự phát triển của trẻ 5 tuổi theo đúng quy định.

Thường xuyên chú trọng, quan tâm đến công tác phổ cập giáo dục; đổi mới phương pháp dạy và học trong nhà trường phù hợp với từng đối tượng học sinh; tỷ lệ lên lớp bậc Tiểu học đạt 97,8%; tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 99,70%; tỷ lệ lên lớp bậc THCS đạt 99%; tỷ lệ học sinh hoàn thành THCS đạt 99,7%; tỷ lệ lên lớp THPT đạt 98%; tỷ lệ tốt nghiệp THPT đạt 94,13%.

Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn 76%, tỷ lệ giáo viên đạt trên chuẩn 9%.

** Lĩnh vực y tế:* Chỉ đạo các xã, thị trấn thực hiện Chuẩn Quốc gia về Y tế xã; chỉ đạo tốt công tác phòng bệnh trên địa bàn huyện, đặc biệt chú trọng giám sát theo dõi dịch bệnh COVID-19; cúm A(H5N1) và cúm A(H7N9), sốt xuất huyết, sốt phát ban, ngộ độc thực phẩm, bệnh sởi, bệnh dại... đề xuất các biện pháp phòng chống dịch kịp thời. Triển khai chỉ đạo kiểm tra, truy vết, tổ chức thực hiện các biện pháp quyết liệt, kịp thời, hiệu quả công tác phòng chống dịch COVID-19; theo dõi khai báo y tế, tổ chức cách ly y tế khu tập trung, tại nhà F1, F2 bảo đảm đúng quy định. Số bệnh nhân COVID -19: 222 người (*Phát hiện tại tỉnh: 29 người, Phát hiện tại huyện: 193 người; số bệnh nhân đã điều trị khỏi đưa về địa phương: 169 người; đang điều trị: 53 người*). Tập trung sự quan tâm, ủng hộ của cấp trên, huyện đã tiêm nhận và tổ chức tiêm 198.089 liều vắc xin COVID-19, trong đó: tổng số người từ 18 tuổi trở lên được tiêm mũi 1: 123.799 người; tổng số người từ 18 tuổi trở lên được tiêm mũi 2: 63.869 người; tổng số người từ 15 đến 17 tuổi tiêm mũi 1: 7.421 người; tổng số người từ 14 tuổi tiêm mũi 1: 3.000 người.

Trong năm tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ đạt 87%; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi tiêm đủ 8 loại vaccine đạt 95%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng (cân nặng theo tuổi) 16,5%; giảm tỷ lệ suất sinh hàng năm 0,25‰; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1%.

** Lĩnh vực văn hoá – xã hội:*

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các Ngày Lễ lớn của đất nước và địa phương, các sự kiện chính trị, kinh tế, văn hóa, đặc biệt tổ chức nhiều hình thức tuyên truyền nâng cao ý thức phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn huyện .

Tổ chức tập huấn công nghệ thông tin 2 đợt cho 13 phòng, ban, đơn vị huyện; 16 xã, thị trấn và 92 đơn vị trường học thuộc huyện và mở lớp tập huấn Nghiệp vụ xây dựng thực hiện hương ước, quy ước gắn với công tác xây dựng Nếp sống Văn hóa và gia đình dành cho cán bộ không chuyên trách tại các thôn, buôn. Ban hành Quyết định cấp giấy công nhận và tiền thưởng cho 227 thôn, buôn, TDP văn hóa; 111 cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, trường học văn hóa và 12 xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới trên địa bàn huyện năm 2021.

Ban hành kế hoạch và tổ chức thành công các giải thể thao: Giải Bóng đá Nam 5 người, giải Việt dã, Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân huyện Krông Pắc năm 2021 trong chương trình Đại hội Thể dục Thể thao huyện Krông Pắc lần thứ VIII của huyện. Tổ chức Giải Bóng chuyền Học sinh khối THPT chào mừng, kỷ niệm 71 năm Ngày truyền thống Học sinh – Sinh viên Việt Nam (09/01/1950 - 09/01/2021).

Tổ chức kiểm tra các điểm kinh doanh dịch vụ Văn hoá trên địa bàn huyện trước và trong dịp tết Nguyên đán; kiểm tra công tác phòng, chống dịch bệnh COVID-19 tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ văn hóa, thông tin truyền thông, TDTT, du lịch và tiệc cưới, việc tang trên địa bàn huyện.

1.2.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a. Giao thông

Huyện Krông Pắc có điều kiện giao thông tương đối thuận lợi, gồm quốc lộ 26, tỉnh lộ ĐT689, các đường huyện, đường xã, đường nội đồng đảm bảo vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội của huyện:

- Quốc lộ 26: Toàn tuyến dài 151 km đi qua 2 tỉnh Khánh Hòa và Đắk Lắk, đoạn qua huyện dài 41,3 km, mặt đường bê tông nhựa hoàn toàn, đạt tiêu chuẩn khá tốt, là tuyến quan trọng đảm bảo giao thông thuận lợi giữa huyện đi TP. Buôn Ma Thuột, đi tỉnh Khánh Hòa và các địa phương khác.

- Đường tỉnh 689 (ĐT689): ĐT689 có điểm đầu từ TT. Phước An tại Km123 (QL26) qua các xã Hòa An, Hòa Tiến đến Khuê Ngọc Điền và nối với ĐT692 tại Km15. Đoạn qua huyện dài 13,1 km, đường láng nhựa hoàn toàn, đạt tiêu chuẩn cấp IV miền núi (*nền 7,5 m; mặt 5,5 m*). Tuyến này đảm bảo giao thông các huyện lân cận và nội huyện.

- Hệ thống đường huyện: Huyện Krông Pắc có 7 tuyến đường huyện với

tổng chiều dài 67 km.

Đường huyện đạt tiêu chuẩn đường cấp VI miền núi, nền 6 – 6,5 m; mặt 3,5 m với đường láng nhựa chiếm tỷ trọng lớn nhất (50,45%), đá dăm cấp phối (41,34%) và đường đất (8,21%) .

- Hệ thống đường xã: Toàn huyện có 203 tuyến đường xã với tổng chiều dài 502,74 km. Các tuyến đường xã là các tuyến đường liên thôn và các tuyến đến trung tâm xã. Hệ thống đường xã có nền 4 – 8 m; mặt 3,5 – 6 m. Một số tuyến đường xã đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn loại A, và đường cấp IV miền núi.

Ngoài ra, còn hệ thống đường nội đồng nối các khu dân cư với các các xứ đồng, các lô sản xuất, đường nội đồng hầu hết là đường đất, nền đường 2,5 – 5 m.

Tổng diện tích đất giao thông năm 2021 của huyện Krông Pắc ước có 2.483,7 ha, chiếm 3,97% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

b. Thủy lợi

Huyện Krông Pắc có 82 công trình hồ chứa, với tổng dung tích 164,80 triệu m³, tổng chiều dài các đập 26,77 km. Tổng diện tích được tưới có 11.323 ha, trong đó tưới cho cà phê có 7.304 ha, diện tích lúa được tưới có 3.704 ha. Diện tích cây trồng đảm bảo nước tưới đạt khoảng 80%.

Tổng diện tích đất thủy lợi năm 2021 của huyện ước có 3.062,23 ha, chiếm 4,89% tổng diện tích tự nhiên.

c. Năng lượng

Trong những năm qua, ngành điện và huyện đã huy động nhiều nguồn vốn đầu tư phát triển mạng lưới điện. Đến nay, 100% số xã, thị trấn đã có điện lưới quốc gia, 100% số thôn, buôn có điện, 100% số hộ được sử dụng điện.

Tổng diện tích đất công trình năng lượng năm 2021 của huyện Krông Pắc ước có 1,16 ha, chiếm 0,002% tổng diện tích tự nhiên.

d. Bưu chính viễn thông

Mạng lưới thông tin liên lạc phát triển nhanh chóng, vươn tới hầu hết các xã, trên địa bàn huyện hiện có 16 điểm bưu điện văn hóa xã, 2 bưu cục (*1 tại thị trấn, 1 tại xã Ea Kuăng*), 2 trung tâm viễn thông bưu chính cộng đồng và nhiều điểm truy cập internet.

Tổng diện tích đất công trình Bưu chính viễn thông năm 2021 của huyện Krông Pắc ước có 0,89 ha.

e. Cơ sở văn hóa và sinh hoạt cộng đồng

Hiện nay, tại trung tâm huyện có 2 thư viện, 2 trung tâm văn hóa phục vụ các tầng lớp dân cư đến nghiên cứu, vui chơi giải trí. Đã xây dựng được 106 hội trường thôn buôn (*nhiều cơ sở văn chung với nhà mẫu giáo*), 30 nhà văn hóa cộng đồng.

Tổng diện tích đất do ngành văn hóa quản lý năm 2021 toàn huyện ước có 52,86 ha, trong đó: đất cơ sở văn hóa (*Trung tâm văn hóa huyện, quảng trường, tượng đài tưởng niệm...*) có 3,73 ha, đất di tích lịch sử văn hóa, danh thắng có 5,11 ha, đất sinh hoạt cộng đồng (*nhà văn hóa xã, trụ sở thôn, nhà sinh hoạt cộng đồng thôn xã...*) có 30,13 ha, đất khu vui chơi giải trí công cộng có 13,89 ha.

f. Cơ sở y tế

Trên địa bàn huyện có Bệnh viện đa khoa huyện và 16 trạm y tế cấp xã. Năm 2021 toàn huyện có 16/16 xã, thị trấn duy trì thực hiện chuẩn Quốc gia về y tế theo bộ tiêu chí mới.

Tổng diện tích đất cơ sở y tế năm 2021 toàn huyện ước có 5,64 ha.

g. Cơ sở giáo dục - đào tạo

Hiện nay, trên địa bàn huyện có 104 trường, gồm 4 bậc học: Mầm non 29 trường (06 trường tư thục), Tiểu học 45 trường; THCS 22; 01 phổ thông dân tộc nội trú; 01 trường Tiểu học và THCS; 6 trường THPT và 1 Trung tâm GDNN-GDTX; đến nay toàn ngành giáo dục thuộc huyện quản lý có 57/92 trường đạt chuẩn Quốc gia (không tính 06 trường Mầm non tư thục; 06 trường THPT) chiếm 61,96%.

Tổng diện tích đất cơ sở giáo dục và đào tạo năm 2021 toàn huyện ước có 97,66 ha, chiếm 0,16% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

h. Cơ sở thể dục - thể thao

Hiện nay, ngoài Trung tâm thể dục thể thao của huyện, các xã đều có sân thể thao. Tổng diện tích đất cơ sở thể dục thể thao năm 2021 toàn huyện có 48,35 ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện.

i. Chợ

Hiện nay có 15/16 xã thị trấn đã xây dựng chợ (*xã Ea Hiu hiện chưa xây dựng chợ*). Tổng diện tích đất chợ năm 2021 toàn huyện có 8,72 ha.

1.3. Đánh giá chung tình hình kinh tế - xã hội năm 2021 của huyện

a. Ưu điểm:

- *Về kinh tế:* Thu ngân sách đạt và vượt kế hoạch đề ra; sản xuất nông nghiệp luôn được quan tâm đẩy mạnh, phát triển, các tiến bộ khoa học kỹ thuật được ứng dụng kịp thời, tích cực hướng dẫn nhân dân sử dụng các loại giống mới nên đạt được kết quả khả quan; một số loại nông sản, trái cây như sầu riêng, chuối,... có giá trị kinh tế cao được quan tâm đầu tư phát triển. Công trình thủy lợi trên địa bàn huyện đảm bảo tốt nguồn nước phục vụ cho sản xuất, sinh hoạt; công tác phòng chống dịch bệnh trong chăn nuôi thường xuyên được quan tâm thực hiện; một số công trình cơ sở hạ tầng đã được đầu tư nâng cấp phục vụ kịp thời cho sản xuất và đời sống nhân dân; kinh doanh, thương mại tuy ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 nhưng có nhiều chuyển biến tích cực, hoạt động cung cầu hàng hóa đáp ứng nhu cầu thị trường; Chương trình mục tiêu quốc gia xây

dựng nông thôn mới đã mang lại hiệu quả thiết thực, đời sống nhân dân được cải thiện hơn, bộ mặt nông thôn ngày càng được đổi mới.

- *Về văn hoá xã hội:* Công tác giáo dục và đào tạo được quan tâm, đã chú trọng nâng cao chất lượng dạy và học. Luôn quan tâm chăm sóc tốt sức khỏe cho nhân dân; công tác quản lý y tế, được phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm thường xuyên được quan tâm chú trọng qua đó kịp thời chấn chỉnh các sai sót; hướng dẫn các cơ sở thực hiện tốt Luật khám, chữa bệnh. Các hoạt động Văn hóa – Thể thao, thông tin tuyên truyền luôn được đẩy mạnh, nội dung phong phú, sinh động thu hút được sự quan tâm hưởng ứng của nhân dân, góp phần truyền tải các chủ trương đường lối của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước đến nhân dân, nhất là các quy định về phòng, chống dịch COVID-19. Thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách đối với người có công và đối tượng hộ nghèo, giải quyết việc làm, dạy nghề, cho người lao động; tích cực phòng, chống tệ nạn xã hội có hiệu quả; thực hiện tốt công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới.

- *Về quốc phòng, an ninh:* Được các cấp, các ngành trong hệ thống chính trị quan tâm triển khai thường xuyên, đồng bộ, hiệu quả. Bảo đảm nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu thường xuyên; giữ vững tình hình an ninh - chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

b. Tồn tại, hạn chế:

- *Về kinh tế:* Do ảnh hưởng của dịch COVID-19 phức tạp, kéo dài nên việc lưu thông vận chuyển, nhiều mặt hàng không thể xuất đi, trong khi một số nguyên phụ liệu không thể nhập về, các cơ sở kinh doanh không thiết yếu phải tạm đóng cửa, ngừng kinh doanh; làm hạn chế công tác hướng dẫn tập huấn kỹ thuật, hội thảo tuyên truyền nhân rộng đối với các mô hình sản xuất các loại cây trồng, vật nuôi; tình hình dịch bệnh viêm da nổi cục trên đàn trâu bò, dịch tả lợn Châu Phi xảy ra trên địa bàn huyện, bên cạnh đó giá các loại thức ăn chăn nuôi tăng trung bình khoảng 30% so với những năm trước ảnh hưởng đến việc tái đàn, thực hiện nhiệm vụ phát triển chăn nuôi dẫn đến tăng trưởng kinh tế chưa đạt kế hoạch đề ra. Tiến độ triển khai thực hiện dự án khu đô thị Đông Bắc, thị trấn Phước An và một số dự án còn chậm. Công tác xây dựng nông thôn mới xã kiểu mẫu và nâng cao chưa đạt kế hoạch đề ra.

- *Về văn hóa - xã hội:* Vẫn còn tình trạng một số đơn vị trường học còn thiếu giáo viên, nhân viên nên rất khó khăn trong công tác giáo dục, nâng cao chất lượng và huy động trẻ đến trường; có nhiều khoảng thời gian học sinh phải dừng đến trường để phòng, chống dịch COVID-19, trong khi phương tiện, thiết bị phục vụ dạy và học trực tuyến có nhiều hạn chế, nhất là đối với các trường và học sinh ở vùng 3, vùng có điều kiện kinh tế khó khăn, tỷ lệ đồng bào dân tộc chiếm cao, không thể tiếp cận được được với giải pháp dạy học trực tuyến; công tác xây dựng trường chuẩn chưa đạt kế hoạch đề ra; công tác giảm nghèo, nâng cao đời sống nhân dân vẫn còn nguy cơ tái nghèo, đời sống của một bộ phận

nhân dân vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số vẫn còn nhiều khó khăn. Công tác tổ chức chức các giải thể thao chưa đạt theo kế hoạch đề ra.

c. Nguyên nhân:

- *Về kinh tế:* Do ảnh hưởng của dịch COVID-19 nên việc giao thương hàng hóa của doanh nghiệp và người dân cũng bị ảnh hưởng, một số ngành kinh doanh phải tạm ngừng do dịch bệnh COVID-19.

Việc triển khai thực hiện dự án khu đô thị Đông Bắc, thị trấn Phước An và một số công trình còn chậm tiến độ do nhiều nguyên nhân: Vướng mắc đền bù, hỗ trợ, thu hồi đất, di dời tài sản, giải phóng mặt bằng, không có mặt bằng thi công; điều chỉnh quy hoạch; vốn đầu tư còn hạn chế.

- *Về văn hóa - xã hội:* Tình trạng thiếu giáo viên giảng dạy ở bậc học Mầm non và Tiểu học đang có phương án tuyển dụng bổ sung mới để bù đắp cho số giáo viên về hưu và giáo viên thiếu theo quy định; 02 trường đăng ký xây dựng trường chuẩn quốc gia chưa được công nhận đang còn thiếu một số hạng mục đang tiến hành hoàn chỉnh.

Do dịch bệnh COVID-19 nên tất cả các hoạt động văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao đều bị tạm dừng, công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn chưa đạt theo Kế hoạch đề ra.

- *Về quốc phòng, an ninh:* Tình hình tranh chấp, khiếu kiện đất đai ở một số nơi của người dân với các doanh nghiệp, do không thống nhất được mức chi phí bồi thường, hỗ trợ. Về an ninh tôn giáo một số nơi nắm chưa chắc tình hình; công tác quản lý, phối hợp tuyên truyền ở một số nơi hiệu quả chưa cao.

PHẦN II

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC

2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

2.1.1. Đánh giá các chỉ tiêu sử dụng đất được duyệt

Căn cứ Quyết định số 782/QĐ-UBND ngày 07 tháng 4 năm 2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc.

Căn cứ Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về Danh mục dự án phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng phải thu hồi đất; công trình, dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa, dưới 20 ha đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk về việc bổ sung danh mục dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; danh mục dự án đầu tư có sử dụng đất phải chuyển mục đích dưới 10 héc ta đất trồng lúa trong năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ kết quả thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất trên địa bàn huyện năm 2021;

Kết quả thực hiện KHSD đất huyện Krông Pắc năm 2021 như sau:

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2021 có 62.575,96 ha, trong đó:

*** Nhóm đất nông nghiệp:**

Diện tích theo chỉ tiêu kế hoạch được duyệt có 52.980,84 ha, kết quả thực hiện đến hết năm 2021 đạt 53.213 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 232,16 ha, vượt 0,44% so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt, trong đó:

- Đất trồng lúa năm 2021 đạt 10.755,14 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 59,05 ha, đạt 99,45% so với kế hoạch được duyệt, trong đó: đất chuyên trồng lúa nước năm 2021 đạt 8.719,81 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 63,82 ha, đạt 99,27% so với chỉ tiêu được duyệt, nguyên nhân chưa đạt chỉ tiêu so với kế hoạch được duyệt là chưa thực hiện được dự án ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn.

- Đất trồng cây hàng năm năm 2021 đạt 5.531,48 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 257,93 ha, vượt 4,88%, chủ yếu do chưa chuyển mục đích sử dụng đất sang đất phi nông nghiệp như kế hoạch được duyệt.

- Đất trồng cây lâu năm năm 2021 đạt 33.755,76 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt 146,78 ha, vượt 0,44%, chủ yếu do chưa chuyển mục đích sử dụng đất

sang đất phi nông nghiệp như kế hoạch được duyệt.

- Đất rừng sản xuất năm 2021 đạt 2.809,42 ha, cao hơn 93,77 ha so với chỉ tiêu được duyệt, vượt 3,45%, chủ yếu do chưa chuyển mục đích sử dụng đất sang đất nông nghiệp khác và đất phi nông nghiệp như kế hoạch được duyệt.

- Đất nuôi trồng thủy sản năm 2021 đạt 326,83 ha, cao hơn 1,27 ha so với chỉ tiêu được duyệt đạt 100,39%, do chưa chuyển mục đích sang các loại đất khác theo kế hoạch được duyệt.

- Đất nông nghiệp khác năm 2021 đạt 34,38 ha, thấp hơn 208,53 ha so với chỉ tiêu được duyệt do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trang trại nông nghiệp theo kế hoạch được duyệt (*do vướng thủ tục phải điều chỉnh quy mô, vị trí từ xã khác sang để có chỉ tiêu thực hiện kế hoạch*).

*** Nhóm đất phi nông nghiệp:**

Diện tích thực hiện năm 2021 đạt 8.833,08 ha, thấp hơn 243,21 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 97,32%. Trong năm 2021 dự kiến đưa vào kế hoạch thực hiện tăng diện tích đất phi nông nghiệp 267,39 ha, nhưng trong năm chỉ thực hiện được 17,76 ha (đạt 6,64%). Cụ thể như sau:

- Đất quốc phòng: năm 2021 đạt 111,12 ha, thấp hơn 9,65ha so với chỉ tiêu được duyệt (*thực tế trong năm 2021 đã thực hiện giao đất công trình quốc phòng tại xã Hòa Tiến nhưng trong thống kê đất đai năm 2021 chưa kịp cập nhật số liệu*).

- Đất an ninh: năm 2021 đạt 2,97 ha, thấp hơn 0,9 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 76,74% do chưa thực hiện các dự án như: Trụ sở làm việc Đội CSGT và Đội QLHC thuộc Công an huyện Krông Pắc, Trụ sở làm việc công an xã Hòa An, Trụ sở làm việc công an xã Ea Kly.

- Đất thương mại dịch vụ: năm 2021 đạt 15,54 ha, thấp hơn 5,08 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 75,73%. Trong năm 2021 trên địa bàn huyện không thực hiện được dự án thương mại – dịch vụ nào.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: năm 2021 đạt 103,29 ha, thấp hơn 26,48 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 79,59%. Trong năm 2021 tất cả các dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đưa vào kế hoạch đều chưa thực hiện.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: năm 2021 có diện tích 5,14ha, bằng với chỉ tiêu được duyệt, đạt 100%.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: năm 2021 đạt 111,53 ha, thấp hơn 26,22 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 80,97%. Toàn bộ danh mục dự án đất làm vật liệu xây dựng đưa vào KHSD đất năm 2020 đều chưa thực hiện.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: năm 2021 đạt 5.927,40 ha, thấp hơn 76,74 ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 98,72%. Trong đó:

- + Đất giao thông: năm 2021 đạt 2.483,7 ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 75,36ha, đạt 97,06%. Trong năm đã thực hiện được dự án Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly (Km0+00 - Km5+430) quy mô 1,18ha, còn lại các dự án khác chưa được thực

hiện, trong đó có các dự án có quy mô lớn như: Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (33,16ha), Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300 (15,46 ha), Dự án đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc (10,44ha), Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc (2,44ha)...

+ Đất thủy lợi: năm 2021 đạt 3.062,23 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 9,11ha. Trong năm 2021 trên địa bàn huyện đã thực hiện được 2 dự án Nâng cấp Hồ Ea Kuăng và Nâng cấp Hồ Đội 11 với tổng diện tích 0,49ha. Diện tích cao hơn còn lại do thông kê đất đai năm 2020 xác định lại diện tích (cao hơn 34,5ha) nên có sự thay đổi so với số liệu dự kiến ban đầu đưa vào lập kế hoạch sử dụng đất năm 2021.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: năm 2021 đạt 3,63ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 6,55ha, đạt 36,28%. Đất xây dựng cơ sở văn hóa đạt thấp do chưa thực hiện các dự án theo kế hoạch được duyệt, trong đó có dự án Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An diện tích 3,81ha.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: năm 2021 đạt 5,64 ha, vượt so với chỉ tiêu được duyệt 0,1ha do điều chỉnh số liệu thống kê năm 2020, thực tế trong năm không thực hiện dự án nào.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo: năm 2021 đạt 97,66ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 4,47ha do trong năm tất cả các dự án đưa vào kế hoạch đều chưa thực hiện, trong đó có các dự án có diện tích lớn như: Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo tại Hoà An 2ha, tại Ea Yông 2,13ha.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao: năm 2021 đạt 48,35ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 2,54ha do điều chỉnh số liệu thống kê năm 2020, thực tế trong năm không thực hiện dự án nào.

+ Đất công trình năng lượng: năm 2021 đạt 1,16ha, thấp hơn chỉ tiêu được duyệt 1,74ha do điều chỉnh số liệu thống kê năm 2020 (giảm 0,88ha) và các dự án đưa vào kế hoạch chưa thực hiện.

+ Đất công trình bưu chính, viễn thông : năm 2021 đạt 0,89ha, bằng chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất có di tích lịch sử - văn hóa: năm 2021 đạt 5,11 ha, cao hơn 1,86ha so với chỉ tiêu được duyệt do thống kê lại diện tích, thực tế trong năm không thực hiện dự án nào.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: năm 2021 đạt 4,02 ha, thấp hơn 3,21ha so với chỉ tiêu được duyệt, đạt 55,57% do các dự án đưa vào kế hoạch đều chưa thực hiện.

+ Đất cơ sở tôn giáo: năm 2021 đạt 26,97 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,41ha do số liệu thống kê đất đai năm 2020 xác định lại diện tích.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ: năm 2021 đạt 170,16 ha, cao hơn chỉ tiêu được duyệt 0,58ha do số liệu thống kê đất đai năm 2020 xác định lại

diện tích trên thực tế các dự án đưa vào kế hoạch chưa thực hiện được dự án nào.

+ Đất cơ sở dịch vụ xã hội: năm 2021 đạt 9,07 ha, bằng chỉ tiêu được duyệt.

+ Đất chợ: năm 2021 đạt 8,72 ha, thấp hơn 0,01ha so với chỉ tiêu được duyệt do điều chỉnh lại số liệu thống kê năm 2020.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: năm 2021 đạt 30,13 ha, thấp hơn 1,98 ha so với chỉ tiêu được duyệt do tất cả các dự án đưa vào kế hoạch đều chưa thực hiện.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: năm 2021 đạt 13,89 ha, thấp hơn 2,41 ha so với chỉ tiêu được duyệt, do tất cả các dự án đưa vào kế hoạch đều chưa thực hiện.

- Đất ở tại nông thôn: năm 2021 đạt 1.655,25 ha, thấp hơn 84,83 ha so với chỉ tiêu được duyệt. Trong năm 2021 chỉ thực hiện chuyển mục đích của các hộ gia đình 2,97ha, còn các dự án đều chưa thực hiện (*Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng, Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản, đầu tư giá quyền sử dụng đất ở tại các xã...*).

- Đất ở tại đô thị: năm 2021 đạt 107,36 ha, thấp hơn 16,73 ha so với chỉ tiêu được duyệt do Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, Dự án phát triển nhà ở đô thị tại Khu đô thị Đông Bắc chưa thực hiện và kế hoạch chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở đạt thấp (0,4ha/1,5ha) .

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: năm 2021 đạt 15,32 ha, cao hơn 0,57 so với chỉ tiêu được duyệt, do điều chỉnh lại số liệu thống kê năm 2020, thực tế trong năm không có dự án nào được thực hiện.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: năm 2021 đạt 2,68 ha, thấp hơn 0,04 ha so với chỉ tiêu được duyệt, do trong năm không có dự án nào được thực hiện.

- Đất sông ngòi, kênh, rạch suối: năm 2021 đạt 567,03 ha, cao hơn 8,22 ha so với chỉ tiêu được duyệt, do điều chỉnh lại số liệu thống kê năm 2020.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: năm 2021 đạt 164,43 ha, thấp hơn 0,14 ha so với chỉ tiêu được duyệt, do điều chỉnh lại số liệu thống kê năm 2020.

- Đất phi nông nghiệp khác năm 2021 được duyệt với diện tích 0,80 ha nhưng trong năm chưa thực hiện được dự án nào.

*** Nhóm đất chưa sử dụng:**

Diện tích năm 2022 ước còn 529,883 ha, cao hơn 11,04ha so với chỉ tiêu được duyệt

Chi tiết kết quả thực hiện thể hiện trong bảng sau:

Biểu 02. Kết quả thực hiện KHSD đất năm 2021, huyện Krông Pắc

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2021		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4) *100
	Tổng diện tích tự nhiên	62.575,97	62.575,96	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	52.980,84	53.213,00	232,16	100,44
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	10.814,19	10.755,14	-59,05	99,45
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8.783,63</i>	<i>8.719,81</i>	<i>-63,82</i>	<i>99,27</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.273,55	5.531,48	257,93	104,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.608,98	33.755,76	146,78	100,44
1.4	Đất rừng sản xuất	2.715,65	2.809,42	93,77	103,45
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	325,56	326,83	1,27	100,39
1.6	Đất nông nghiệp khác	242,91	34,38	-208,53	14,15
2	Đất phi nông nghiệp	9.076,29	8.833,08	-243,21	97,32
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	120,77	111,12	-9,65	92,01
2.2	Đất an ninh	3,87	2,97	-0,90	76,74
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	20,62	15,54	-5,08	75,37
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	129,77	103,29	-26,48	79,59
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	5,14	5,14		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	137,75	111,53	-26,22	80,97
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	6.004,14	5.927,40	-76,74	98,72
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	2.559,06	2.483,70	-75,36	97,06
-	Đất thủy lợi	3.053,12	3.062,23	9,11	100,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	10,28	3,73	-6,55	36,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,54	5,64	0,10	101,81
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	102,13	97,66	-4,47	95,62
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	45,81	48,35	2,54	105,53
-	Đất công trình năng lượng	2,90	1,16	-1,74	39,86
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	0,89	0,89	0,00	100,22
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,25	5,11	1,86	157,23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	7,22	4,02	-3,20	55,62
-	Đất cơ sở tôn giáo	26,56	26,97	0,41	101,54
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	169,58	170,16	0,58	100,34
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	9,07	9,07		
-	Đất chợ	8,73	8,72	-0,01	99,89
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	32,11	30,13	-1,98	93,84
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	16,30	13,89	-2,41	85,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 (ha)	Kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2021		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = (5)/(4) * 100
2.10	Đất ở tại nông thôn	1.740,08	1.655,25	-84,83	95,13
2.11	Đất ở tại đô thị	124,09	107,36	-16,73	86,52
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,75	15,32	0,57	103,86
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,72	2,68	-0,04	98,53
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	558,81	567,03	8,22	101,47
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	164,57	164,43	-0,14	99,91
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	0,80		-0,80	
3	Đất chưa sử dụng	518,84	529,88	11,04	102,13

Chi tiết danh mục công trình dự án đã thực hiện được thể hiện trong biểu 1.1 kèm theo báo cáo này.

Trong năm 2021 trên địa bàn huyện Krông Pắc thực hiện giao đất được 01 công trình với diện tích 0,01 ha; thu hồi đất được 04 công trình, dự án với diện tích 2,67 ha theo Điều 62 Luật Đất đai; chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở được 3,01 ha; chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp 10,98 ha.

2.1.2. Đánh giá kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

a. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất

Căn cứ danh mục công trình, dự án đã thực hiện, ước kết quả thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn huyện năm 2021 như sau:

Biểu 03. Kết quả chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 huyện Krông Pắc

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2021		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (4)-(3)	(6) = (4)/(3) * 100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	260,08	7,00	-253,08	2,69
1.1	Đất trồng lúa	17,54	0,59	-16,95	3,36
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>15,70</i>	<i>0,39</i>	<i>-15,31</i>	<i>2,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	106,68	0,59	-106,09	0,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	134,76	5,81	-128,95	4,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	1,10	0,01	-1,09	0,91
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội	95,72		-95,72	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2021		
			Diện tích (ha)	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
	bộ đất nông nghiệp				
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	95,72		-95,72	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	6,67		-6,67	

Trong năm 2021 chuyển được 7 ha/260,08 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp, đạt 2,69% trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển 0,59 ha/17,54ha (*đất chuyên trồng lúa nước*) do chuyển sang đất giao thông 0,39ha, đất thủy lợi 0,2ha.
- Đất trồng cây hàng năm chuyển 0,59 ha/106,68ha do chuyển sang: đất giao thông 0,45 ha, đất thủy lợi 0,04ha, đất ở 0,1 ha.
- Đất trồng cây lâu năm chuyển 5,81 ha/134,76ha do chuyển sang: đất làm vật liệu xây dựng 1,34ha, đất giao thông 0,33 ha, đất thủy lợi 1,23 ha, đất ở 2,91 ha.

Trong đó kết quả chuyển mục đích của các hộ gia đình cá nhân trong năm đạt 3,01ha/18,05ha, đạt 16,68%.

Theo kế hoạch, trong năm 2021 sẽ chuyển đổi 95,72 ha đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng (làm trang trại nông nghiệp); chuyển 6,67ha đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở nhưng trong năm không thực hiện được.

b. Kết quả thu hồi đất

Theo Kế hoạch được duyệt, trong năm 2021 trên địa bàn huyện Krông Pắc có 21 công trình, dự án/83,02 phải thực hiện thu hồi đất, trong đó:

- Nhóm công trình dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương có 08 dự án với tổng diện tích 51,86 ha, trong đó:
 - + Công trình, dự án đã có quyết định thu hồi đất: 03 công trình với diện tích 1,49 ha, đạt 2,87% .
 - + Còn lại 05 dự án với diện tích 48,99ha chưa thực hiện.
- Nhóm công trình dự án thực hiện từ ngân sách Tỉnh có 01 dự án với tổng diện tích 1,183 ha, dự án đã có quyết định thu hồi đất, kết quả đạt 100%.
- Nhóm công trình dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện có 07 dự án với diện tích 9,22 ha. Trong năm 2021 tất cả các công trình, dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện đều chưa thực hiện.

- Nhóm công trình dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước có 05 dự án với diện tích 20,75 ha. Trong năm 2021 tất cả các công trình, dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện đều chưa thực hiện.

Cụ thể kết quả thu hồi từng loại đất như sau:

Biểu 04. Kết quả thu hồi đất năm 2021 huyện Krông Pắc

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2021		
			Diện tích	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)	(6)=(4)/(3)*100
	Tổng	83,20	2,67	-80,53	3,21
1	Đất nông nghiệp	81,69	2,65	-79,04	3,24
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	14,74	0,59	-14,15	4,00
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>14,74</i>	<i>0,39</i>	<i>-14,35</i>	<i>2,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	18,23	0,49	-17,74	2,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	48,38	1,56	-46,82	3,22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,34	0,01	-0,33	2,94
2	Đất phi nông nghiệp	1,33	0,02	-1,31	1,50
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất ở tại nông thôn	0,91	0,02	-0,89	2,20
2.2	Đất ở tại đô thị	0,42		-0,42	

c. Kết quả đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021

Theo KHSD đất năm 2021 của huyện Krông Pắc được duyệt, tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm là 10,76 ha làm mục đích quốc phòng tại Hoà Tiến. Trong năm 2021 đã thực hiện xong, kết quả đạt 100%ha.

2.1.3. Rà soát danh mục công trình, dự án đã đưa vào kế hoạch quá 03 năm nhưng chưa thực hiện

Tổng số trên địa bàn huyện có 6 công trình/32,25 ha đã đưa vào kế hoạch nhưng quá 03 năm chưa thực hiện, tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2022 05 công trình.

Chi tiết xem biểu 10.5 kèm theo báo cáo

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt sau:

- Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.
- Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

Tuy nhiên, quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 còn nhiều hạn chế và tồn tại như sau:

- Kết quả thực hiện một số loại đất còn thấp, nhiều công trình, dự án chưa được triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt: Đất nông nghiệp khác, Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm, Đất cơ sở văn hoá, Đất giao thông, Đất công trình năng lượng, Đất bãi thải xử lý chất thải, Đất ở tại đô thị...

- Nhiều dự án đã quá 03 năm liên tiếp chưa thực hiện: 6 dự án/ 32,35ha.

2.3. Phân tích nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng luôn phức tạp và gặp nhiều khó khăn nên làm ảnh hưởng đến tiến độ triển khai thực hiện các công trình, dự án.

- Năm 2021 do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid, thời gian giãn cách xã hội lâu nên đã ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện các dự án.

- Một số công trình chưa thực hiện được do vướng thủ tục pháp lý do chưa có trong quy hoạch, phải điều chỉnh quy mô vị trí từ các dự án khác nên mất nhiều thời gian.

- Sự phối hợp giữa các ngành, địa phương trong công tác lập KHSD đất còn nhiều hạn chế, đặc biệt trong công tác bố trí nguồn vốn thực hiện các công trình từ vốn ngân sách, nhiều công trình, dự án thiếu vốn nên tiến độ triển khai chậm hoặc chưa triển khai được.

- Nhiều cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, chủ sử dụng đất chưa coi trọng việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên việc đăng ký chính xác nhu cầu sử dụng đất đưa vào KHSD đất hàng năm còn nhiều hạn chế, nhiều công trình, dự án chưa có kế hoạch vốn nhưng vẫn đăng ký đưa vào kế hoạch.

- Đối với các dự án kêu gọi đầu tư để phát triển thương mại dịch vụ, sản xuất kinh doanh không do nhà nước thu hồi đất, nhà đầu tư phải tự thoả thuận với người dân nên công tác giải phóng mặt bằng chậm tiến độ.

PHẦN III
LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc, chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được thể hiện trong biểu sau:

Biểu 05: Chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Tăng giảm so với năm 2020 (tăng +, giảm -)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)-(3)
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN (1+2+3)	62.575,96	62.575,96	
1	Đất nông nghiệp	53.216,16	47.867,36	-5.348,80
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	10.755,21	10.500,82	-254,39
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>8.719,88</i>	<i>8.580,83</i>	<i>-139,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.531,62	3.394,83	-2.136,78
1.3	Đất trồng cây lâu năm	33.756,76	28.324,35	-5.432,40
1.4	Đất rừng sản xuất	2.811,37	3.327,46	516,09
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	326,83	292,55	-34,28
1.6	Đất nông nghiệp khác	34,38	2.027,35	1.992,97
2	Đất phi nông nghiệp	8.830,01	14.609,20	5.779,19
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	111,12	441,81	330,69
2.2	Đất an ninh	2,97	10,09	7,12
2.3	Đất cụm công nghiệp		75,00	75,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	14,63	717,76	703,14
2.5	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	99,86	235,05	135,18
2.6	Đất cho hoạt động khoáng sản	5,14	5,14	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	111,53	872,59	761,06
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	5.931,42	7.849,64	1.918,22
	<i>Trong đó:</i>			

STT	Chỉ tiêu	Diện tích hiện trạng năm 2020	Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Tăng giảm so với năm 2020 (tăng +, giảm -)
-	Đất giao thông	2.483,09	3.809,19	1.326,10
-	Đất thủy lợi	3.067,90	3.192,11	124,20
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	4,64	17,33	12,68
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	5,63	23,14	17,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	97,64	162,98	65,35
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	48,34	106,13	57,79
-	Đất công trình năng lượng	1,24	167,06	165,81
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	0,89	1,03	0,14
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,25	5,69	2,44
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	4,01	35,00	30,99
-	Đất cơ sở tôn giáo	26,84	29,53	2,69
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	170,16	268,41	98,25
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	9,07	19,07	10,00
-	Đất chợ	8,72	12,98	4,26
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	30,12	36,26	6,14
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	13,90	396,44	382,54
2.11	Đất ở tại nông thôn	1.652,52	2.885,11	1.232,59
2.12	Đất ở tại đô thị	107,33	184,24	76,91
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,32	17,82	2,50
2.14	Đất XD trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,68	1,72	-0,96
2.15	Đất tín ngưỡng		0,10	0,10
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	567,03	535,34	-31,69
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	164,43	155,71	-8,71
2.18	Đất phi nông nghiệp khác		189,38	189,38
3	Đất chưa sử dụng	529,79	99,39	-430,39

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ Quyết định số 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Pắc;

Căn cứ kết quả thực hiện KHSD đất năm 2021, các công trình, dự án chưa triển khai hoặc đang thực hiện dở dang tiếp tục triển khai trong năm 2022;

Căn cứ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 huyện Krông Pắc;

Căn cứ kế hoạch xây dựng nông thôn mới trên địa bàn huyện giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ kế hoạch phát triển KTXH huyện Krông Pắc giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các địa phương trên địa bàn huyện;

Nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện năm 2022 như sau:

- Nhu cầu đất trồng lúa: tăng thêm khoảng 70-75 ha (*Để bố trí đất trồng lúa thuộc dự án ổn định dân di cư tự do Xã Vụ Bản*).

- Nhu cầu đất bằng trồng cây hàng khác: tăng thêm khoảng 5-6 ha (*Để bố trí đất bằng trồng cây hàng năm khác thuộc dự án ổn định dân di cư tự do Xã Vụ Bản*).

- Nhu cầu đất trồng cây lâu năm: tăng thêm khoảng 75-80 ha (*Để bố trí đất trồng cây lâu năm thuộc dự án ổn định dân di cư tự do Xã Vụ Bản*).

- Nhu cầu đất cho nông nghiệp khác: khoảng 280 -290ha (*Để thực hiện các dự án trang trại nông nghiệp trên địa bàn huyện*).

- Nhu cầu đất cho mục đích quốc phòng: 36 ha (*giao đất quốc phòng tại xã Hòa Tiến*).

- Nhu cầu đất cho mục an ninh: khoảng 1,2 ha (*Để xây dựng trụ sở làm việc công an các xã trên địa bàn huyện*).

- Nhu cầu đất cho các dự án du lịch – dịch vụ - thương mại: khoảng 3-4 ha để xây dựng các điểm dịch vụ - thương mại phục vụ phát triển KTXH của huyện: đất thương mại – dịch vụ trong KĐT Đông Bắc thị trấn và các dự án thu hút đầu tư ở các xã...

- Nhu cầu đất cho các hoạt động sản xuất phi nông nghiệp: khoảng 1 - 2 ha để bố trí kêu gọi đầu tư các dự án sản xuất phi nông nghiệp...

- Nhu cầu đất khai thác vật liệu xây dựng: khoảng 260 - 270 ha để bố trí các mỏ vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại các xã Ea Uy, Ea Yiêng, Ea Uy, Vụ Bản, Ea Yông...

- Nhu cầu đất cho các công trình phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã trên địa bàn huyện (*giao thông, thủy lợi, y tế, giáo dục, thể thao...*): khoảng 500 - 510 ha, trong đó có các dự án lớn dự kiến triển khai trong năm 2022 như: Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1, Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk, nâng cấp tỉnh lộ 9, Hệ thống kênh dẫn nước từ kênh chính Bắc nhánh B35 của hồ Krông Pach Thượng dẫn về xã Vụ Bản, Nâng cấp hồ Ea Kuăng, hồ Buôn Dung II, Đường liên xã Ea Phê - Ea Kuăng – Vụ Bản, Dự án Hồ Krông Pách Thượng Giai đoạn 2 (các hệ thống kênh tại xã Ea Kly, Ea Uy, Vụ Bản)... nâng cấp các hồ thủy lợi và nâng cấp, mở rộng tuyến liên xã, liên thôn, nội đồng theo kế hoạch xây dựng nông thôn mới...

- Nhu cầu chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn và đất ở đô thị khoảng 0,5-1,5 ha/xã, thị trấn.

- Nhu cầu đất cho phát triển đô thị mới: khoảng 16-20 ha để thực hiện khu đô thị Đông Bắc thị trấn.

- Nhu cầu đất cho các mục đích công cộng khác như: đất trụ sở cơ quan, đất nhà văn hoá thôn, xã, đất khu vui chơi giải trí công cộng, đất nghĩa trang nghĩa địa, đất bãi thải xử lý chất thải, đất phi nông nghiệp khác...: nhu cầu khoảng 5–10 ha.

Tổng nhu cầu đất phi nông nghiệp trong năm 2022 tăng thêm khoảng 920-930 ha.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất huyện Krông Pắc năm 2022 được thể hiện trong biểu sau:

Biểu 06. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Krông Pắc

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2021	Diện tích Kế hoạch năm 2022	Tăng, giảm (-) So với HT 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	62.575,96	
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.213,00	52.320,15	-892,85
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.755,14	10.734,51	-20,62
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.719,81</i>	<i>8.711,58</i>	<i>-8,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.531,48	5.181,19	-350,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.755,76	33.190,04	-565,73
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.809,42	2.571,76	-237,66
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	326,83	323,56	-3,27
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,38	319,09	284,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.833,08	9.756,78	923,70
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,12	147,12	36,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	4,17	1,20
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,54	19,45	3,91
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,29	101,68	-1,61
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14	5,14	
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	111,53	381,03	269,50
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.927,40	6.432,10	504,70
	<i>Trong đó:</i>				

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2021	Diện tích Kế hoạch năm 2022	Tăng, giảm (-) So với HT 2021
-	Đất giao thông	DGT	2.483,70	2.863,77	380,07
-	Đất thủy lợi	DTL	3.062,23	3.166,47	104,24
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,73	7,73	4,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,64	5,82	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,66	106,10	8,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	48,35	48,37	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,16	1,85	0,69
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,89	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,11	5,11	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,02	11,31	7,29
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,97	26,24	-0,73
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,16	170,66	0,50
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07	9,07	
-	Đất chợ	DCH	8,72	8,72	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,13	30,43	0,30
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,89	19,65	5,76
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.655,25	1.749,04	93,79
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	107,36	123,09	15,73
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,32	14,27	-1,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,68	2,67	-0,01
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	567,03	561,58	-5,45
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,43	164,57	0,14
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,80	0,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,88	499,03	-30,85

Cụ thể kế hoạch từng loại đất năm 2022 như sau:

3.3.1. Đất nông nghiệp

- Diện tích năm 2021: 53.213,00 ha.

- Diện tích năm 2022: 52.320,15 ha, giảm 892,85 ha so với năm 2021.
Trong đó:

a. Đất trồng lúa

- Diện tích năm 2021: 10.755,14 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 10.734,51 ha, giảm 20,62 ha so với năm 2021.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước:

- Diện tích năm 2021: 8.719,81 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 8.711,58 ha, giảm 8,23 ha so với năm 2021, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 77,93 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa nước còn lại 4,71 ha, đất trồng cây hàng năm khác 63 ha, đất trồng cây lâu năm 9,72 ha, đất rừng sản xuất 0,37 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,13 ha. Diện tích tăng do bố trí đất chuyên trồng lúa nước trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản.

+ Diện tích thực giảm trong năm 86,16 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất nông nghiệp khác 4,75 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,34 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 1,88 ha, đất phát triển hạ tầng 70,77 ha (*trong đó chủ yếu là đất giao thông với 40,51ha, đất thủy lợi với 25,49ha, còn lại là đất văn hoá 2,43ha, đất giáo dục 2,21ha, đất y tế 0,13ha*), đất khu vui chơi giải trí công cộng 1,95ha, đất ở nông thôn 4,58 ha, đất ở đô thị 0,89 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2021: 8.633,65 ha.

b. Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích năm 2021: 5.531,48 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 5.181,19 ha, giảm 350,29 ha so với năm 2021, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 5,60 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 4,10 ha và đất ở nông thôn 1,50 ha. Diện tích tăng do bố trí đất trồng cây hàng năm khác trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản.

+ Diện tích thực giảm trong năm 355,89 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 63 ha, đất trồng cây lâu năm 72,52 ha, đất nông nghiệp khác 38,17 ha, đất quốc phòng 0,79ha, đất thương mại, dịch vụ 0,4 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 72,63 ha, đất phát triển hạ tầng 57,90 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,05 ha, đất ở nông thôn 47,88 ha, đất ở đô thị 1,55 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2021: 5.175,59 ha.

c. Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích năm 2021: 33.755,76 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 33.190,04 ha, giảm 565,73 ha so với năm 2021, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 77,44 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa nước còn lại 2,93 ha, đất trồng cây hàng năm khác 72,52 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,04 ha, đất phát triển hạ tầng 1,45 ha và đất sông, suối 0,50 ha. Diện tích tăng do bố trí đất trồng cây lâu năm trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản.

+ Diện tích thực giảm trong năm 643,17 ha, do chuyển sang các loại đất

sau: đất chuyên trồng lúa nước 9,72 ha, đất trồng cây hàng năm khác 4,10 ha, đất nông nghiệp khác 148,32 ha, đất quốc phòng 25,21ha, đất an ninh 0,1 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,08 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,7 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 67,6 ha, đất phát triển hạ tầng 307,28 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,27 ha, đất khu vui chơi, giải trí công 2,22 ha, đất ở nông thôn 60,36 ha, đất ở đô thị 14,43 ha, đất trụ sở cơ quan 0,20 ha và đất phi nông nghiệp khác 0,63 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2021: 33.112,60 ha.

d. Đất rừng sản xuất

- Diện tích năm 2021: 2.809,42 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 2.571,76 ha, giảm 237,66 ha so với năm 2021, do chuyển sang các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 0,37 ha (*dự án Ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản*), chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,04 ha, chuyển sang đất nông nghiệp khác 95,35 ha chuyển qua đất quốc phòng 10ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 98,39 ha, đất giao thông 28,88 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 4,63ha.

e. Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích năm 2021: 326,83 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 323,56 ha, giảm 3,27 ha so với năm 2021, do chuyển sang các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,13ha, đất giao thông 2,52ha, đất thủy lợi 0,28ha, ha, đất ở nông thôn 0,34 ha.

f. Đất nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2021: 34,38 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 319,09 ha, tăng 384,71 ha so với năm 2021, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 286,58 ha, do được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 4,75 ha, đất trồng cây hàng năm khác 38,17 ha, đất trồng cây lâu năm 148,32 ha, đất rừng sản xuất 95,35 ha. Diện tích tăng do chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp sang đất nông nghiệp khác để thực hiện các Trang trại chăn nuôi tập trung và trang trại nông nghiệp tổng hợp trên địa bàn các xã, thị trấn và Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp.

+ Diện tích thực giảm trong năm 1,87 ha, do chuyển sang đất thủy lợi

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2021: 32,51 ha.

3.3.2. Đất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2021: 8.833,08 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 9.756,78 ha, tăng 923,7 ha so với năm 2021, trong đó:

a. Đất quốc phòng

- Diện tích năm 2021: 111,12 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 147,12 ha, tăng 36 ha so với năm 2021 do được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,79ha, đất trồng cây lâu năm 25,21ha, đất rừng sản xuất 10ha. Diện tích tăng do bố trí Giao đất quốc phòng (*Mở rộng Trường bắn, thao trường huấn luyện tại xã Hòa Tiến 30 ha, Giao đất thao trường huấn luyện quân sự xã Ea Knuéc 6ha*).

b. Đất an ninh

- Diện tích năm 2021: 2,97 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 4,17 ha, tăng 1,20 ha so với năm 2021, diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,1 ha, đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,05ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,1ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,95 ha. Diện tích tăng do bố trí Nhà làm việc và đội quản lý hành chính CAGT (Nhà kho lưu trữ tang vật) tại thị trấn Phước An, Trụ sở làm việc công an các xã trên địa bàn huyện.

c. Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích năm 2021: 15,54 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 19,45 ha, tăng 3,91 ha so với năm 2021, diện tích tăng thêm được lấy từ các loại đất sau: đất trồng lúa 1,34 ha, đất trồng cây hàng năm 0,4 ha, đất trồng cây lâu năm 1,08 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,98 ha, đất giao thông 0,11 ha. Diện tích đất đất thương mại, dịch vụ tăng thêm do thực hiện các dự án thương mại – dịch vụ trong Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An và các dự án kêu gọi đầu tư tại địa bàn các xã, thị trấn...

d. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích năm 2021: 103,29 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 101,68 ha, giảm 1,61 ha so với năm 2021, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 1,7 ha, do được lấy từ: đất trồng cây lâu năm.

+ Diện tích thực giảm trong năm 3,31 ha, do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,98 ha, đất giao thông 0,13 ha, chuyển sang đất ở 2,2 ha (*thực hiện bán đấu giá chuyển sang đất ở nông thôn*).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2021: 99,98 ha.

e. Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản

- Diện tích năm 2021: 5,14 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 5,14 ha không thay đổi so với năm 2021.

f. Đất sản xuất vật liệu xây dựng

- Diện tích năm 2021: 111,53 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 381,03 ha, tăng 269,5 ha so với năm 2021, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 269,5 ha, do được lấy từ: đất trồng lúa 1,88 ha, đất trồng cây hàng năm 72,63 ha, đất trồng cây lâu năm 67,6 ha, đất rừng sản xuất 98,39 ha, đất chưa sử dụng 29,00 ha. Diện tích tăng do bố trí các mỏ vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột tại xã Ea Kênh, Vụ Bồn, Ea Uy và thực hiện Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại các xã : Ea Yiêng, Ea Uy, Vụ Bồn, Krông Búk, Hòa Tiến...

- + Diện tích thực giảm trong năm: 0 ha.
- + Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2021: 111,53 ha.

g. Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích năm 2021: 5.927,40 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 6.432,10 ha, tăng 504,70 ha so với năm 2021, trong đó:

Chi tiết từng loại đất như sau:

**** Đất giao thông:***

- Diện tích năm 2021: 2.483,70 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 2.863,77 ha, tăng 380,07 ha so với năm 2021, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm: 382,77 ha, được mở rộng từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 40,51 ha, đất trồng lúa nước còn lại 3,96 ha, đất trồng cây hàng năm khác 42,98 ha, đất trồng cây lâu năm 231,69 ha, đất rừng sản xuất 28,88 ha, đất nuôi trồng thủy sản 2,52 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,13 ha, đất thủy lợi 7,61 ha, đất thể dục thể thao 0,23 ha, đất cơ sở tôn giáo 0,73 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,09 ha, đất ở nông thôn 18,72 ha, đất ở đô thị 1,11 ha, đất trụ sở cơ quan 0,1 ha, đất sông suối 2,56 ha và đất chưa sử dụng 0,97ha. Trong năm 2022 dự kiến xây dựng đường giao thông trong Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, đường giao thông trong Dự án ổn định dân di cư tự do Xã Vụ Bồn, Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1, đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, Đường kết nối đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (Đường Đông - Tây), Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bồn, Xây dựng Cầu và nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk đi thôn 19, thôn 20...

- + Diện tích thực giảm trong năm: 2,7 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,67 ha, đất thương mại, dịch vụ 0,11 ha, đất thủy lợi 1,6ha,

đất ở nông thôn 0,3 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,02 ha (*Quy hoạch đô thị khu Đông Bắc, Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản và Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng*).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2021: 2.481,00 ha.

*** Đất thủy lợi**

- Diện tích năm 2021: 3.062,23 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 3.166,47 ha, tăng 104,24 ha so với năm 2021, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm: 114,73 ha, do mở rộng từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 25,49 ha, đất trồng cây hàng năm 10,56 ha, đất trồng cây lâu năm 68,95 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,28ha, đất nông nghiệp khác 1,87ha, đất giao thông 1,6ha, đất ở nông thôn 3,58ha, đất sông suối 2,39ha. Diện tích tăng do bố trí Nâng cấp hồ Ea Kuăng tại xã Ea Yông, Nâng cấp Hồ đội 11, Xây dựng trạm bơm điện, hồ Krông Búk Hạ tại xã Ea Phê, Xây dựng trạm bơm điện, hồ Ea Kuăng tại xã Ea Yông, hồ Buôn Dung II, Hệ thống kênh dẫn nước từ kênh chính Bắc nhánh B35 của hồ Krông Pach Thượng dẫn về xã Vụ Bản đi khu định canh định cư, Dự án Hồ Krông Pách Thượng Giai đoạn 2 (các hệ thống kênh), nâng cấp, XD hệ thống tưới thủy lợi cận phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk. Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán WAYDEP/ ADB8 tại địa bàn các xã...

+ Diện tích thực giảm trong năm: 10,49 ha, do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,78 ha, đất giao thông 7,61 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,52 ha, đất ở nông thôn 1,27 ha, đất mặt nước chuyên dùng 0,14 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,17 ha. Diện tích giảm do triển khai dự án Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản và Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2021: 3.051,74 ha.

*** Đất cơ sở văn hoá**

- Diện tích năm 2021: 3,73 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 7,73 ha, tăng 4,00 ha so với năm 2021 và được lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 2,43 ha, đất trồng cây lâu năm 1,57 ha. Do xây dựng điểm văn hóa trong Dự án phát triển nhà ở đô thị tại Khu đô thị Đông Bắc, đất cơ sở văn hoá trong KĐT Đông Bắc thị trấn Phước An và Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An.

*** Đất cơ sở y tế:**

- Diện tích năm 2021: 5,64 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 5,82 ha, tăng 0,18 ha so với năm 2021, trong đó diện tích thực tăng trong năm được lấy từ đất trồng lúa 0,13 ha và đất

trồng cây hàng năm khác 0,05 ha. Diện tích tăng do bố trí đất cơ sở y tế trong Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An, huyện Krông Pắc.

*** Đất cơ sở giáo dục - đào tạo:**

- Diện tích năm 2021: 97,66 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 106,10 ha, tăng 8,44 ha so với năm 2021, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm: 8,49 ha, do bố trí đất cơ sở giáo dục trong KĐT Đông Bắc thị trấn Phước An và Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo tại xã Ea Yông, diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 3,01 ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,77 ha, đất trồng cây lâu năm 0,52 ha và đất thể dục thể thao 2,13 ha, đất chưa sử dụng 0,06ha.

+ Diện tích thực giảm trong năm: 0,05 ha, do chuyển sang đất an ninh (xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Ea Hiu).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2021: 97,61 ha.

*** Đất cơ sở thể dục-thể thao:**

- Diện tích năm 2021: 48,35 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 48,37 ha, tăng 0,02 ha so với năm 2021, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm: 2,38 ha do bố trí đất làm sân thể thao xã Ea Uy, đất thể thao trong các dự án: Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng, KĐT Đông Bắc thị trấn Phước An; diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 1 ha, đất trồng cây lâu năm 1,38 ha.

+ Diện tích thực giảm trong năm: 2,36 ha, do chuyển sang đất giao thông 0,23 ha, đất cơ sở giáo dục đào tạo 2,13 ha (Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo tại xã Ea Yông).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2021: 45,99 ha.

*** Đất công trình năng lượng**

- Diện tích năm 2021: 1,16 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2022: 1,85 ha, tăng 0,69 ha so với năm 2021, trong đó diện tích mở rộng được lấy từ các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm 0,10 ha, đất trồng cây lâu năm 0,55 ha, đất ở nông thôn 0,11 ha, đất ở đô thị 0,02 ha. Diện tích tăng do thực hiện Đường dây 110 kV Krông Pắc - Krông Ana tại Các xã Ea Yông, Ea Kênh, Ea Knuéc, Hòa Đông; thị trấn Phước An, Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA) tại TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiến, Vụ Bồn, Ea Hiu, Ea Kênh, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến, Lấp MBA T2 TBA 110 kV Krông Pắc...

*** Đất công trình bưu chính viễn thông:**

- Diện tích năm 2021: 0,89 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 0,89 ha, không thay đổi so với năm 2021.

*** Đất có di tích lịch sử, văn hóa**

- Diện tích năm 2021: 5,11 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 5,11 ha, không thay đổi so với năm 2021.

*** Đất bãi thải, xử lý chất thải**

- Diện tích năm 2021: 4,02 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 11,31 ha, tăng 7,29 ha so với năm 2021, do Xây dựng Bãi xử lý rác thải tại xã Ea Hiu, Ea Knuéc, Krông Búk và xã Ea Phê; diện tích tăng thêm được lấy từ: đất trồng cây hàng năm 0,54ha, đất trồng cây lâu năm 2,12ha, đất rừng sản xuất 4,63ha.

*** Đất cơ sở tôn giáo**

- Diện tích năm 2021: 26,97 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 26,24 ha, giảm 0,73 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất giao thông.

*** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ**

- Diện tích năm 2021: 170,16 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 170,66 ha, tăng 0,50 ha so với năm 2021, do thực hiện mở rộng Nghĩa trang thôn 2, xã Ea Knuéc. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây lâu năm.

*** Đất dịch vụ xã hội:**

- Diện tích năm 2021: 9,07 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 9,07 ha, không thay đổi so với năm 2021.

*** Đất chợ:**

- Diện tích năm 2021: 8,72 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 8,72 ha, không thay đổi so với năm 2021.

h. Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích năm 2021: 30,13 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 30,43 ha, tăng 0,30 ha so với năm 2021, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 0,49ha do bố trí quỹ đất xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng thôn, tổ dân phố và đất sinh hoạt cộng đồng trong Dự án ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bồn... Diện tích tăng do mở rộng từ các loại đất sau: đất trồng cây lâu năm 0,27 ha, đất chưa sử dụng 0,22ha.

+ Diện tích giảm trong năm 0,19ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha, đất giao thông 0,09 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2021: 29,94 ha.

i. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích năm 2021: 13,89 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 19,65 ha, tăng 5,76 ha so với năm 2021, do xây dựng công viên, cây xanh trong Khu đô thị Đông Bắc và Dự án phát triển nhà ở đô thị tại Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, công viên, cây xanh trong Dự án ổn định dân di cư tự do Xã Vụ Bản, do mở rộng từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 1,95 ha, đất trồng cây hàng năm 1,05 ha, đất trồng cây lâu năm 2,22 ha, đất phát triển hạ tầng 0,54 ha.

j. Đất ở nông thôn:

- Diện tích năm 2021: 1.655,25 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 1.749,04 ha, tăng 93,79 ha so với năm 2021, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 117,70 ha do triển khai Dự án ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản, Dự án định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiêng, bố trí các Khu tái định cư tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột tại xã Vụ Bản, Ea Knuéc, Tân Tiến, xây dựng các khu dân cư ở các xã, bán đấu giá và chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất sau: đất chuyên trồng lúa nước 4,58 ha, đất trồng cây hàng năm khác 47,88 ha, đất trồng cây lâu năm 60,31 ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,34 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,20 ha, đất phát triển hạ tầng 1,57 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21 ha, đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,01 ha và đất chưa sử dụng 0,60 ha.

+ Diện tích thực giảm trong năm 23,91 ha do chuyển sang các loại đất sau: đất trồng cây hàng năm 1,50 ha (*Dự án ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bản*), đất giao thông 18,72 ha, đất thủy lợi 3,58ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2021: 1.631,34 ha.

k. Đất ở đô thị:

- Diện tích năm 2021: 107,36 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 123,09 ha, tăng 15,73 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích thực tăng trong năm 16,87 ha, do bán đấu giá và chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở đô thị và đất ở đô thị trong Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An, Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An. Diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất chuyên trồng lúa nước 0,89 ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,55 ha, đất trồng cây lâu năm 14,43 ha.

+ Diện tích thực giảm trong năm 1,13 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng (*đất giao thông 1,11ha, đất năng lượng 0,02ha*).

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2021: 106,23 ha.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích năm 2021: 15,32 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 14,27 ha, giảm 1,05 ha so với năm 2021, trong đó:

+ Diện tích thực giảm trong năm có 1,26ha do chuyển sang đất an ninh 0,95ha, đất giao thông 0,1ha, đất ở nông thôn 0,21 ha (*bán đấu giá quyền sử dụng đất ở*).

+ Diện tích thực tăng trong năm có 0,21 ha do thực hiện dự án xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc và Kho lưu trữ Ủy ban nhân dân huyện. Diện tích tăng do được lấy từ đất trồng cây lâu năm 0,20 ha và đất ở đô thị 0,01 ha.

+ Diện tích không thay đổi mục đích so với năm 2021: 14,06 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích năm 2021: 2,68 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 2,67 ha, giảm 0,01 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất ở nông thôn.

n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích năm 2021: 567,03 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 561,58 ha, giảm 5,45 ha so với năm 2021, do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,50 ha và đất giao thông 2,56 ha, đất thủy lợi 2,39 ha. Do thực hiện Dự án ổn định dân cư tự do xã Vụ Bồn .

o. Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích năm 2021: 164,43 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 164,57 ha, tăng 0,14 ha so với năm 2020 (*hồ điều hoà trong KĐT Đông Bắc thị trấn Phước An*).

p. Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích năm 2021: không có

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 0,80 ha, tăng 0,80 ha so với năm 2020, do bố trí các công trình công cộng trong Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha, đất trồng cây lâu năm 0,50 ha, đất thủy lợi 0,17 ha.

3.3.3. Đất chưa sử dụng

- Diện tích năm 2021: 529,88 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2022: 499,03 ha, giảm 30,85 ha so với năm 2021 do chuyển sang đất sản xuất VLXD 29 ha, đất giao thông 0,97ha, đất cơ sở

giáo dục và đào tạo 0,06ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,22ha, đất ở nông thôn 0,6ha.

3.4. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022

Trong năm kế hoạch 2022, dự kiến chuyển đổi 896,30 ha đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp 86,16 ha, trong đó chuyển sang: đất thương mại, dịch vụ 1,34 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 1,88 ha, đất phát triển hạ tầng 75,52 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,95 ha, đất ở nông thôn 4,58 ha, đất ở đô thị 0,89 ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp 182,20 ha, trong đó chuyển sang: đất quốc phòng 0,79ha, đất thương mại, dịch vụ 0,4 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 72,63 ha, đất phát triển hạ tầng 57,90 ha, đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,05 ha, đất ở nông thôn 47,88 ha, đất ở đô thị 1,55 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp 481,03 ha, trong đó chuyển sang: đất quốc phòng 25,21ha, đất an ninh 0,1 ha, đất thương mại, dịch vụ 1,08 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,7 ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 67,6 ha, đất phát triển hạ tầng 307,28 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,27 ha, đất khu vui chơi, giải trí công 2,22 ha, đất ở nông thôn 60,31 ha, đất ở đô thị 14,43 ha, đất trụ sở cơ quan 0,20 ha và đất phi nông nghiệp khác 0,63 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 141,90 ha, trong đó chuyển sang: đất quốc phòng 10ha, đất sản xuất vật liệu xây dựng 98,39 ha, đất giao thông 28,88 ha, đất bãi thải xử lý chất thải 4,63ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất phi nông nghiệp 3,14 ha, trong đó chuyển sang: đất giao thông 2,52ha, đất thủy lợi 0,28ha, ha, đất ở nông thôn 0,34 ha.

- Đất nông nghiệp khác chuyển qua đất phi nông nghiệp 1,87ha (*chuyển qua đất thủy lợi*).

Trong năm kế hoạch 2022, chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp có 98,69ha, trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 2,93ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 95,76 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 4,04 ha.

Chi tiết xem biểu trang sau:

Biểu 07. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	896,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	86,16

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<i>Tr. đó: đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>81,41</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	182,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	481,03
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	141,90
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,14
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,87
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		98,69
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,93
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	95,76
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,04

Chi tiết chuyển mục đích sử dụng đất đến từng đơn vị cấp xã được trình bày trong Biểu 07

3.5. Kế hoạch thu hồi đất năm 2022

Tổng diện tích đất phải thu hồi để thực hiện các công trình, dự án dự kiến triển khai trong năm 2022 trên địa bàn huyện Krông Pắc có 794,91 ha, chi tiết công trình, dự án phải thu hồi được thể hiện trong Biểu 10.1 kèm theo báo cáo, trong đó có một số dự án như:

- Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1: 289 ha.
- Các mỏ vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột: 260 ha.
- Dự án Hồ Krông Pách Thượng Giai đoạn 2 (các hệ thống kênh): 53ha.
- Nâng cấp, XD hệ thống tưới thủy lợi cận phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đăk Lăk. Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán WAYDEP/ ADB8: 22,32ha
- Hồ Buôn Dung II: 2,10 ha; Hồ Ea Uy Thượng: 1 ha; Nâng cấp Hồ Đội 11: 0,57 ha; Nâng cấp Hồ Ea Kuăng: 0,14 ha.
- Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An: 17,02 ha.
- Đường dây 110 kV Krông Pắc - Krông Ana: 0,22 ha.
- Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đăk Lăk: 33,16ha.
- Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bồn: 3,05 ha,
- Cải tạo, nâng cấp tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300 : 15,46ha.
- Dự án đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc: 10,44ha.
- Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An: 3,81 ha.
- Bố trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc (gồm các

hạng mục: Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bản; Công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư 268ha; Tuyến kênh dẫn nước vào cuối tuyến kênh chính Bắc nhánh kênh B35): 11,60 ha.

- Cầu Thôn 5 xã Vụ Bản;
 - Đường kết nối đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (Đường Đông - Tây);
 - Các khu tái định cư phục vụ tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hoà-Buôn Ma Thuột
- Và nhiều dự án khác...

Biểu 08. Diện tích đất cần thu hồi trong năm kế hoạch 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2+3)		794,91
1	Đất nông nghiệp	NNP	696,57
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	83,25
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>80,07</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	105,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	370,77
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	131,90
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,80
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68,47
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39,87
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	31,46
-	Đất thủy lợi	DTL	7,45
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,23
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,73
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,91
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,44
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,92
3	Đất chưa sử dụng	CSD	29,87

Chi tiết thu hồi đất đến từng đơn vị cấp xã được trình bày trong Biểu 08.

3.6. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch 2022 theo biểu sau:

Biểu 9. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		30,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	30,85
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	29,00
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,03
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	0,97
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,22
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,60

Chi tiết đến từng đơn vị cấp xã được trình bày trong Biểu 09.

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm kế hoạch 2022 có 120 công trình, dự án với tổng diện tích 1.535,69 ha, được thể hiện chi tiết trong Biểu 10 kèm theo báo cáo này, trong đó: Công trình, dự án có thu hồi đất có 54 công trình với diện tích 794,91 ha, được thể hiện chi tiết trong Biểu 10.1 kèm theo báo cáo này.

Biểu 10. Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022	120	1.535,69	
I	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	1	289,00	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1	DGT	289,00	Các xã: Ea Kênh, Ea Knuéc, Tân Tiến, Ea Uy, Ea Yông, Hòa An, Hòa Đông, Vụ Bồn, Hòa Tiến
II	Công trình an ninh, quốc phòng	9	67,20	
1	Trụ sở làm việc Đội CSGT và Đội QLHC thuộc Công an huyện Krông Pắc	CAN	0,51	TT Phước An
2	Trụ sở làm việc công an xã Hòa An	CAN	0,13	Xã Hòa An
3	Trụ sở làm việc công an xã Ea Hiu	CAN	0,10	Xã Ea Hiu
4	Trụ sở làm việc công an xã Hòa Tiến	CAN	0,11	Xã Hòa Tiến
5	Trụ sở làm việc công an xã Vụ Bồn	CAN	0,20	Xã Vụ Bồn

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
6	Trụ sở làm việc công an xã Ea Kuăng	CAN	0,15	Xã Ea Kuăng
7	Giao đất quốc phòng (Mở rộng Trường bắn, thao trường huấn luyện; tổng diện tích 150 ha, diện tích đưa vào KHSD đất năm 2022 là 30 ha)	CQP	30,00	Xã Hòa Tiến
8	Giao đất công trình quốc phòng tại xã Hòa Tiến (tổng diện tích 250 ha, diện tích đưa vào KHSD đất năm 2022 là 30 ha)	CQP	30,00	Xã Hòa Tiến
9	Giao đất thao trường huấn luyện quân sự xã Ea Knuéc	CQP	6,00	Xã Ea Knuéc
III	Danh mục dự án phải thu hồi đất	53	505,90	
1	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	12	146,44	
1.1	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	DGT	33,16	Xã Hòa Đông
1.2	Nâng cấp Hồ Buôn Dung II	DTL	2,10	Xã Ea Yông, Ea Kênh
1.3	Nâng cấp Hồ Đội 11	DTL	0,57	Xã Ea Kly
1.4	Nâng cấp Hồ Ea Kuăng	DTL	0,14	Xã Ea Yông
1.5	Bổ trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc (gồm các hạng mục: Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bồn; Công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư 268ha; Tuyến kênh dẫn nước vào cuối tuyến kênh chính Bắc nhánh kênh B35)	DTL/DGT	11,60	Xã Vụ Bồn
1.6	Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng Giai đoạn 2 (các hệ thống kênh)	DTL	53,00	Xã Ea Kly, Ea Uy, Vụ Bồn
1.7	Nâng cấp, XD hệ thống tưới thủy lợi cận phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk. Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán WAYDEP/ ADB8	DTL	22,32	Xã Krông Búk; xã Ea Phê
1.8	Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk - Trạm bơm tưới hồ Krông Búk Hạ, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)"	DTL	3,03	Xã Ea Phê, Ea Kly
1.9	Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk - Trạm bơm tưới hồ Ea Kuăng, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)"	DTL	1,37	Xã Ea Yông

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
1.10	Làm mới Kè chống sạt lở sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	DTL	17,00	Xã Vụ Bản, Ea Uy
1.11	Dự án Công trình cấp nước liên xã Ea Đar - thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar (<i>hạng mục: xây dựng trạm xử lý nước sinh hoạt đặt ở hạ lưu của hồ Krông Búk Hạ, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc</i>)	DTL	1,95	Xã Krông Búk
1.12	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	TSC	0,20	TT Phước An
2	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	9	47,46	
2.1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300 (Tổng diện tích thu hồi đất theo NQ30 là 27,70 ha, nhưng đi qua địa bàn huyện Krông Pắc có 15,46 ha)	DGT	15,46	Các xã: Hoà An, Hoà Tiến, Tân Tiến và TT Phước An
2.2	Dự án đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	DGT	10,44	Xã Ea Phê
2.3	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	DGT	2,44	Xã Vụ Bản, Ea Kly
2.4	Cầu thôn 11, thôn 8	DGT	0,30	Xã Ea Uy
2.5	Cầu Thôn 5 xã Vụ Bản	DGT	0,02	Xã Vụ Bản
2.6	Đường kết nối đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (<i>Đường Đông - Tây</i>)	DGT	4,30	Xã Hòa Đông
2.7	Khu tái định cư tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	ONT	3,00	Xã Ea Knuéc
2.8	Khu tái định cư tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	ONT	8,00	Xã Tân Tiến
2.9	Khu tái định cư tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	ONT	3,50	Xã Vụ Bản
3	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện	24	31,25	
3.1	Đường Tô Hiến Thành (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Nguyễn Trường Tộ) và đường số 12	DGT	0,26	TT Phước An
3.2	Xây dựng Cầu và nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk đi thôn 19, thôn 20	DGT	0,25	Xã Krông Búk
3.3	Nâng cấp đường Giang Văn Minh (<i>đoạn từ Bùi Thị Xuân đến suối</i>)	DGT	0,21	TT Phước An
3.4	Nâng cấp đường hẻm Phan Huy Chú nối dài	DGT	0,19	TT Phước An
3.5	Nâng cấp Đường Phạm Ngọc Thạch (<i>từ Ngõ Thị Nhậm đến Y Wang</i>)	DGT	0,18	TT Phước An

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
3.6	Nâng cấp đường Lê Lai (đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Nguyễn Tri Phương)	DGT	0,47	TT Phước An
3.7	Nâng cấp tuyến đường liên xã Ea Kuăng - Ea Hiu	DGT	0,80	Xã Ea Kuăng
3.8	Nâng cấp tuyến đường từ đất ông Nguyễn Văn Bàng thôn Phước Lập 1 đến nhà ông Đoàn Ngọc Tiến	DGT	0,44	Xã Ea Kuăng
3.9	Nâng cấp tuyến đường từ đất ông Hoàng Đình Hợi đến nhà ông Nguyễn Văn Xăng thôn Nghĩa Lập	DGT	0,18	Xã Ea Kuăng
3.10	Nâng cấp tuyến đường từ cầu thôn 6 đi thôn 7	DGT	0,60	Xã Ea Phê
3.11	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Ea Uy - Vụ Bồn	DGT	2,00	Xã Vụ Bồn, Ea Uy
3.12	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	DVH	3,81	TT Phước An
3.13	Sân thể thao xã Ea Uy	DTT	0,88	Xã Ea Uy
3.14	Bãi tập kết rác thải xã Krông Búk	DRA	0,54	Xã Krông Búk
3.15	Mở rộng bãi tập kết rác thải xã Ea Phê	DRA	0,70	Xã Ea Phê
3.16	Nhà máy xử lý rác thải	DRA	5,80	Xã Ea Hiu
3.17	Mở rộng Nghĩa trang thôn 2	NTD	0,50	Xã Ea Knuéc
3.18	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 8	DSH	0,02	Xã Ea Uy
3.19	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 2	DSH	0,02	Xã Ea Uy
3.20	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 1	DSH	0,02	Xã Ea Uy
3.21	Khu đất 7,4 ha tại khu đô thị Đông Bắc, thị trấn Phước An	KĐT	0,50	TT Phước An
3.22	Kho lưu trữ Ủy ban nhân dân huyện	TSC	0,01	TT Phước An
3.23	Mở rộng bãi tập kết rác thải	DRA	0,25	Xã Ea Knuéc
3.24	Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An, huyện Krông Pắc	DHT	12,62	Xã Hòa An
4	Danh mục công trình đề xuất phục vụ dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1	3	260,00	
4.1	Mỏ vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	SKX	50,00	Xã Ea Kênh
4.2	Mỏ vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	SKX	60,00	Xã Ea Uy
4.3	Mỏ vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	SKX	150,00	Xã Vụ Bồn
5	Dự án không thực hiện bằng ngân sách nhà nước	5	20,76	

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
5.1	Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bồn	DGT	3,05	Xã Ea Phê, Ea Kuăng, Vụ Bồn
5.2	Lắp MBA T2 TBA 110 kV Krông Pắc	DNL	0,06	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Phê, Hòa An
5.3	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0,41	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiến, Vụ Bồn, Ea Hiu, Ea Kênh, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến
5.4	Đường dây 110 kV TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - TBA 110kV Krông Pắc	DNL	0,22	Các xã Ea Yông, Ea Kênh, xã Hòa Đông, xã Ea Knuéc, TT Phước An
5.5	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An	ODT	17,02	TT Phước An
IV	Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương	9	259,46	
1	Kêu gọi đầu tư dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,70	TT Phước An
2	Kêu gọi đầu tư dự án thương mại, dịch vụ	TMD	0,98	Xã Ea Yông
3	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,00	Xã Hòa An
4	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,13	Xã Ea Yông
5	Kêu gọi xã hội hóa xây dựng chợ xã Tân Tiến	DCH	0,65	Xã Tân Tiến
6	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	15,00	Xã Vụ Bồn
7	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	81,00	Xã Vụ Bồn
8	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	41,00	Xã Vụ Bồn
9	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	115,00	Xã Vụ Bồn
V	Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDD	12	29,47	
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Công ty 719 (khu đất 2,2ha)	ONT	2,20	Xã Ea Kly
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trung tâm xã Ea Knuéc	ONT	4,87	Xã Ea Knuéc

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
3	Đầu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Ea Kênh (Điểm dân cư nông thôn xã Ea Kênh)	ONT	3,20	Xã Ea Kênh
4	Đầu giá quyền sử dụng đất ở khu đô thị Đông Bắc	ODT	7,00	TT Phước An
5	Đầu giá quyền sử dụng đất ở khu đô thị Đông Bắc	ODT	1,24	TT Phước An
6	Đầu giá quyền sử dụng đất ở khu đất đội thuế Krông Búk	ONT	0,01	Xã Krông Búk
7	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất nhà đội thuế xã Tân Tiến	ONT	0,02	Xã Tân Tiến
8	Đầu giá quyền sử dụng đất (3 hẻm không sử dụng đất)	ONT	0,02	Xã Ea Phê
9	Đầu giá quyền sử dụng đất khu đất trụ sở UBND xã Hòa An cũ	ONT	0,19	Xã Hòa An
10	Đầu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại Khu Đông Bắc	TMD	1,23	TT Phước An
11	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại xã Hòa Tiến (tổng diện tích 7,60 ha, trong đó: năm 2021 đã thực hiện 1,34 ha; diện tích hiện trạng đã có 5 ha)	SKX	2,60	Xã Hòa Tiến
12	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	6,90	Xã Ea Yông
VI	Công trình, dự án đề xuất thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (không thu hồi đất)	23	325,01	
1	Dự án định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yêng	KDC	23,39	Xã Ea Yêng
2	Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An	KĐT	23,52	TT Phước An
	Trong đó:			
	+ Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	1,11	TT Phước An
3	Dự án Bố trí ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bồn	KDC	268,21	Xã Vụ Bồn
4	Giao đất cho trạm y tế xã Ea Yông	DYT	0,04	Xã Ea Yông
5	Giao đất xây dựng Trường mẫu giáo Hoa Phượng	DGD	0,68	Xã Ea Knuéc
6	Giao đất xây dựng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Ban Mê	DGD	1,70	Xã Ea Knuéc
7	Giao đất xây dựng Trường mẫu giáo Bình Minh	DGD	0,34	Xã Ea Hiu
8	Giao đất xây dựng Sân thể thao buôn Pu	DTT	0,66	Xã Ea Knuéc
9	Giao đất xây dựng Trạm bơm cấp nước bổ sung hồ Vụ Bồn	DTL	0,06	Xã Vụ Bồn
10	Giao đất mở rộng nghĩa địa Buôn Ea Yông B, Ea Wi, Buôn Ghamah	NTD	3,60	Xã Ea Yông
11	Giao đất cho Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Sơn	DSH	0,03	Xã Ea Knuéc

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
12	Giao đất cho Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Xuân	DSH	0,20	Xã Ea Kênh
13	Giao đất cho Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lập	DSH	0,05	Xã Ea Yông
14	Giao đất cho Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Ghamah	DSH	0,05	Xã Ea Yông
15	Giao đất cho Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Ea Yông A2	DSH	0,06	Xã Ea Yông
16	Dự kiến Giao đất ở cho hộ gia đình tại thị trấn Phước An	ODT	0,06	TT Phước An
17	Giao đất tái định cư tại Khu dân cư xã Ea Knuéc	ONT	1,55	Xã Ea Knuéc
18	Giao đất xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Ea Yông	TSC	0,03	Xã Ea Yông
19	Giao đất xây dựng nhà làm việc BCH quân sự thị trấn Phước An	TSC	0,04	TT Phước An
20	Giao đất xây dựng Văn phòng đại diện, nơi quảng bá sản phẩm của Hợp tác xã	DTS	0,15	Xã Ea Knuéc
21	Giao đất cho Chùa Phước Bồn, xã Vụ Bồn	TON	0,25	Xã Vụ Bồn
22	Giao đất cho Niệm Phật đường Phước Chánh	TON	0,23	Xã Ea Kênh
23	Chi hội Tin lành buôn Kniêr (giao đất)	TON	0,11	Xã Tân Tiến
VII	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	13	59,64	
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở xen kẽ trong khu dân cư hiện hữu hoặc tại các khu vực đã được quy hoạch đất ở, có đầy đủ cơ sở hạ tầng kèm theo trên địa bàn 16 xã, thị trấn	1	24,55	Các xã, thị trấn
2	Chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp	12	35,09	
2.1	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Uy	NKH	4,28	Xã Ea Uy
2.2	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Kênh	NKH	2,93	Xã Ea Kênh
2.2	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Hòa Đông	NKH	3,97	Xã Hòa Đông
2.4	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Krông Búk	NKH	1,75	Xã Krông Búk
2.5	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Hòa An	NKH	0,41	Xã Hòa An
2.6	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Kly	NKH	6,46	Xã Ea Kly
2.7	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Knuéc	NKH	3,69	Xã Ea Knuéc
2.8	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Phê	NKH	1,04	Xã Ea Phê

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
2.9	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Hiu	NKH	0,90	Xã Ea Hiu
2.10	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Yông	NKH	1,75	Xã Ea Yông
2.11	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Tân Tiến	NKH	2,26	Xã Tân Tiến
2.12	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Vụ Bồn	NKH	5,65	Xã Vụ Bồn

Chi tiết xem biểu 10 kèm theo báo cáo thuyết minh.

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định 96/2019/NĐ-CP ngày 19/12/2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất giai đoạn 2020-2024;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP; Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về bổ sung một số điều Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014; Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính về bổ sung một số điều Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014;

Căn cứ Quyết định số 14/2022/QĐ-UBND ngày 15/3/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Quyết định số 48/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành quy định tỷ lệ phần trăm (%) để xác định đơn giá thuê đất; đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước; đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và quy định đơn giá thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg ngày 10/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động bị thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 07/2017/QĐ-UBND ngày 27/02/2017 của UBND tỉnh

Đắk Lắk v/v ban hành giá xây dựng mới nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND ngày 16/3/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND ngày 13/4/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v quy định đơn giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Căn cứ Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 03/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk v/v ban hành Bảng giá và quy định Bảng giá các loại đất áp dụng trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2020 - 2024;

Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như sau:

- Dự kiến tổng thu: 333,87 tỷ đồng. Các khoản thu từ đất bao gồm thu thuế chuyển mục đích sử dụng đất, thuế thu nhập cá nhân, tiền thuê đất, thuế sử dụng đất nông nghiệp, thu bán đấu giá quyền sử dụng đất...

- Dự kiến tổng chi: 320,13 tỷ đồng (*Chi bồi thường giải phóng mặt bằng*).

- Cân đối thu chi ngân sách: +13,74 tỷ đồng.

Chi tiết phân chi xem phụ biểu 01.

Việc xác định các khoản thu, chi nêu trên chỉ là tương đối và phụ thuộc vào nhiều yếu tố khách quan, đặc biệt nguồn thu của huyện phụ thuộc vào tiến độ bán đấu giá QSDĐ, các khoản chi bồi thường thực tế tính theo từng dự án cụ thể khi lập dự án khả thi.

PHẦN IV

GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Xác định các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường

- Phát triển hệ thống cây xanh tập trung tại các khu dân cư mới, khu đô thị mới Đông Bắc, khu vực Công viên quảng trường hồ Tân An, trồng cây xanh phân tán dọc theo các tuyến đường đô thị, khu dân cư nông thôn, cây xanh chắn gió trên các đường bờ vùng, bờ thửa...
- Khuyến khích nhân dân ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, sử dụng các giống mới có năng suất cao và nhân rộng các mô hình sử dụng đất có hiệu quả trên địa bàn huyện để tăng hiệu quả sử dụng đất.
- Trong sản xuất công nghiệp – TTCN; chế biến nông, lâm sản phải áp dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại để hạn chế tác hại của chất thải gây ô nhiễm đất canh tác, nguồn nước và môi trường xung quanh.
- Đẩy mạnh trồng rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc và trồng lại rừng trên đất rừng đã khai thác để tăng độ che phủ đất bảo vệ đất và môi trường sinh thái.

4.2. Xác định các giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

Để kế hoạch có tính khả thi cao, đáp ứng tốt nhu cầu sử dụng đất và hoàn thành các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện, trong quá trình triển khai cần phải thực hiện một số giải pháp sau:

- Tổ chức thực hiện đồng bộ các giải pháp đã được nêu trong Quyết định 1960/QĐ-UBND ngày 31/8/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk;
- Đối với những dự án đã được bố trí vốn, có chủ trương của cấp có thẩm quyền: thông báo đến các chủ đầu tư, phối hợp với chủ đầu tư để thực hiện các thủ tục về đất đai.
- Đối với các dự án xây dựng nông thôn mới: tuyên truyền, vận động nhân dân hiến đất để thực hiện dự án nhằm giảm chi ngân sách cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng.
- Đối với các dự án kêu gọi đầu tư: đưa thông tin lên các phương tiện thông tin đại chúng để các tổ chức kinh tế, cá nhân biết, tham gia đầu tư. Phối hợp tốt với chủ đầu tư thực hiện các thủ tục cần thiết, đặc biệt là công tác thoả thuận, giải phóng mặt bằng.
- Đối với các dự án phải thu hồi đất: thông báo đến người bị thu hồi đất đúng theo quy định của pháp luật. Tập trung nguồn lực, nhân lực để triển khai công tác giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm như: Dự án phát triển nhà ở đô thị thị trấn Phước An, Dự án ổn định dân di cư ngoài kế hoạch tại xã Vụ Bôn, Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1, đường Hồ Chí Minh tránh thành phố Buôn Ma Thuột, nâng cấp tỉnh lộ

9, các công trình thủy lợi...

- Tăng cường công tác kiểm tra, quản lý sử dụng đất trên địa bàn huyện; không để xảy ra trường hợp tự chuyển mục đích sử dụng đất, đặc biệt chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tăng cường thanh tra, kiểm tra đất đai, thực hiện nghiêm Chỉ thị số 09/2014/CT-UBND ngày 15/10/2014 của UBND tỉnh, kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Tăng cường quảng bá tiềm năng, thế mạnh, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giải phóng mặt bằng để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, dịch vụ, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đủ tiềm năng tài chính để thực hiện các công trình dự án đã được giao.

- Công bố công khai KHSD đất được duyệt tại trụ sở UBND Huyện và UBND các xã, thị trấn đồng thời công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử của tỉnh và huyện;

- Giao phòng Tài chính – kế hoạch bố trí nguồn vốn đầu tư để triển khai thực hiện các công trình, dự án có đầu tư từ nguồn vốn ngân sách huyện trong KHSD đất 2022 được duyệt.

- Thường xuyên và tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng pháp luật đất đai nhằm nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên và nhân dân về quyền lợi và nghĩa vụ của người sử dụng đất, thông qua đó tạo sự đồng thuận cao trong việc tổ chức thực hiện KHSD đất.

- Đẩy mạnh cải cách các thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai theo hướng tinh gọn, đơn giản và giảm thời gian thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi để người sử dụng đất thực hiện quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

- Triển khai điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã để cập nhật các dự án mới phát sinh, làm căn cứ triển khai thực hiện các dự án một cách đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch xây dựng.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Pắc được xây dựng trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, phù hợp với chỉ tiêu QHSD đất cấp tỉnh đã phân bổ cho huyện và cấp huyện xác định thêm cho phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương. Dự án đã đánh giá những thuận lợi và khó khăn của điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội đối với việc khai thác các nguồn tài nguyên vào phát triển sản xuất và đời sống; đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước và xác định những tồn tại để làm cơ sở lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra.

Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 đã xác định được nhu cầu sử dụng các loại đất: đất sản xuất nông nghiệp (*đất trồng lúa nước, đất trồng cây lâu năm,...*), đất lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; đất quốc phòng, an ninh, đất khu công nghiệp, đất di tích danh thắng, đất ở đô thị, đất phát triển hạ tầng (*đất giao thông, thủy lợi, năng lượng, đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục-đào tạo, đất thể dục-thể thao,...*); xác định quỹ đất đáp ứng đủ nhu cầu phát triển của các ngành năm 2022 và xác định diện tích đất cần thu hồi, các vùng đất cần chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng đất và bảo vệ môi trường.

Việc lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 góp phần đạt được các mục tiêu phát triển KTXH mà Đại hội Đảng bộ huyện Krông Pắc đã đề ra cho giai đoạn 2020-2025.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện sẽ góp phần tăng thu ngân sách qua việc bán đấu giá quyền sử dụng đất và chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực khi có bố trí đất phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch.

II. KIẾN NGHỊ

Để Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện đạt kết quả cao, UBND huyện Krông Pắc kiến nghị:

- Đề nghị UBND tỉnh tiếp tục quan tâm cho huyện ứng vốn từ Quỹ phát triển để hoàn thành việc bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn huyện.

- Đề nghị UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ngành liên quan quan tâm, hỗ trợ huyện trong việc triển khai thực hiện dự án cấp đất cho đồng bào dân tộc thiểu số, dân di cư tự do, đặc biệt trong quá trình làm thủ tục đề nghị Chính phủ cho phép chuyển mục đích diện tích đất lâm nghiệp nằm ngoài ranh giới quy hoạch phát triển lâm nghiệp đã được quy hoạch sang đất nông nghiệp, phi nông nghiệp để triển khai thực hiện các dự án trọng điểm của huyện.

**HỆ THỐNG BIỂU, PHỤ BIỂU TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

STT	Ký hiệu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc
2	Biểu 1.1	Kết quả đã thực hiện công trình, dự án năm 2021 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
3	Biểu 1.2	Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2021 theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh
4	Biểu 1.3	Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh
5	Biểu 1.4	Kết quả thực hiện Danh mục công trình, dự án thu hút đầu tư trong năm 2021 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
6	Biểu 1.5	Kết quả thực hiện Danh mục công trình, dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2021 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
7	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc
8	Biểu 2.1	Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021 của huyện Krông Pắc - tỉnh Đắk Lắk
9	Biểu 2.2	Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2021 của huyện Krông Pắc - tỉnh Đắk Lắk
10	Biểu 2.3	Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021 của huyện Krông Pắc - tỉnh Đắk Lắk
11	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Pắc
12	Biểu 6.1	So sánh chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 với năm 2021 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
13	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Pắc
14	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2022 của huyện Krông Pắc
15	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2022 của huyện Krông Pắc
16	Biểu 10/CH	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 của huyện Krông Pắc
17	Biểu 10.1	Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
18	Biểu 10.2	Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
19	Biểu 10.3	Danh mục công trình, dự án thu hút đầu tư trong năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
20	Biểu 10.4	Danh mục công trình, dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
21	Biểu 10.5	Danh mục công trình, dự án đã đăng ký 03 năm liên tiếp nhưng chưa thực hiện của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk
22	Biểu 10.6	Danh mục công trình, dự án đã đăng ký năm 2021 nhưng không chuyển tiếp sang năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (đưa ra khỏi KHSD đất)
23	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Pắc
24	Phụ biểu 01	Dự kiến thu - chi tiền sử dụng đất trong năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		62.575,96	1.025,00	4.911,17	2.446,04	4.593,97	5.741,46	2.733,82	2.366,64	4.476,18	5.541,00	2.801,62	5.221,57	3.283,94	2.119,11	1.188,09	3.213,37	10.913,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.213,00	735,25	4.240,44	2.053,31	4.022,56	4.881,19	2.423,34	2.068,67	3.527,19	3.992,68	2.488,65	4.370,25	2.976,41	1.798,31	1.076,94	2.787,74	9.770,08
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.755,14	64,04	119,43	504,72	322,70	488,99	260,93	469,34	938,98	649,44	867,26	1.741,00	589,87	177,44	337,74	994,06	2.229,22
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.719,81	64,04	71,02	362,55	316,19	287,59	257,78	362,71	714,99	99,68	859,15	1.736,38	532,13	174,63	64,12	842,68	1.974,19
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.531,48	3,32	6,75	529,49	75,09	90,77	25,46	56,31	289,49	1.225,81	216,56	243,12	158,66	148,96	20,15	360,34	2.081,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.755,76	662,30	4.109,22	997,78	3.600,76	3.937,82	2.132,00	1.521,28	2.278,95	2.058,75	1.386,55	2.358,32	2.011,63	1.147,03	670,81	1.336,13	3.546,45
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.809,42			11,28	20,98	338,59							179,88	320,59	23,94	75,42	1.838,76
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	326,83	5,03	5,04	10,04	3,03	25,02	4,96	21,74	19,78	45,08	18,29	27,82	36,38	4,30	24,30	21,79	54,22
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,38	0,56								13,60							20,22
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.833,08	279,53	663,12	260,43	504,08	783,09	303,31	297,97	942,49	1.548,28	308,55	846,07	307,52	209,75	111,15	374,79	1.092,96
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,12	1,10	35,00		0,26		1,04		0,10	27,62				46,00			
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	1,11				1,86											
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,54	1,87	2,05		0,53	3,26	1,84	0,10	1,89	2,51		0,14	0,12	0,07		0,09	1,07
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,29	4,32	24,55	0,02	3,51	5,28	2,35		0,96	24,27		7,68	0,21				30,15
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14													5,14			
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	111,53			21,01		2,69			18,48	9,99				7,63		50,60	1,15
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.927,40	118,22	442,95	155,19	367,69	549,77	154,27	154,00	693,40	1.341,19	164,87	627,07	180,30	81,14	69,21	180,02	648,11
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	2.483,70	91,16	330,19	70,44	164,64	220,02	106,42	102,62	167,90	163,24	102,21	317,99	105,74	56,57	45,67	103,19	335,70
-	Đất thủy lợi	DTL	3.062,23	2,09	75,12	78,88	182,76	289,42	28,31	29,48	485,98	1.162,66	45,55	277,80	39,65	12,35	14,11	64,63	273,45
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,73	1,93				0,43	0,07	0,10			0,71	0,41	0,03		0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,64	2,16	0,36	0,12	0,16	0,04	0,25	0,19	0,30	0,17	0,20	0,78	0,21	0,13	0,12	0,22	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,66	7,39	9,74	1,71	5,13	8,23	5,10	4,38	9,98	4,55	4,80	10,42	6,98	1,95	1,71	2,26	13,33
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	48,35		9,36	0,88	0,66	3,98	3,18	4,88	1,44	0,58	2,13	5,55	0,68	2,02	2,40	2,35	8,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,16	0,72	0,16		0,10	0,09	0,02	0,03	0,03								
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,09	0,06	0,04	0,02		0,14	0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,01	0,02	0,03	0,06	0,23
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,11				0,04	5,03								0,04			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,02	1,05					0,32	0,34	0,67							0,74	0,89
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,97	3,07		0,39	0,05	10,07	0,75	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	5,49	2,07	0,74	0,64	0,26
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,16	6,09	17,87	2,62	13,57	11,63	9,34	9,92	25,49	9,72	8,91	12,17	11,79	5,72	4,38	5,62	15,32
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07												9,07				
-	Đất chợ	DCH	8,72	2,47	0,09	0,11	0,56	0,83	0,38	0,40	0,87	0,09	0,23	1,02	0,65	0,27		0,31	0,44
2.8	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,13	0,38	4,49	0,21	2,23	1,68	1,62	0,86	3,88	2,21	0,84	3,83	0,91	1,32	0,18	0,78	4,68
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,89	2,94	3,58			0,89	0,99		1,77			1,53					2,18
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.655,25		140,94	33,96	111,02	178,31	111,01	115,45	184,50	105,80	100,43	182,34	85,43	59,65	40,63	61,93	143,85
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	107,36	107,36															
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,32	6,97	0,54	0,33	1,78	0,40	0,86	0,69	0,34	0,27	0,67	0,30	0,62	0,41	0,19	0,57	0,37
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,68	2,55							0,10	0,03							
2.15	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	567,03		9,03	49,71	9,81	25,95	13,14	17,77	35,97	34,40	33,81	23,18	18,63	8,08	0,94	74,70	211,90
2.16	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,43	32,70			7,25	12,98	16,20	9,10	1,10		7,92		21,30	0,30		6,08	49,50
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,88	10,22	7,61	132,30	67,34	77,18	7,17		6,50	0,04	4,42	5,25		111,06		50,84	49,96

Biểu số 1.1: Kết quả đã thực hiện công trình, dự án năm 2021 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất						Địa điểm (đến cấp xã)
				LUA	HNK	CLN	NTS	ONT	CSD	
	Tổng	7	28,77	0,59	0,59	16,79	0,01	0,02	10,76	
I	Công trình an ninh, quốc phòng	1	10,76						10,76	
1	Giao đất quốc phòng (Mở rộng Trường bắn, thao trường huấn luyện)	CQP	10,76						10,76	Xã Hòa Tiến
II	Công trình, dự án phải thu hồi đất	4	2,67	0,59	0,49	1,56	0,01	0,02	0,00	
1	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	3	1,49	0,20	0,04	1,23	0,00	0,02	0,00	
1.1	Nâng cấp Hồ Ea Kuăng	DTL	0,36		0,04	0,31		0,01		Xã Ea Yông
1.2	Nâng cấp Hồ Đội 11	DTL	0,13			0,12		0,01		Xã Ea Kly
1.3	Nâng cấp Hồ Ea Uy Thượng	DTL	1,00	0,20		0,80				Xã Hòa Tiến
2	Dự án thực hiện từ ngân sách Tỉnh	1	1,18	0,39	0,45	0,33	0,01			
2.1	Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly (Km0+00 - Km5+430)	DGT	1,18	0,39	0,45	0,33	0,01			Xã Ea Phê, Ea Kly, Ea Kuăng
III	Danh mục công trình, dự án đã thực hiện giao đất, cho thuê đất, bán đấu giá QSD đất, chuyển mục đích sử dụng đất	2	15,34	0,00	0,10	15,23	0,00	0,00	0,00	
1	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại xã Hòa Tiến (tổng diện tích 7,60 ha, trong đó: năm 2021 đã thực hiện 1,34 ha; diện tích hiện trạng đã có 5 ha)	SKX	1,34			1,34				Xã Hòa Tiến
2	Giao đất ở tại xã Ea Knuéc	ONT	0,01							Xã Ea Knuéc
3	Chuyển mục đích sử dụng từ đất nông nghiệp sang đất ở	ONT	3,01	0,00	0,10	2,91	0,00	0,00	0,00	Các xã, thị trấn
	Thị trấn Phước An	ODT	0,04			0,04				TT Phước An
	Xã Vụ Bôn	ONT	0,04			0,04				Xã Vụ Bôn
	Xã Tân Tiến	ONT	0,03			0,03				Xã Tân Tiến
	Xã Krông Búk	ONT	0,04		0,01	0,03				Xã Krông Búk
	Xã Hòa Tiến	ONT	0,03			0,03				Xã Hòa Tiến
	Xã Hòa Đông	ONT	1,77			1,77				Xã Hòa Đông
	Xã Hòa An	ONT	0,06		0,01	0,05				Xã Hòa An
	Xã Ea Yông	ONT	0,34		0,02	0,32				Xã Ea Yông
	Xã Ea Hiu	ONT	0,02			0,02				Xã Ea Hiu
	Xã Ea Kênh	ONT	0,24		0,02	0,22				Xã Ea Kênh
	Xã Ea Kly	ONT	0,11		0,01	0,10				Xã Ea Kly
	Xã Ea Knuéc	ONT	0,20		0,02	0,18				Xã Ea Knuéc

[illegible]

Biểu 1.2: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2021
theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất					Địa điểm (đến cấp xã)
				LUA	HNK	CLN	NTS	ONT	
	Tổng	4	2,67	0,59	0,49	1,56	0,01	0,02	
A	Danh mục công trình, dự án đã thực hiện thu hồi đất	4	2,67	0,59	0,49	1,56	0,01	0,02	
I	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	3	1,49	0,20	0,04	1,23	0,00	0,02	
1	Nâng cấp Hồ Ea Kuăng	DTL	0,36		0,04	0,31		0,01	Xã Ea Yông
2	Nâng cấp Hồ Đội 11	DTL	0,13			0,12		0,01	Xã Ea Kly
3	Nâng cấp Hồ Ea Uy Thượng	DTL	1,00	0,20		0,80			Xã Hòa Tiến
II	Dự án thực hiện từ ngân sách Tỉnh	1	1,18	0,39	0,45	0,33	0,01		
1	Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly (Km0+00 - Km5+430)	DGT	1,18	0,39	0,45	0,33	0,01		Xã Ea Phê, Ea Kly, Ea Kuăng
B	Dự kiến danh mục công trình, dự án sẽ thực hiện thu hồi đất đến hết ngày 31/12/2021 (phân theo nhóm công trình)								

Biểu số 1.3: Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2021 theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020, Nghị quyết số 30/NQ-HĐND ngày 13/8/2021 của HĐND tỉnh

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				LUA	RPH	RDD		
I	Danh mục công trình, dự án đã thực hiện chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng		1,00	0,20				
1	Nâng cấp Hồ Ea Uy Thượng	DTL	1,00	0,20			Xã Hòa Tiến	
II	Dự kiến danh mục công trình, dự án sẽ thực hiện chuyển mục đích từ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đến hết ngày 31/12/2021							

Ghi chú: Sắp xếp công trình, dự án theo mục đích sử dụng đất

**Biểu số 1.4: Kết quả thực hiện Danh mục công trình, dự án thu hút đầu tư trong năm 2021
của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk**

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Danh mục công trình, dự án thu hút đầu tư đã thực hiện			
II	Dự kiến danh mục công trình, dự án thu hút đầu tư sẽ thực hiện đến hết ngày 31/12/2021			

**Biểu số 1.5: Kết quả thực hiện Danh mục công trình, dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất trong năm 2021
của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk**

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
I	Danh mục công trình, dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất đã thực hiện	1	1,34	
1	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại xã Hòa Tiến <i>(tổng diện tích 7,60 ha, trong đó: năm 2021 đã thực hiện 1,34 ha; diện tích hiện trạng đã có 5 ha)</i>	SKX	1,34	Xã Hòa Tiến
II	Dự kiến danh mục công trình, dự án bán đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện đến hết ngày 31/12/2021			

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2021 (ha)	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	Tổng diện tích tự nhiên		62.575,97	62.575,96	0,00	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.980,84	53.213,00	232,16	100,44
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.814,19	10.755,14	-59,05	99,45
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.783,63	8.719,81	-63,82	99,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.273,55	5.531,48	257,93	104,89
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.608,98	33.755,76	146,78	100,44
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.715,65	2.809,42	93,77	103,45
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	325,56	326,83	1,27	100,39
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	242,91	34,38	-208,53	14,15
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.076,29	8.833,08	-243,21	97,32
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	120,77	111,12	-9,65	92,01
2.2	Đất an ninh	CAN	3,87	2,97	-0,90	76,74
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,62	15,54	-5,08	75,37
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	129,77	103,29	-26,48	79,59
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14	5,14		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	137,75	111,53	-26,22	80,97
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.004,14	5.927,40	-76,74	98,72
	<i>Trong đó:</i>					
-	Đất giao thông	DGT	2.559,06	2.483,70	-75,36	97,06
-	Đất thủy lợi	DTL	3.053,12	3.062,23	9,11	100,30
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,28	3,73	-6,55	36,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,54	5,64	0,10	101,81
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	102,13	97,66	-4,47	95,62
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	45,81	48,35	2,54	105,53
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2,90	1,16	-1,74	39,86
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	0,89	0,00	100,22
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,25	5,11	1,86	157,23
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	7,22	4,02	-3,20	55,62
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,56	26,97	0,41	101,54
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ	NTD	169,58	170,16	0,58	100,34
-	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	9,07	9,07		
-	Đất chợ	DCH	8,73	8,72	-0,01	99,89
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	32,11	30,13	-1,98	93,84
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	16,30	13,89	-2,41	85,23
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.740,08	1.655,25	-84,83	95,13
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	124,09	107,36	-16,73	86,52
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,75	15,32	0,57	103,86
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,72	2,68	-0,04	98,53
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	558,81	567,03	8,22	101,47
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,57	164,43	-0,14	99,91
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80		-0,80	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	518,84	529,88	11,04	102,13

Biểu 2.1:

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2021		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	260,08	7,00	-253,08	2,69
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	17,54	0,59	-16,95	3,36
	<i>Tr. đó: đất chuyển lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>15,70</i>	<i>0,39</i>	<i>-15,31</i>	<i>2,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	106,68	0,59	-106,09	0,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	134,76	5,81	-128,95	4,31
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,10	0,01	-1,09	0,91
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		95,72		-95,72	
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	95,72		-95,72	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	6,67		-6,67	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

Biểu 2.2:

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU HỒI ĐẤT NĂM 2021
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2021		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng		83,20	2,67	-80,53	3,21
1	Đất nông nghiệp	NNP	81,69	2,65	-79,04	3,24
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	14,74	0,59	-14,15	4,00
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>14,74</i>	<i>0,39</i>	<i>-14,35</i>	<i>2,65</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	18,23	0,49	-17,74	2,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	48,38	1,56	-46,82	3,22
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,34	0,01	-0,33	2,94
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,33	0,02	-1,31	1,50
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,91	0,02	-0,89	2,20
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,42		-0,42	

Biểu 2.3:

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2021
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch năm 2021 được duyệt	Dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31/12/2021		
				Diện tích	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
	Tổng		10,76	10,76		100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10,76	10,76		100,00
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	10,76	10,76		100,00

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	1.025,00	4.911,17	2.446,04	4.593,97	5.741,46	2.733,82	2.366,64	4.476,18	5.541,00	2.801,62	5.221,57	3.283,94	2.119,11	1.188,09	3.213,37	10.913,00
I	Loại đất																		
1	Đất nông nghiệp	NNP	52.320,15	695,78	4.152,93	2.032,71	3.944,88	4.835,74	2.398,80	2.052,04	3.510,20	3.978,94	2.485,79	4.352,14	2.944,13	1.734,98	1.070,60	2.707,13	9.423,36
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.734,51	58,64	119,33	504,72	317,94	485,33	260,15	458,39	937,35	648,39	867,11	1.738,30	580,00	176,90	337,74	976,21	2.268,04
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	8.711,58	58,64	70,92	362,55	311,43	286,04	257,08	352,56	713,36	98,63	859,00	1.733,68	522,26	174,09	64,12	825,19	2.022,06
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.181,19	1,57	5,75	524,17	74,63	89,41	19,93	51,54	286,99	1.223,42	215,68	242,19	157,00	148,46	19,95	333,95	1.786,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.190,04	629,98	4.018,84	982,50	3.525,37	3.896,82	2.110,07	1.519,96	2.265,06	2.048,59	1.384,72	2.337,37	1.988,62	1.096,39	668,40	1.297,10	3.420,25
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.571,76			11,28	20,98	338,59							179,88	309,22	19,31	74,02	1.618,50
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	323,56	5,03	5,04	10,04	3,03	23,84	4,96	21,74	19,77	45,07	18,29	27,82	36,38	4,03	24,30	21,57	52,65
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	319,09	0,56	3,97		2,93	1,75	3,69	0,41	1,04	13,48		6,46	2,26		0,90	4,28	277,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.756,78	319,00	750,67	282,01	581,76	828,54	327,95	314,60	959,48	1.562,02	311,41	864,18	339,80	273,09	117,49	485,10	1.439,68
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	147,12	1,10	35,00		0,26		7,04		0,10	27,62				76,00			
2.2	Đất an ninh	CAN	4,17	1,62				1,86		0,13			0,15			0,11	0,10		0,20
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	19,45	3,06	2,05	0,30	0,53	4,24	1,84	1,54	1,89	2,51		0,14	0,12	0,07		0,09	1,07
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	101,68	6,02	24,42	0,02	3,51	4,30	2,35		0,96	24,27		5,48	0,21				30,15
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14													5,14			
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	381,03			21,01	50,00	9,59			18,48	9,99				10,23		110,60	151,15
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	6.432,10	134,86	528,17	158,79	395,09	586,67	165,98	160,71	714,42	1.355,02	166,73	644,37	203,67	111,87	75,00	231,39	799,35
	<i>Trong đó:</i>																		
-	Đất giao thông	DGT	2.863,77	104,70	415,38	72,61	191,50	259,68	117,58	105,05	175,11	162,69	104,07	317,99	129,58	87,26	45,67	149,65	425,24
-	Đất thủy lợi	DTL	3.166,47	0,66	75,12	79,31	183,23	287,22	28,31	29,48	498,99	1.176,45	45,55	295,06	39,15	12,35	14,11	68,65	332,84
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,73	5,93				0,43	0,07	0,10			0,71	0,41	0,03		0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,82	2,16	0,36	0,12	0,16	0,04	0,25	0,37	0,30	0,17	0,20	0,78	0,21	0,13	0,12	0,22	0,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	106,10	7,87	9,74	2,31	5,13	10,36	5,10	8,46	9,98	4,55	4,80	10,42	6,98	1,95	1,66	2,26	14,53
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	48,37		9,36	1,28	0,66	1,85	2,95	4,88	1,44	0,58	2,13	5,55	0,68	2,02	2,40	3,23	9,36
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,85	0,77	0,19		0,17	0,26	0,05	0,05	0,13	0,04		0,04	0,04	0,04	0,04		0,02
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,09	0,06	0,04	0,02		0,14	0,04	0,08	0,03	0,04	0,02	0,01	0,02	0,03	0,06	0,23
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,11				0,04	5,03								0,04			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	11,31	1,05					0,57	0,34	1,37	0,54					5,80	0,74	0,89
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,24	3,07		0,39	0,05	9,34	0,75	1,62	0,66	0,16	0,09	0,91	5,49	2,07	0,74	0,64	0,26
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,66	6,09	17,87	2,62	13,57	11,63	9,84	9,92	25,49	9,72	8,91	12,17	11,79	5,72	4,38	5,62	15,32
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07												9,07				
-	Đất chợ	DCH	8,72	2,47	0,09	0,11	0,56	0,83	0,38	0,40	0,87	0,09	0,23	1,02	0,65	0,27		0,31	0,44
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,43	0,38	4,49	0,43	2,23	1,68	1,56	0,86	3,88	2,21	0,84	3,83	0,88	1,32	0,18	0,84	4,79
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	19,65	6,03	3,58	0,30		0,89	0,99	2,07	1,77			1,53					2,48
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.749,04		143,56	51,12	111,37	180,46	118,14	122,05	180,54	105,72	101,43	185,35	94,56	59,67	41,13	61,88	192,07
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	123,09	123,09															
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,27	6,64	0,54	0,33	1,78	0,40	0,86	0,37	0,29	0,27	0,52	0,30	0,59	0,29	0,14	0,57	0,37
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,67	2,55							0,10	0,02							
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	561,58		8,87	49,71	9,74	25,45	13,00	17,77	35,95	34,40	33,81	23,18	18,47	8,08	0,94	73,64	208,56
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,57	32,84			7,25	12,98	16,20	9,10	1,10		7,92		21,30	0,30		6,08	49,50
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,80	0,80															
3	Đất chưa sử dụng	CSD	499,03	10,22	7,57	131,32	67,34	77,18	7,07		6,50	0,04	4,42	5,25		111,04		21,13	49,96

Biểu 6.1:

**SO SÁNH CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 VỚI NĂM 2021
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC, TỈNH ĐẮK LẮK**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2021	Diện tích Kế hoạch năm 2022	Tăng, giảm (-) So với HT 2021
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (1+2+3)		62.575,96	62.575,96	
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.213,00	52.320,15	-892,85
	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.755,14	10.734,51	-20,62
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>8.719,81</i>	<i>8.711,58</i>	<i>-8,23</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.531,48	5.181,19	-350,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.755,76	33.190,04	-565,73
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.809,42	2.571,76	-237,66
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	326,83	323,56	-3,27
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,38	319,09	284,71
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.833,08	9.756,78	923,70
	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,12	147,12	36,00
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97	4,17	1,20
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,54	19,45	3,91
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,29	101,68	-1,61
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14	5,14	
2.6	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	111,53	381,03	269,50
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.927,40	6.432,10	504,70
	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	2.483,70	2.863,77	380,07
-	Đất thủy lợi	DTL	3.062,23	3.166,47	104,24
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,73	7,73	4,00
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,64	5,82	0,18
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,66	106,10	8,44
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	48,35	48,37	0,02
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,16	1,85	0,69
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89	0,89	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,11	5,11	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,02	11,31	7,29
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,97	26,24	-0,73
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	170,16	170,66	0,50
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07	9,07	
-	Đất chợ	DCH	8,72	8,72	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,13	30,43	0,30
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,89	19,65	5,76
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.655,25	1.749,04	93,79
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	107,36	123,09	15,73
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,32	14,27	-1,05
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,68	2,67	-0,01
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	567,03	561,58	-5,45
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,43	164,57	0,14
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK		0,80	0,80
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,88	499,03	-30,85

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022
CỦA HUYỆN KRÔNG PÁC - TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bồn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(23)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	896,30	39,47	87,51	20,60	77,68	45,45	24,55	16,63	16,99	13,73	2,86	18,11	32,28	63,32	6,34	80,61	350,17
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	86,16	5,40	0,10		4,76	3,66	0,78	10,95	1,63	1,05	0,15	2,70	9,87	0,54		17,85	26,72
	Tr. đó: đất chuyển lúa nước	LUC/PNN	81,41	5,40	0,10		4,76	1,55	0,70	10,15	1,63	1,05	0,15	2,70	9,87	0,54		17,49	25,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	182,20	1,75	1,00	5,32	0,46	1,00	4,97	4,36	2,50	1,39	0,88	0,93	1,66	0,50	0,20	26,39	128,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	481,03	32,32	86,41	15,28	72,46	39,61	18,80	1,32	12,85	9,41	1,83	14,48	20,75	50,64	1,51	34,75	68,61
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	141,90													11,37	4,63	1,40	124,50
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	3,14					1,18			0,01	0,01				0,27		0,22	1,44
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,87									1,87							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		98,69																98,69
	Trong đó:																		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	2,93																2,93
2.2	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	95,76																95,76
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,04			0,28				0,24	0,02	0,01		2,20	0,02				1,27

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2022
CỦA HUYỆN KRÔNG PÁC - TỈNH ĐẮK LẮK

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính															
				TT Phước An	Xã Hòa Đông	Xã Ea Yêng	Xã Ea Kênh	Xã Ea Yông	Xã Ea Knuéc	Xã Hòa An	Xã Ea Phê	Xã Krông Búk	Xã Ea Kuăng	Xã Ea Kly	Xã Tân Tiến	Xã Hòa Tiến	Xã Ea Hiu	Xã Ea Uy	Xã Vụ Bôn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(20)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
	TỔNG DIỆN TÍCH (1+2+3)		794,91	25,23	87,87		79,27	43,73	15,41	14,13	26,10	14,86	1,86	17,30	41,68	33,23	5,84	113,32	275,07
I	Loại đất																		
1	Đất nông nghiệp	NNP	696,57	22,17	83,01		73,48	36,05	12,93	12,63	15,49	12,23	1,86	17,11	29,28	29,72	5,84	79,86	264,91
	<i>Trong đó:</i>																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	83,25	5,40	0,10		4,76	3,66	0,78	9,57	1,13	1,05	0,15	2,70	9,87	0,54		17,85	25,69
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>80,07</i>	<i>5,40</i>	<i>0,10</i>		<i>4,76</i>	<i>1,55</i>	<i>0,70</i>	<i>9,57</i>	<i>1,13</i>	<i>1,05</i>	<i>0,15</i>	<i>2,70</i>	<i>9,87</i>	<i>0,54</i>		<i>17,49</i>	<i>25,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	105,98	1,22			0,26		0,43	2,74	2,00	0,89	0,63	0,63	0,16			26,09	70,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	370,77	15,55	82,91		68,46	31,21	11,72	0,32	12,35	8,41	1,08	13,78	19,25	27,54	1,21	34,30	42,68
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	131,90													1,37	4,63	1,40	124,50
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>																	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2,80					1,18			0,01	0,01				0,27		0,22	1,10
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,87									1,87							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	68,47	3,06	4,82		5,79	7,68	2,38	1,50	10,61	2,63		0,19	12,40	3,49		3,75	10,16
	<i>Trong đó:</i>																		
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,13		0,13														
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	39,87	1,59	2,65		1,87	6,83	0,69	1,48	5,06	1,04			10,30	2,50		1,89	3,96
	<i>Trong đó:</i>																		
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>31,46</i>	<i>1,59</i>	<i>2,65</i>		<i>1,64</i>	<i>0,99</i>	<i>0,46</i>	<i>1,48</i>	<i>4,81</i>	<i>0,80</i>			<i>9,80</i>	<i>2,50</i>		<i>1,37</i>	<i>3,37</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>7,45</i>				<i>0,23</i>	<i>5,11</i>			<i>0,25</i>	<i>0,24</i>			<i>0,50</i>			<i>0,52</i>	<i>0,59</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,23</i>						<i>0,23</i>										
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>0,73</i>					<i>0,73</i>											
2.3	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,09						0,06						0,03				
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	21,91		1,88		3,85	0,35	1,49	0,02	5,48	1,59		0,19	1,89	0,98		0,80	3,39
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	1,44	1,44															
2.6	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	0,03							0,05				0,01	0,01			
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,92		0,16		0,07	0,50	0,14		0,02				0,16			1,06	2,81
3	Đất chưa sử dụng	CSD	29,87		0,04				0,10							0,02		29,71	

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2022
CỦA HUYỆN KRÔNG PẮC - TỈNH ĐẮK LẮK**

Đơn vị tính: ha

[illegible]

Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	MỞ RỘNG TRÊN CÁC LOẠI ĐẤT:																				Vị trí		Văn bản pháp lý	Ghi chú						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DGT	DTL	DBV	DCH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	SKX			TON	DSH	SON	CSD	Số tờ bản đồ	Số thửa đất
A	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022	120	1.535,69		85,66	12,40	372,46	658,31	237,62	5,79	1,87		6,51	0,04	0,15	2,70	37,60	8,28	0,70	31,04	3,19	1,29	0,01	1,89		1,21	0,18	5,45	30,85					
I	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	1	289,00		37,06	3,19	13,34	170,90	28,88	2,48						0,23	11,33	6,96			10,45					0,73	0,09	2,51	0,87					
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn I	DGT	289,00	Các xã: Ea Kênh, Ea Knuéc, Tân Tiến, Ea Uy, Ea Yông, Hòa An, Hòa Đông, Vụ Bồn, Hòa Tiến	37,06	3,19	13,34	170,90	28,88	2,48						0,23	11,33	6,96			10,45					0,73	0,09	2,51	0,87			Nghị quyết số 5/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội; Nghị quyết số 89/2022/ND-CP ngày 25/7/2022 của Chính phủ; Nghị quyết số 09/NQ-QHĐND ngày 19/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh		
	II	Công trình an ninh, quốc phòng	9	67,20				0,79	25,31	10,00													1,10											
1	Trụ sở làm việc Đội CSGT và Đội QLHC thuộc Công an huyện Krông Pắc	CAN	0,51	TT Phước An																		0,51							25 (63)	207 (28)	VB số 7853/UBND-CN ngày 19/8/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc thỏa thuận địa điểm xây dựng Nhà làm việc Đội CSGT và Đội QLHC thuộc Công an huyện Krông Pắc	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang		
2	Trụ sở làm việc công an xã Hòa An	CAN	0,13	Xã Hòa An																			0,13						14	27		Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang		
3	Trụ sở làm việc công an xã Ea Hiu	CAN	0,10	Xã Ea Hiu				0,10																				5 (26 mới)	26 (8 mới)					
4	Trụ sở làm việc công an xã Hòa Tiến	CAN	0,11	Xã Hòa Tiến																			0,11					2 (11 mới)	165					
5	Trụ sở làm việc công an xã Vụ Bồn	CAN	0,20	Xã Vụ Bồn																			0,20											
6	Trụ sở làm việc công an xã Ea Kuăng	CAN	0,15	Xã Ea Kuăng																			0,15											
7	Giao đất quốc phòng (Mở rộng Trường bắn, thao trường huấn luyện; tổng diện tích 150 ha, diện tích đưa vào KHSD đất năm 2022 là 30 ha)	CQP	30,00	Xã Hòa Tiến				20,00	10,00																							Báo cáo số 1074/BC-BCH ngày 10/9/2021 của Ban CHQS huyện Krông Pắc về Tổng hợp danh mục công trình quốc phòng sẽ thực hiện trong năm 2022		
8	Giao đất công trình quốc phòng tại xã Hòa Tiến (tổng diện tích 250 ha, diện tích đưa vào KHSD đất năm 2022 là 30 ha)	CQP	30,00	Xã Hòa Tiến																												Báo cáo số 21/BC-BCH ngày 07/01/2021 của Ban CHQS huyện Krông Pắc về Quy hoạch sử dụng đất Quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 của Phòng Hậu cần/Bộ CHQD tỉnh Đắk Lắk		
9	Giao đất thao trường huấn luyện quân sự xã Ea Knuéc	CQP	6,00	Xã Ea Knuéc			0,79	5,21																					38	335				
III	Danh mục dự án phải thu hồi đất	53	505,90		43,01		94,35	198,16	103,02	0,32	1,87		0,13			20,13	0,49			11,46	1,44	0,10					2,41	29,00						
1	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	12	146,44		25,68		10,76	97,70		0,28	1,87		0,13			2,35	0,49			4,78							2,39							
1.1	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	DGT	33,16	Xã Hòa Đông	0,10			31,73					0,13								1,20											NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang	
1.2	Nâng cấp Hồ Buôn Dung II	DTL	2,10	Xã Ea Yông, Ea Kênh	0,40		1,70																										NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
1.3	Nâng cấp Hồ Đội 11	DTL	0,57	Xã Ea Kly	0,20			0,37																									NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
1.4	Nâng cấp Hồ Ea Kuăng	DTL	0,14	Xã Ea Yông				0,14																									NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
1.5	Bổ trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc (gồm các hạng mục: Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bồn; Công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư 268ha; Tuyến kênh dẫn nước vào cuối tuyến kênh chính Bắc nhánh kênh B35)	DTL/DGT	11,60	Xã Vụ Bồn	1,09		3,66	6,10								0,75																	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
1.6	Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng Giai đoạn 2 (các hệ thống kênh)	DTL	53,00	Xã Ea Kly, Ea Uy, Vụ Bồn	12,20		2,52	37,68		0,20											0,40												NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
1.7	Nâng cấp, XD hệ thống tưới thủy lợi cận phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk. Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán WAYDEP/ ADB8	DTL	22,32	Xã Krông Búk; xã Ea Phê	2,11			13,05		0,01	1,87					1,60	0,49			3,18													NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
1.8	Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk - Trạm bơm tưới hồ Krông Búk Hạ, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)"	DTL	3,03	Xã Ea Phê, Ea Kly				3,03																					33	36,39,40,41a,53,54			NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
1.9	Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk - Trạm bơm tưới hồ Ea Kuăng, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)"	DTL	1,37	Xã Ea Yông				1,37																									NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
1.10	Làm mới Kè chống sạt lở sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	DTL	17,00	Xã Vụ Bồn, Ea Uy	9,58		2,78	2,18		0,07																							NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
1.11	Dự án Công trình cấp nước liên xã Ea Đar - thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar (hạng mục: xây dựng trạm xử lý nước sinh hoạt đặt ở hạ lưu của hồ Krông Búk Hạ, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc)	DTL	1,95	Xã Krông Búk			0,10	1,85																									NQ số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
1.12	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	TSC	0,20	TT Phước An				0,20																					6	4,9			NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
2	Dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	9	47,46		0,12		5,32	16,83		0,01						17,78					6,57	0,71	0,10					0,02						
2.1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300 (Tổng diện tích thu hồi đất theo NQ30 là 27,70 ha, nhưng đi qua địa bàn huyện Krông Pắc có 15,46 ha)	DGT	15,46	Các xã: Hoà An, Hoà Tiến, Tân Tiến và TT Phước An			0,01	0,02									13,48				1,19	0,71	0,05										NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
2.2	Dự án đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	DGT	10,44	Xã Ea Phê	0,07		2,00	0,43		0,01							4,01				3,85		0,05					0,02					NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
2.3	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	DGT	2,44	Xã Vụ Bồn, Ea Kly	0,05			0,57									0,29				1,53												NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
2.4	Cầu thôn 11, thôn 8	DGT	0,30	Xã Ea Uy				0,30																										

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	MỞ RỘNG TRÊN CÁC LOẠI ĐẤT:																				Vị trí		Văn bản pháp lý	Ghi chú						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DGT	DTL	DBV	DCH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	SKX			TON	DSH	SON	CSD	Số tờ bản đồ	Số thửa đất
3.4	Nâng cấp đường hẻm Phan Huy Chú nối dài	DGT	0,19	TT Phước An				0,19																						TDP 16	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk			
3.5	Nâng cấp Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Ngõ Thị Nhậm đến Y Wang)	DGT	0,18	TT Phước An				0,18																						TDP 16	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk			
3.6	Nâng cấp đường Lê Lai (đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Nguyễn Tri Phương)	DGT	0,47	TT Phước An				0,47																						TDP 14	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk			
3.7	Nâng cấp tuyến đường liên xã Ea Kuăng - Ea Hiu	DGT	0,80	Xã Ea Kuăng			0,20	0,60																						Thôn Tân Lập 3	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk			
3.8	Nâng cấp tuyến đường từ đất ông Nguyễn Văn Bằng thôn Phước Lập 1 đến nhà ông Đoàn Ngọc Tiên	DGT	0,44	Xã Ea Kuăng			0,14	0,30																						Thôn Phước Lập 1	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk			
3.9	Nâng cấp tuyến đường từ đất ông Hoàng Đình Hợi đến nhà ông Nguyễn Văn Xăng thôn Nghĩa Lập	DGT	0,18	Xã Ea Kuăng				0,18																						thôn Nghĩa Lập	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk			
3.10	Nâng cấp tuyến đường từ cầu thôn 6 đi thôn 7	DGT	0,60	Xã Ea Phê				0,60																								NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk		
3.11	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Ea Uy - Vụ Bồn	DGT	2,00	Xã Vụ Bồn, Ea Uy	0,21		0,25	1,54																								NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk		
3.12	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	DVH	3,81	TT Phước An	2,28			1,53																								NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang	
3.13	Sân thể thao xã Ea Uy	DTT	0,88	Xã Ea Uy				0,88																								NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang	
3.14	Bãi tập kết rác thải xã Krông Búk	DRA	0,54	Xã Krông Búk			0,54																				152	63			NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk			
3.15	Mở rộng bãi tập kết rác thải xã Ea Phê	DRA	0,70	Xã Ea Phê				0,70																						Thôn Phước Thọ 3	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk			
3.16	Nhà máy xử lý rác thải	DRA	5,80	Xã Ea Hiu				1,17	4,63																		20,22	401,485				NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk		
3.17	Mở rộng Nghĩa trang thôn 2	NTD	0,50	Xã Ea Knuéc				0,50																			18 (81 mới)	62,71(320, 348 mới)				NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk		
3.18	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 8	DSH	0,02	Xã Ea Uy				0,02																			18	Một phần thửa số 15				NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang	
3.19	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 2	DSH	0,02	Xã Ea Uy				0,02																			10	Một phần thửa số 79				NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang	
3.20	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 1	DSH	0,02	Xã Ea Uy				0,02																			1	Một phần thửa số 170				NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang	
3.21	Khu đất 7,4 ha tại khu đô thị Đông Bắc, thị trấn Phước An	KĐT	0,50	TT Phước An				0,20														0,30										NQ số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk		
3.22	Kho lưu trữ Ủy ban nhân dân huyện	TSC	0,01	TT Phước An																		0,01										NQ số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk		
3.23	Mở rộng bãi tập kết rác thải	DRA	0,25	Xã Ea Knuéc				0,25																			26 (84 mới)	93 (365 mới)				NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk		
3.24	Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An, huyện Krông Pắc	DHT	12,62	Xã Hòa An	9,57		2,74	0,31																			61,62,63,64 ,65,66,67				NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang		
4	Danh mục công trình đề xuất phục vụ dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1	3	260,00		1,88		72,63	58,10	98,39																		29,00							
4.1	Mô vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	SKX	50,00	Xã Ea Kênh	1,88		0,25	47,87																									Đang tổng hợp, để xuất trong dự án tiền khả thi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	
4.2	Mô vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	SKX	60,00	Xã Ea Uy			22,50	8,50																			29,00						Đang tổng hợp, để xuất trong dự án tiền khả thi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	
4.3	Mô vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	SKX	150,00	Xã Vụ Bồn			49,88	1,73	98,39																								Đang tổng hợp, để xuất trong dự án tiền khả thi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt	
5	Dự án không thực hiện hàng ngân sách nhà nước	5	20,76		3,17		1,36	15,67		0,03									0,11	0,42														
5.1	Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bồn	DGT	3,05	Xã Ea Phê, Ea Kuăng, Vụ Bồn	0,15		0,29	2,58		0,03																							NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
5.2	Lắp MBA T2 TBA 110 kV Krông Pắc	DNL	0,06	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Phê, Hòa An				0,05												0,01													NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
5.3	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0,41	TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiến, Vụ Bồn, Ea Hiu, Ea Kênh, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến				0,29											0,11	0,01													NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
5.5	Đường dây 110 kV TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - TBA 110kV Krông Pắc	DNL	0,22	Các xã Ea Yông, Ea Kênh, xã Hòa Đông, xã Ea Knuéc, TT Phước An			0,01	0,21																									NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
5.5	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An	ODT	17,02	TT Phước An	3,02		1,06	12,54												0,40								TDP 9, TDP 10					NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
IV	Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương	9	259,46		5,33	0,80	35,50	118,72	95,35				0,98			2,13			0,65															
1	Kêu gọi đầu tư dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,70	TT Phước An				1,70																			43	1					Thông báo số 2166-TB/HU ngày 25/11/2019 của Huyện ủy Krông Pắc	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
2	Kêu gọi đầu tư dự án thương mại, dịch vụ	TMD	0,98	Xã Ea Yông									0,98														94	488					Báo cáo số 503/BC-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện Krông Pắc	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
3	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,00	Xã Hòa An	0,58	0,80	0,62																				61,65						Báo cáo số 503/BC-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện Krông Pắc	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang
4	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,13	Xã Ea Yông												2,13											180	173					Báo cáo số 503/BC-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện Krông Pắc	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	MỞ RỘNG TRÊN CÁC LOẠI ĐẤT:																				Vị trí		Văn bản pháp lý	Ghi chú						
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DGT	DTL	DBV	DCH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	SKX			TON	DSH	SON	CSD	Số tờ bản đồ	Số thửa đất
5	Kêu gọi xã hội hóa xây dựng chợ xã Tân Tiến	DCH	0,65	Xã Tân Tiến													0,65												85	140	Thông báo số 775/TB - HU ngày 03/12/2021 của huyện uỷ huyện Krông Pắc về việc xin chủ trương kêu gọi xã hội hóa xây dựng chợ xã Tân Tiến			
6	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	15,00	Xã Vụ Bồn			11,23	3,77																					205		Công văn số 156/UBND-VP ngày 19/01/2022 của UBND huyện Krông Pắc Về việc đồng ý chủ trương cho Công ty Cổ phần Tứ Xuyên khảo sát, đề xuất dự án đầu tư trên địa bàn huyện			
7	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	81,00	Xã Vụ Bồn	4,75		1,45	74,80																					213,214		CV 08/UBND-VP ngày 04/01/2022 của UBND huyện Krông Pắc Về việc thống nhất chủ trương thực hiện thủ tục đất đai, quy hoạch đầu tư dự án Trang trại Chăn nuôi lợn sinh sản và lợn thịt, xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc			
8	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	41,00	Xã Vụ Bồn			16,00	25,00																					196	Thôn Thanh Thủy	Công văn số 1720/UBND-VP, ngày 18/8/2020 của UBND huyện Krông Pắc	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang		
9	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	115,00	Xã Vụ Bồn			6,20	13,45	95,35																						Công ty lâm nghiệp Phước An	CV 6405/UBND-NNMT ngày 23/7/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang	
V	Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDD	12	29,47				3,50	17,87					5,40			0,02			2,47	0,19	0,02	0,01												
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Công ty 719 (khu đất 2,2ha)	ONT	2,20	Xã Ea Kly									2,20																	Sân phơi Công ty 719	TTr 02/TT-UBND ngày 12/01/2021 của UBND huyện Krông Pắc Về việc đề nghị thu hồi 22.041,2 m2 đất của Công ty TNHH MTV Cà phê 719 tại xã Ea Kly, huyện Krông Pắc	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang		
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trung tâm xã Ea Knuéc	ONT	4,87	Xã Ea Knuéc			3,50	1,37																						NT Thắng Lợi	Quyết định số 2150/QĐ-UBND ngày 25/3/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt bổ sung danh mục công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 các huyện, thị xã, thành phố	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang		
3	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Ea Kênh (Điểm dân cư nông thôn xã Ea Kênh)	ONT	3,20	Xã Ea Kênh									3,20															63	515	Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 17/6/2021 về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tỉ lệ 1/500	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang			
4	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đô thị Đông Bắc	ODT	7,00	TT Phước An				7,00																							Khu đô thị Đông Bắc		Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang	
5	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đô thị Đông Bắc	ODT	1,24	TT Phước An														1,24													Khu Đông Bắc	Báo cáo số 473/BC-UBND ngày 30/11/2020 của UBND huyện Krông Pắc	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang	
6	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất đội thuế Krông Búk	ONT	0,01	Xã Krông Búk																	0,01							210	269	Tờ trình số 11/TT-UBND ngày 28/1/2021 Về việc xin chủ trương bán đấu giá để giao đất có thu tiền sử dụng đất, đấu giá cho thuê đất và giao đất có thu tiền không thông qua đấu giá	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang			
7	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất nhà đội thuế xã Tân Tiến	ONT	0,02	Xã Tân Tiến																0,02								85	146					
8	Đấu giá quyền sử dụng đất (3 hèm không sử dụng đất)	ONT	0,02	Xã Ea Phê											0,02																			
9	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất trụ sở UBND xã Hòa An cũ	ONT	0,19	Xã Hòa An																0,19														
10	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại Khu Đông Bắc	TMD	1,23	TT Phước An														1,23													Khu Đông Bắc	Báo cáo số 473/BC-UBND ngày 30/11/2020 của UBND huyện Krông Pắc	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang	
11	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại xã Hòa Tiến (tổng diện tích 7,60 ha, trong đó: năm 2021 đã thực hiện 1,34 ha; diện tích hiện trạng đã cõ 5 ha)	SKX	2,60	Xã Hòa Tiến				2,60																				7	305,302,304,307	Quyết định số 3681/QĐ-UBND ngày 11/12/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản số 09/GP-UBND ngày 30/01/2015 của UBND tỉnh cấp cho Công ty TNHH Hưng Anh khai thác, chế biến đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ đá thôn 4A, xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang			
12	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	6,90	Xã Ea Yông				6,90																				63	3,20,21,27,32,59,60, 65,81,82,89,90,101,1 02,109,230,237,242	Quyết định số 663/QĐ-UBND ngày 30/3/2020 của Về việc phê duyệt phương án đấu giá quyền khai thác mỏ đá làm vật liệu xây dựng thông thường tại xã Ea Yông, huyện Krông Pắc	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang			
VI	Công trình, dự án đề xuất thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (không thu hồi đất)	23	325,01		0,26	8,41	212,93	80,26	0,37	2,99				0,04	0,15	0,34	6,12	0,83	0,05	6,66	1,56	0,07		1,89		0,48	0,09	0,53	0,98					
1	Dự án định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiegng	KDC	23,39	Xã Ea Yiegng			5,22	15,08									2,11											0,98	7		QĐ số 3181/QĐ-UBND ngày 30/10/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án: định canh định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số tại xã Ea Yiegng	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang		
2	Khu đô thị Đông Bắc thị trấn Phước An	KĐT	23,52	TT Phước An			3,29	16,25		2,48												1,50										QĐ số 1750/QĐ-UBND ngày 05/7/2016 của UBND huyện Krông Pắc, Về việc điều chỉnh quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 khu Đông Bắc, thị trấn Phước An, huyện Krông Pắc; Công văn số 2914/UBND-TH ngày 21/4/2017 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc chủ trương cho UBND huyện Krông Pắc lập đề xuất dự án	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang	
	Trong đó:																																	
	+ Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	1,11	TT Phước An				1,11																								Tại đường Tô Hiến Thành và đường số 05 Khu Đô Thị Đông Krông Pắc	TB số 955-TB/HU ngày 05/4/2022 của huyện uy	
3	Dự án Bỏ trí ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bồn	KDC	268,21	Xã Vụ Bồn	0,26	8,41	202,02	46,27	0,37	0,51							4,01	0,83			5,00						0,53	189,190,19 1,192,193,1 94			QĐ 4906/QĐ-UBND ngày 20/10/2021 của UBND huyện Krông Pắc Về việc Phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 dự án: Bỏ trí ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bồn, Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang		
4	Giao đất cho trạm y tế xã Ea Yông	DYT	0,04	Xã Ea Yông									0,04															11	405			QĐ số 2924/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của UBND huyện Krông Pắc Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Trường MG Hoa Phượng xã Ea Knuéc, huyện Krông Pắc, Hạng mục: Xây dựng 08 phòng 2 tầng, bếp ăn một chiều, nhà hiệu bộ, sân công trường rào, đài nước, giếng khoan		
5	Giao đất xây dựng Trường mẫu giáo Hoa Phượng	DGD	0,68	Xã Ea Knuéc				0,04																0,64								VB số 8757/UBND-TH ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 1334/SKHĐT-XTĐT ngày 02/6/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến thẩm định đề xuất dự án Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Ban Mê tại huyện Krông Pắc của Công ty TNHH Giáo dục nghề nghiệp Ban Mê		
6	Giao đất xây dựng Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Ban Mê	DGD	1,70	Xã Ea Knuéc			1,70																							Khu đất A12			QĐ số 8757/UBND-TH ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk; Công văn số 1334/SKHĐT-XTĐT ngày 02/6/2021 của Sở Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến thẩm định đề xuất dự án Trung tâm giáo dục nghề nghiệp Ban Mê tại huyện Krông Pắc của Công ty TNHH Giáo dục nghề nghiệp Ban Mê	
7	Giao đất xây dựng Trường mẫu giáo Bình Minh	DGD	0,34	Xã Ea Hiu									0,34															5 (26 mới)	493 (92 mới)			QĐ số 2922/QĐ-UBND ngày 23/7/2021 của UBND huyện Krông Pắc Về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Trường Mẫu giáo Bình Minh xã Ea Hiu, huyện Krông Pắc, Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học 08 phòng 2 tầng, bếp ăn một chiều, công trường rào, nền sân, giếng khoan		
8	Giao đất xây dựng Sân thể thao buôn Pư	DTT	0,66	Xã Ea Knuéc				0,66																				84 (mới)	224			Công văn số 1198/UBND-VP ngày 02/8/2019 của UBND huyện Krông Pắc		
9	Giao đất xây dựng Trạm bơm cấp nước bổ sung hồ Vụ Bồn	DTL	0,06	Xã Vụ Bồn				0,06																										
10	Giao đất mở rộng nghĩa địa Buôn Ea Yông B, Ea Wi, Buôn Ghamah	NTD	3,60	Xã Ea Yông			0,70	1,70																1,20							Buôn Ea Yông B			

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	MỞ RỘNG TRÊN CÁC LOẠI ĐẤT:																				Vị trí		Văn bản pháp lý	Ghi chú					
					LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	TMD	SKC	DYT	DGD	DTT	DGT	DTL	DBV	DCH	ONT	ODT	TSC	DTS	NTD	SKX			TON	DSH	SON	CSD	Số tờ bản đồ
11	Giao đất cho Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Sơn	DSH	0,03	Xã Ea Knuéc																					0,03			87	302				
12	Giao đất cho Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Thanh Xuân	DSH	0,20	Xã Ea Kênh				0,20																				74	18				
13	Giao đất cho Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lập	DSH	0,05	Xã Ea Yông													0,05																
14	Giao đất cho Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Ghamah	DSH	0,05	Xã Ea Yông																	0,05												
15	Giao đất cho Nhà sinh hoạt cộng đồng buôn Ea Yông A2	DSH	0,06	Xã Ea Yông																					0,06			95	607				
16	Dự kiến Giao đất ở cho hộ gia đình tại thị trấn Phước An	ODT	0,06	TT Phước An															0,06									22	296				
17	Giao đất tái định cư tại Khu dân cư xã Ea Knuéc	ONT	1,55	Xã Ea Knuéc														1,55													QĐ số 2729/QĐ-UBND ngày 01/10/2021 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc phê duyệt phương án giá đất tính thu tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất tái định cư tại Khu dân cư xã Ea Knuéc, huyện Krông Pắc		
18	Giao đất xây dựng nhà làm việc BCH quân sự xã Ea Yông	TSC	0,03	Xã Ea Yông																0,03										Thôn Tân Lập			
19	Giao đất xây dựng nhà làm việc BCH quân sự thị trấn Phước An	TSC	0,04	TT Phước An																0,04								61	22		NQ 41/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện Krông Pắc về kế hoạch đầu tư công năm 2022 nguồn vốn ngân sách địa phương huyện Krông Pắc		
20	Giao đất xây dựng Văn phòng đại diện, nơi quảng bá sản phẩm của Hợp tác xã	DTS	0,15	Xã Ea Knuéc									0,15															94	146				
21	Giao đất cho Chùa Phước Bốn, xã Vụ Bốn	TON	0,25	Xã Vụ Bốn																					0,25			18 (231)	43 (101)		CV 5090/UBND-NNMT ngày 12/6/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc chủ trương giao đất cho Chùa Phước Bốn	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang	
22	Giao đất cho Niệm phật đường Phước Chánh	TON	0,23	Xã Ea Kênh																					0,23			17	276, 353		CV 7281/UBND-NNMT ngày 17/8/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk về việc chủ trương giao đất cho Niệm Phật đường Phước Chánh	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang	
23	Chi hội Tin lành buôn Knier (giao đất)	TON	0,11	Xã Tân Tiến														0,11										11 (63)	545, 1A (248)		Công văn số 7430/UBND-NNMT, ngày 20/2/2020 của UBND tỉnh Đắk Lắk Về việc chủ trương giao đất cho Chi hội Tin lành buôn Knier	Chuyển tiếp KHSD đất năm 2021 sang	
VII	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất	13	59,64				12,06	47,08																									
1	Chuyển mục đích sử dụng từ đất sản xuất nông nghiệp sang đất ở xen kẽ trong khu dân cư hiện hữu hoặc tại các khu vực đã được quy hoạch đất ở, có đầy đủ cơ sở hạ tầng kèm theo trên địa bàn 16 xã, thị trấn	1	24,55	Các xã, thị trấn			8,35	15,70																									
1.1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ODT	1,50	TT Phước An			0,50	1,00																									
1.2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,00	Xã Ea Kênh			0,20	0,80																									
1.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,50	Xã Ea Hiu			0,20	0,30																									
1.4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	2,50	Xã Ea Yông			1,00	1,50																									
1.5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	4,50	Xã Hòa Đông			1,00	3,50																									
1.6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,50	Xã Krông Búk			0,50	1,00																									
1.7	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,50	Xã Ea Phê	0,50		0,50	0,50																									
1.8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,75	Xã Vụ Bốn			0,25	1,50																									
1.9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	2,00	Xã Hòa An			1,00	1,00																									
1.10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,00	Xã Hòa Tiến			0,50	0,50																									
1.11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	3,00	Xã Tân Tiến			1,50	1,50																									
1.12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,75	Xã Ea Uy			0,30	0,45																									
1.13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,75	Xã Ea Knuéc			0,25	0,50																									
1.14	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,00	Xã Ea Kly			0,30	0,70																									
1.15	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,00	Xã Ea Kuăng			0,25	0,75																									
1.16	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	0,30	Xã Ea Yêng			0,10	0,20																									
2	Chuyển mục đích nội bộ đất nông nghiệp	12	35,09				3,71	31,38																									
2.1	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Uy	NKH	4,28	Xã Ea Uy				4,28																									
2.2	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Kênh	NKH	2,93	Xã Ea Kênh				2,93																									
2.2	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Hòa Đông	NKH	3,97	Xã Hòa Đông				3,97																									
2.4	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Krông Búk	NKH	1,75	Xã Krông Búk				1,00	0,75																								
2.5	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Hòa An	NKH	0,41	Xã Hòa An				0,41																									
2.6	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Kly	NKH	6,46	Xã Ea Kly				6,46																									
2.7	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Knuéc	NKH	3,69	Xã Ea Knuéc			0,56	3,13																									
2.8	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Phê	NKH	1,04	Xã Ea Phê				1,04																									
2.9	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Hiu	NKH	0,90	Xã Ea Hiu				0,90																									
2.10	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Ea Yông	NKH	1,75	Xã Ea Yông			0,36	1,39																									
2.11	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Tân Tiến	NKH	2,26	Xã Tân Tiến				2,26																									
2.12	Chuyển mục đích sử dụng nội bộ đất nông nghiệp tại xã Vụ Bốn	NKH	5,65	Xã Vụ Bốn			1,38	4,27																									

Biểu 10.1: Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất trong năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản bố trí vốn, chấp thuận chủ trương đầu tư	
				LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DTT	ONT	ODT	TSC	TON	DSH	SON				CSD
	Danh mục dự án phải thu hồi đất trong năm 2022	54	794,91	83,25	105,98	370,77	127,27	2,80	1,87	0,13	31,46	7,45	0,23	21,91	1,44	0,10	0,73	0,09	4,92	29,87	330.520		
I	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	1	289,00	40,25	13,34	170,90	28,88	2,48	0,00	0,00	11,33	6,96	0,23	10,45	0,00	0,00	0,73	0,09	2,51	0,87	132.493		
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn I	DGT	289,00	40,25	13,34	170,90	28,88	2,48			11,33	6,96	0,23	10,45			0,73	0,09	2,51	0,87	132.493	Các xã: Ea Kênh, Ea Knuêc, Tân Tiến, Ea Uy, Ea Yông, Hòa An, Hòa Đông, Vụ Bồn, Hòa Tiến	Nghị quyết số 5/2022/QH15 ngày 16/6/2022 của Quốc hội; Nghị quyết số 89/2022/NĐ-CP ngày 25/7/2022 của Chính phủ; Nghị quyết số 09/NQ-QĐ-HĐND ngày 19/5/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh
II	Dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	12	146,44	25,68	9,06	99,40	0,00	0,28	1,87	0,13	2,35	0,49	0,00	4,78	0,00	0,00	0,00	0,00	2,39	0,00	51.545		
1	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	DGT	33,16	0,10		31,73				0,13				1,20							15.202	Xã Hòa Đông	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
2	Nâng cấp Hồ Buôn Dung II	DTL	2,10	0,40		1,70															1.050	Các xã Ea Yông, Ea Kênh	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
3	Nâng cấp Hồ Ea Kuăng	DTL	0,14			0,14															140	Xã Ea Yông	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
4	Nâng cấp Hồ Đêi 11	DTL	0,57	0,20		0,37															290	Xã Ea Kly	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
5	Bổ trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc (gồm các hạng mục: Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bồn; Công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư 268ha; Tuyến kênh dẫn nước vào cuối tuyến kênh chính Bắc nhánh kênh B35)	DTL/DGT	11,60	1,09	3,66	6,10					0,75										5.000	Xã Vụ Bồn	NQ số 02/NQ-HĐND ngày 08/4/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
6	Dự án Hồ chứa nước Krông Pách Thượng Giai đoạn 2 (các hệ thống kênh)	DTL	53,00	12,20	2,52	37,68		0,20						0,40							15.710	Xã Ea Kly, Ea Uy, Vụ Bồn	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
7	Nâng cấp, XD hệ thống tưới thủy lợi cận phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk. Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán WAYDEP/ ADB8	DTL	22,32	2,11		13,05		0,01	1,87		1,60	0,49		3,18							6.615	Xã Krông Búk, Ea Phê	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
8	Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk - Trạm bơm tưới hồ Krông Búk Hạ, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)"	DTL	3,03			3,03															2.121	Xã Ea Phê, Ea Kly	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
9	Tiểu dự án Nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk - Trạm bơm tưới hồ Ea Kuăng, nằm trong dự án "Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán (WEIDAP/ADB8)"	DTL	1,37			1,37															959	Xã Ea Yông	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
10	Dự án Công trình cấp nước liên xã Ea Đar - thị trấn Ea Knốp, huyện Ea Kar (hạng mục: xây dựng trạm xử lý nước sinh hoạt đặt ở hạ lưu của hồ Krông Búk Hạ, xã Krông Búk, huyện Krông Pắc)	DTL	1,95		0,10	1,85															624	Xã Krông Búk	NQ số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
11	Làm mới Kè chống sạt lở sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	DTL	17,00	9,58	2,78	2,18		0,07											2,39		3.691	Xã Vụ Bồn, Ea Uy	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
12	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk	TSC	0,20			0,20															143	TT Phước An	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
III	Dự án thực hiện từ ngân sách Tỉnh	9	47,46	0,12	5,32	16,83	0,00	0,01	0,00	0,00	17,78	0,00	0,00	6,57	0,71	0,10	0,00	0,00	0,02	0,00	8.535		
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9, đoạn từ Km 0+00 đến Km 20+300 (Tổng diện tích thu hồi đất theo NQ30 là 27,70 ha, nhưng đi qua địa bàn huyện Krông Pắc có 15,46 ha)	DGT	15,46		0,01	0,02					13,48			1,19	0,71	0,05					6.408	Các xã: Hoà An, Hoà Tiến, Tân Tiến và TT Phước An	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
2	Dự án đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	DGT	10,44	0,07	2,00	0,43		0,01			4,01			3,85		0,05			0,02		819	Xã Ea Phê	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản bố trí vốn, chấp thuận chủ trương đầu tư		
				LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DTT	ONT	ODT	TSC	TON	DSH	SON				CSD	
3	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	DGT	2,44	0,05		0,57						0,29			1,53						186	Xã Vụ Bồn, Ea Kly	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
4	Cầu thôn 11, thôn 8	DGT	0,30			0,30															87	Xã Ea Uy	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
5	Cầu Thôn 5 xã Vụ Bồn	DGT	0,02		0,02																8	Xã Vụ Bồn	NQ số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
6	Đường kết nối đường cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (Đường Đông - Tây)	DGT	4,30			4,30															2.365	Xã Hòa Đông	NQ số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
7	Khu tái định cư tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	ONT	3,00			3,00															1.500	Xã Ea Knuéc		
8	Khu tái định cư tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	ONT	8,00			8,00															2.800	Xã Tân Tiến		
9	Khu tái định cư tuyến đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	ONT	3,50		3,29	0,21															770	Xã Vụ Bồn		
IV	Dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện	24	31,25	12,16	4,28	9,87		0,00				0,00			0,00	0,31	0,00			0,00		21.150		
1	Đường Tô Hiến Thành (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Nguyễn Trường Tộ) và đường số 12	DGT	0,26	0,10	0,16																600	TT Phước An	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
2	Xây dựng Cầu và nâng cấp đường giao thông từ trung tâm xã Krông Búk đi thôn 19, thôn 20	DGT	0,25		0,25																150	Xã Krông Búk	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
3	Nâng cấp đường Giang Văn Minh (đoạn từ Bùi Thị Xuân đến suối)	DGT	0,21			0,21															126	TT Phước An	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
4	Nâng cấp đường hẻm Phan Huy Chú nối dài	DGT	0,19			0,19															114	TT Phước An	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
5	Nâng cấp Đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ Ngõ Thị Nhâm đến Y Wang)	DGT	0,18			0,18															108	TT Phước An	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
6	Nâng cấp đường Lê Lai (đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Nguyễn Tri Phương)	DGT	0,47			0,47															306	TT Phước An	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
7	Nâng cấp tuyến đường liên xã Ea Kuăng - Ea Hiu	DGT	0,80		0,20	0,60															280	Xã Ea Kuăng	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
8	Nâng cấp tuyến đường từ đất ông Nguyễn Văn Bằng thôn Phước Lập 1 đến nhà ông Đoàn Ngọc Tiến	DGT	0,44		0,14	0,30															144	Xã Ea Kuăng	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
9	Nâng cấp tuyến đường từ đất ông Hoàng Đình Hợi đến nhà ông Nguyễn Văn Xăng thôn Nghĩa Lập	DGT	0,18			0,18															63	Xã Ea Kuăng	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
10	Nâng cấp tuyến đường từ cầu thôn 6 đi thôn 7	DGT	0,60			0,60															270	Xã Ea Phê	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
11	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Ea Uy - Vụ Bồn	DGT	2,00	0,21	0,25	1,54															532	Xã Vụ Bồn, Ea Uy	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	
12	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	DVH	3,81	2,28		1,53															6.700	TT Phước An	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk	

STT	Hạng mục	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất																Khái toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (triệu đồng)	Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản bố trí vốn, chấp thuận chủ trương đầu tư	
				LUA	HNK	CLN	RSX	NTS	NKH	SKC	DGT	DTL	DTT	ONT	ODT	TSC	TON	DSH	SON				CSD
13	Sân thể thao xã Ea Uy	DTT	0,88			0,88															238	Xã Ea Uy	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
14	Mở rộng bãi tập kết rác thải	DRA	0,25			0,25															125	Xã Ea Knuéc	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
15	Bãi tập kết rác thải xã Krông Búk	DRA	0,54		0,54																151	Xã Krông Búk	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
16	Mở rộng bãi tập kết rác thải xã Ea Phê	DRA	0,70			0,70															315	Xã Ea Phê	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
17	Nhà máy xử lý rác thải	DRA	5,80			1,17	4,63														888	Xã Ea Hiu	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
18	Mở rộng Nghĩa trang Thôn 2	NTD	0,50			0,50															250	Xã Ea Knuéc	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
19	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn 8	DSH	0,02			0,02															20	Xã Ea Uy	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
20	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 2	DSH	0,02			0,02															20	Xã Ea Uy	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
21	Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Tân Lợi 1	DSH	0,02			0,02															20	Xã Ea Uy	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
22	Khu đất 7,4 ha tại khu đô thị Đông Bắc, thị trấn Phước An	KĐT	0,50			0,20									0,30						4.630	TT Phước An	NQ số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
23	Kho lưu trữ Ủy ban nhân dân huyện	TSC	0,01												0,01						350	TT Phước An	NQ số 20/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
24	Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An, huyện Krông Pắc	DHT	12,62	9,57	2,74	0,31															4.751	Xã Hòa An	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
V	Danh mục công trình đề xuất phục vụ dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1	3	260,00	1,88	72,63	58,10	98,39	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	29,00	116.798		
1	Mô vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	SKX	50,00	1,88	0,25	47,87															24.998	Xã Ea Kênh	
2	Mô vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	SKX	60,00		22,50	8,50														29,00	16.800	Xã Ea Uy	
3	Mô vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	SKX	150,00		49,88	1,73	98,39														75.000	Xã Vụ Bồn	
VI	Dự án không thực hiện từ ngân sách nhà nước	5	20,76	3,17	1,36	15,67	0,00	0,03	0,00		0,00	0,00		0,11	0,42	0,00			0,00		0		
1	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện phân phối tỉnh Đắk Lắk (JICA)	DNL	0,41			0,29								0,11	0,01							TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Kly, Hòa Tiến, Vụ Bồn, Ea Hiu, Ea Kênh, Hòa An, Krông Búk, Ea Phê, Tân Tiến	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
2	Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bồn	DGT	3,05	0,15	0,29	2,58		0,03														Xã Ea Phê, Ea Kuăng, Vụ Bồn	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
3	Lắp MBA T2 TBA 110 kV Krông Pắc	DNL	0,06			0,05									0,01							TT Phước An và các xã Ea Yông, Ea Phê, Hòa An	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
4	Đường dây 110 kV TBA 220kV Krông Ana (Cư Kuin) - TBA 110kV Krông Pắc	DNL	0,22		0,01	0,21																Các xã Ea Yông, Ea Kênh, xã Hòa Đông, xã Ea Knuéc, TT Phước An	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk
5	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An	ODT	17,02	3,02	1,06	12,54									0,40							TT Phước An	NQ số 53/NQ-HĐND ngày 23/12/2021 của HĐND tỉnh Đắk Lắk

Quyết định số 3200/QĐ-BNN-KH ngày
19/7/2021 của Bộ NN&PTNT Về chủ
trương đầu tư Dự án Hồ Krông Pách
Thuone Giai đoạn 2

Quyết định số 06/QĐ-UBND ngày
02/1/2019 của UBND tỉnh Đắk Lắk

NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của
HĐND tỉnh Đắk Lắk

NQ số 40/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của
HĐND tỉnh Đắk Lắk

Công văn số 7009/UBND-NNMT ngày
29/7/2021 về việc điều chỉnh TKCS,
TKBVTC hạng mục: Đoạn kè chống sạt lở
sông Krông Pách
Quyết định số 82/QĐ-VKSTC ngày
21/7/2021 Về chủ trương đầu tư dự án Xây
dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện
Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Vốn chương trình dự án Lamb

CV 512/UBND-TCKH ngày 08/4/2021 của UBND huyện Krông Pắc Về việc cải tạo, nâng cấp đường Giang Văn Minh (đoạn từ Bùl Thi Xuân đến suối), thị trấn Phước An

CV 513/UBND-TCKH ngày 08/4/2021 của UBND huyện Krông Pắc Về việc cải tạo, nâng cấp đường hẻm Phan Huy Chú nội dài

CV 515/UBND-TCKH ngày 08/4/2021 của UBND huyện Krông Pắc Về việc cải tạo, Nâng cấp Đường Phạm Ngọc Thạch (từ Ngõ Thi Nhậm đến Y Wang) và QĐ số 4404/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND huyện Krông Pắc Về việc duyệt báo cáo KTKT, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán Công trình: Cải tạo, nâng cấp Đường Phạm Ngọc Thạch (đoạn từ Ngõ Thi Nhậm đến Y Wang), thị trấn Phước An

QĐ số 4406/QĐ-UBND ngày 13/10/2021 của UBND huyện Krông Pắc Về việc duyệt báo cáo KTKT, thiết kế bản vẽ thi công và dự toán Công trình: Cải tạo, nâng cấp đường Lê Lai (đoạn từ Hoàng Hoa Thám đến Nguyễn Tri Phương), thị trấn Phước An

Vốn xây dựng NTM

Vốn xây dựng NTM

Vốn xây dựng NTM

Vốn xây dựng NTM

QĐ số 1559/QĐ-UBND ngày 25/3/2021 Về việc Phê duyệt báo cáo kỹ thuật, thiết kế BVTC - Dự toán công trình: Đường giao thông liên xã Ea Uy đi Vụ Bón, huyện Krông Pắc, hạng mục: Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và ATGT

Vốn xây dựng NTM

Vốn xây dựng NTM

Vốn xây dựng NTM

Tờ trình 212/UBND ngày 12/10/2021 của
UBND huyện Krông Pắc

Vốn xây dựng NTM

Biểu số 10.2: Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng trong năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)
				LUA	RPH	RDD	
A	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022	20	883,10	93,85			
I	Công trình, dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất	1	289,00	40,25			
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1	DGT	289,00	40,25			Các xã: Ea Kênh, Ea Knuéc, Tân Tiến, Ea Uy, Ea Yông, Hòa An, Hòa Đông, Vụ Bồn, Hòa Tiến
II	Danh mục dự án thực hiện từ ngân sách Trung ương	7	139,75	25,68			
1	Đường Hồ Chí Minh đoạn tránh phía Đông thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	DGT	33,16	0,10			Xã Hòa Đông
2	Nâng cấp Hồ Buôn Dung II	DTL	2,10	0,40			Xã Ea Yông, Ea Kênh
3	Nâng cấp Hồ Đội 11	DTL	0,57	0,20			Xã Ea Kly
4	Bổ trí ổn định dân di cư tự do tại xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc (gồm các hạng mục: Cầu vượt sông Krông Bông, xã Vụ Bồn; Công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu dân cư 268ha; Tuyến kênh dẫn nước vào cuối tuyến kênh chính Bắc nhánh kênh B35)	DTL/DGT	11,60	1,09			Xã Vụ Bồn
5	Dự án Hồ Krông Pách Thượng Giai đoạn 2 (các hệ thống kênh)	DTL	53,00	12,20			Xã Ea Kly, Ea Uy, Vụ Bồn
6	Nâng cấp, XD hệ thống tưới thủy lợi cận phục vụ tưới cho cây trồng cận tỉnh Đắk Lắk. Dự án nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh bị ảnh hưởng bởi hạn hán WAYDEP/ ADB8	DTL	22,32	2,11			Xã Krông Búk; xã Ea Phê
7	Làm mới Kè chống sạt lở sông Krông Pách và xây dựng đê bao ngăn lũ đoạn qua xã Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	DTL	17,00	9,58			Xã Vụ Bồn, Ea Uy
III	Danh mục dự án thực hiện từ ngân sách tỉnh	2	12,88	0,12			

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)
				LUA	RPH	RDD	
1	Dự án đường giao thông từ xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ đi Km 111+950 Quốc lộ 26 xã Ea Phê, huyện Krông Pắc	DGT	10,44	0,07			Xã Ea Phê
2	Đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi xã Ea Ô, huyện Ea Kar kết nối trung tâm xã Vụ Bản, huyện Krông Pắc	DGT	2,44	0,05			Xã Vụ Bản, Ea Kly
IV	Danh mục dự án thực hiện từ ngân sách cấp huyện	4	18,69	12,16			
1	Đường Tô Hiến Thành (đoạn từ Nguyễn Thị Minh Khai đến Nguyễn Trường Tộ) và đường số 12	DGT	0,26	0,10			TT Phước An
2	Nâng cấp tuyến đường giao thông liên xã Ea Uy - Vụ Bản	DGT	2,00	0,21			Xã Vụ Bản, Ea Uy
3	Quảng trường chính và các hạng mục phụ trợ, hạ tầng kỹ thuật tại khu công viên trung tâm hồ Tân An, thị trấn Phước An	DVH	3,81	2,28			TT Phước An
4	Hạ tầng Khu trung tâm xã Hòa An, huyện Krông Pắc	DHT	12,62	9,57			Xã Hòa An
V	Danh mục công trình đề xuất phục vụ dự án xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột, giai đoạn 1	1	50,00	1,88			
1	Mỏ vật liệu xây dựng phục vụ tuyến đường bộ Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột	SKX	50,00	1,88			Xã Ea Kênh
VI	Danh mục dự án không thực hiện bằng ngân sách nhà nước	2	20,07	3,17			
1	Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bản	DGT	3,05	0,15			Xã Ea Phê, Ea Kuăng, Vụ Bản
2	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An	ODT	17,02	3,02			TT Phước An
VII	Danh mục dự án thu hút đầu tư của địa phương	2	83,00	6,13			
1	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,00	1,38			Xã Hòa An
2	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	81,00	4,75			Xã Vụ Bản
VII	Danh mục dự án đưa vào kế hoạch để thực hiện giao đất, cho thuê đất	1	268,21	3,96			

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất			Địa điểm (đến cấp xã)
				LUA	RPH	RDD	
1	Dự án Bố trí ổn định dân di cư tự do xã Vụ Bản	KDC	268,21	3,96			Xã Vụ Bản
VIII	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất		1,50	0,50			
1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân	ONT	1,50	0,50			Xã Ea Phê

Biểu số 10.3: Danh mục công trình, dự án thu hút đầu tư trong năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất												Nguồn vốn thực hiện	Địa điểm (đến cấp xã)
				NNP	LUC	LUK	HNK	CLN	RSX	NTS	PNN	SKC	DTT	DCH	ODT		
	Danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm 2022	12	280,64	276,48	8,50	0,80	36,85	134,95	95,35	0,03	4,16	0,98	2,13	0,65	0,40		
1	Kêu gọi đầu tư dự án sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,70	1,70				1,70								Kêu gọi đầu tư	TT Phước An
2	Kêu gọi đầu tư dự án thương mại, dịch vụ	TMD	0,98								0,98	0,98				Kêu gọi đầu tư	Xã Ea Yông
3	Đường giao thông liên xã Ea Phê - Ea Kuăng - Vụ Bồn	DGT	3,05	3,05	0,15		0,29	2,58		0,03						Kêu gọi đầu tư	Xã Ea Phê, Ea Kuăng, Vụ Bồn
4	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,00	2,00	0,58	0,80	0,62									Kêu gọi đầu tư	Xã Hòa An
5	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo	DGD	2,13								2,13		2,13			Kêu gọi đầu tư	Xã Ea Yông
6	Kêu gọi đầu tư dự án giáo dục - đào tạo tại Khu Đông Bắc	DGD	1,11	1,11				1,11								Kêu gọi đầu tư	TT Phước An
7	Kêu gọi xã hội hóa xây dựng chợ xã Tân Tiến	DCH	0,65								0,65			0,65		Kêu gọi xã hội hóa	Xã Tân Tiến
8	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An	ODT	17,02	16,62	3,02		1,06	12,54			0,40				0,40	Kêu gọi đầu tư	TT Phước An
9	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	41,00	41,00			16,00	25,00								Kêu gọi đầu tư	Xã Vụ Bồn
10	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	115,00	115,00			6,20	13,45	95,35							Kêu gọi đầu tư	Xã Vụ Bồn
11	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	15,00	15,00			11,23	3,77								Kêu gọi đầu tư	Xã Vụ Bồn
12	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	81,00	81,00	4,75		1,45	74,80								Kêu gọi đầu tư	Xã Vụ Bồn

Biểu số 10.5: Danh mục công trình, dự án đã đăng ký 03 năm liên tiếp nhưng chưa thực hiện của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

STT	Danh mục công trình dự án	Mã loại đất	Diện tích (ha)	Lấy vào loại đất								Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú
				NNP	LUA	HNK	CLN	PNN	SKC	ODT	TON		
	Tổng	6	32,25	26,22	3,02	3,76	19,44	6,03	5,40	0,40	0,23		
	Danh mục dự án phải thu hồi đất	1	17,02	16,62	3,02	1,06	12,54	0,40		0,40			
I	Danh mục dự án không thực hiện bằng ngân sách nhà nước	1	17,02	16,62	3,02	1,06	12,54	0,40		0,40			
1.1	Dự án phát triển nhà ở đô thị tại thị trấn Phước An	ODT	17,02	16,62	3,02	1,06	12,54	0,40		0,40		TT Phước An	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2022
II	Danh mục dự án bán đấu giá quyền SDD	3	12,30	6,90			6,90	5,40	5,40				
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu 4,7 ha	ONT	3,20					3,20	3,20			Xã Ea Kênh	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2022
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Công ty 719 (khu đất 2,2ha)	ONT	2,20					2,20	2,20			Xã Ea Kly	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2022
3	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	6,90	6,90			6,90					Xã Ea Yông	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2022
III	Danh mục dự án đã thực hiện, đưa vào kế hoạch để thực hiện giao đất, cho thuê đất	2	2,93	2,70		2,70		0,23			0,23		
1	Bãi tập kết cát tại xã Vụ Bồn (thuê đất)	SKX	2,70	2,70		2,70						Xã Vụ Bồn	Bỏ ra khỏi KHSD đất năm 2022
2	Giao đất cho Niệm phật đường Phước Chánh	TON	0,23					0,23			0,23	Xã Ea Kênh	Tiếp tục đưa vào KHSD đất năm 2022

Biểu số 10.6: Danh mục công trình, dự án đã đăng ký năm 2021 nhưng không chuyển tiếp sang năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk (đưa ra khỏi KHSD đất)

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân
	Tổng	13	46,53		
	Công trình an ninh, quốc phòng	1	0,18		
1	Trụ sở làm việc công an xã Ea Kly	CAN	0,18	Xã Ea Kly	Vì chưa có vốn
II	Công trình, dự án phải thu hồi đất	1	3,20		
1	Bãi xử lý rác thải	DRA	3,20	Xã Ea Yông	Vì quy hoạch địa điểm mới
III	Công trình, dự án thu hút đầu tư của địa phương	3	19,70		
1	Kêu gọi đầu tư dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00	Xã Vụ Bồn	Vì chưa đầy đủ văn bản pháp lý
2	Kêu gọi đầu tư dự án cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	4,70	Xã Krông Búk	Vì không phù hợp quy hoạch Nông thôn mới
3	Kêu gọi đầu tư dự án trang trại nông nghiệp	NKH	12,00	Xã Krông Búk	Vì không phù hợp quy hoạch Nông thôn mới
IV	Công trình, dự án bán đấu giá quyền SDD	6	22,38		
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trạm y tế xã Hòa An cũ	ONT	0,05	Xã Hòa An	Vì không phù hợp quy hoạch Nông thôn mới
2	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại xã Ea Kênh	TMD	0,05	Xã Ea Kênh	Vì không phù hợp quy hoạch Nông thôn mới
3	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại xã Krông Búk	SKX	4,54	Xã Krông Búk	Vì không phù hợp quy hoạch Nông thôn mới
4	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	12,00	Xã Vụ Bồn	Vì không phù hợp quy hoạch Nông thôn mới
5	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	3,24	Xã Ea Yîêng	Vì không phù hợp quy hoạch Nông thôn mới
6	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	2,50	Xã Ea Uy	Vì không phù hợp quy hoạch Nông thôn mới
V	Công trình, dự án đưa vào kế hoạch để thực hiện giao đất, cho thuê đất	2	1,07		
1	Bãi tập kết cát tại xã Vụ Bồn (cho thuê đất)	SKX	2,70	Xã Vụ Bồn	Vì không phù hợp quy hoạch Nông thôn mới

STT	Tên công trình, dự án	Mã	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)	Nguyên nhân
2	Bãi tập kết cát tại xã Ea Yiêng (cho thuê đất)	SKX	1,07	Xã Ea Yiêng	Vì không phù hợp quy hoạch Nông thôn mới

Biểu 13/CH
CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 CỦA HUYỆN KRÔNG PÁC - TỈNH ĐẮK LẮK

Thứ tự	Chi tiêu	Mã	Diện tích năm 2021	Chu c																		
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	TMD	SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)		(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		62.575,96																			
1	Đất nông nghiệp	NNP	53.213,00	52.316,70																		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	10.755,14		10.661,29																	
-	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.719,81			8.633,65						4,75				1,34			1,88		40,51	25,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5.531,48			63,00	5.175,59	72,52				38,17		0,79		0,40			72,63		42,98	10,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	33.755,76			9,72	4,10	33.112,60				148,32		25,21	0,10	1,08	1,70		67,60		231,69	68,95
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	2.809,42			0,37		0,04	2.571,76			95,35		10,00					98,39		28,88	
-	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN																				
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	326,83			0,13				323,56											2,52	0,28
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	34,38								32,51											1,87
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.833,08										8.829,63									
2.1	Đất quốc phòng	CQP	111,12											111,12								
2.2	Đất an ninh	CAN	2,97												2,97							
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	15,54													15,54						
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	103,29													0,98	99,98				0,13	
2.5	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	5,14															5,14				
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	111,53																111,53			
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.927,40																	5.923,37		
-	Đất giao thông	DGT	2.483,70					0,67								0,11					2.481,00	1,60
-	Đất thủy lợi	DTL	3.062,23					0,78													7,61	3.051,74
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	3,73																			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,64																			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	97,66													0,05						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	48,35																		0,23	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1,16																			
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,89																			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,11																			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,02																			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	26,97																		0,73	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	170,16																			
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	9,07																			
-	Đất chợ	DCH	8,72																			
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	30,13												0,10						0,09	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	13,89																			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.655,25				1,50														18,72	3,58
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	107,36																		1,11	
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,32												0,95						0,10	
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,68																			
2.14	Đất sông ngòi, kênh rạch, suối	SON	567,03					0,50													2,56	2,40
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	164,43																			
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	529,88																29,00		0,97	
	Tăng khác																					
	Cộng tăng			3,45	73,22	77,93	5,60	77,44		-		286,58	927,15	36,00	1,20	3,91	1,70		269,50	508,73	382,77	114,73
	Diện tích cuối năm 2022		62.575,96	52.320,15	10.734,51	8.711,58	5.181,19	33.190,04	2.571,76	-	323,56	319,09	9.756,78	147,12	4,17	19,45	101,68	5,14	381,03	6.432,10	2.863,77	3.166,47

tuyển các loại đất đến năm 2022																								Giảm	Cộng giảm	Biến động tăng (+), giảm (-)	Diện tích năm 2022
DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	DRA	TON	NTD	DXH	DCH	DSH	DKV	ONT	ODT	TSC	DTS	SON	MNC	PNK	CSD	khác					
(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)	(41)	(42)	(43)	(44)	(45)	(46)	(47)	(48)		
																								896,30	-892,85	52.320,15	
																								93,84	-20,62	10.734,51	
2,43	0,13	2,21											1,95	4,58	0,89									86,16	-8,23	8.711,58	
	0,05	2,77	1,00	0,01			0,54						1,05	47,88	1,55									355,89	-350,29	5.181,19	
1,57		0,52	1,38	0,55			2,12		0,50			0,27	2,22	60,31	14,43	0,20					0,63			643,17	-565,73	33.190,04	
							4,63																	237,66	-237,66	2.571,76	
																								-	-	-	
														0,34										3,27	-3,27	323,56	
																								1,87	284,71	319,09	
																								3,45	923,70	9.756,78	
																								-	36,00	147,12	
																								-	1,20	4,17	
																								-	3,91	19,45	
														2,20										3,31	-1,61	101,68	
																								-	5,14	5,14	
																								-	269,50	381,03	
																								4,03	504,70	6.432,10	
													0,02	0,30										2,70	380,07	2.863,77	
													0,52	1,27					0,14	0,17				10,49	104,24	3.166,47	
3,73																								-	4,00	7,73	
	5,64																							-	0,18	5,82	
		97,61																						0,05	8,44	106,10	
		2,13	45,99																					2,36	0,02	48,37	
				1,16																				-	0,69	1,85	
					0,89																			-	0,89	0,89	
						5,11																		-	5,11	5,11	
							4,02																	-	7,29	11,31	
								26,24																0,73	-0,73	26,24	
									170,16															-	0,50	170,66	
										9,07														-	9,07	9,07	
											8,72													-	8,72	8,72	
												29,94												0,19	0,30	30,43	
													13,89											-	5,76	19,65	
				0,11									1.631,34											23,91	93,79	1.749,04	
				0,02											106,22	0,01								1,14	15,73	123,09	
													0,21			14,06								1,26	-1,05	14,27	
													0,01				2,67							0,01	-0,01	2,67	
																		561,58						5,45	-5,45	561,58	
																			164,43					-	0,14	164,57	
																								-	0,80	0,80	
		0,06										0,22		0,60								499,03		30,85	-30,85	499,030	
4,00	0,18	8,49	2,38	0,69			7,29		0,50			0,49	5,76	117,70	16,87	0,21			0,14	0,80							
7,73	5,82	106,10	48,37	1,85	0,89	5,11	11,31	26,24	170,66	9,07	8,72	30,43	19,65	1.749,04	123,09	14,27	2,67	561,58	164,57	0,80	499,03						

Phụ biểu 01: Dự kiến thu - chi tiền sử dụng đất trong năm 2022 của huyện Krông Pắc, tỉnh Đắk Lắk

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Mã QH	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích (ha)	Thu tiền sử dụng đất						Chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Chênh lệch thu, chi
					Tổng	Thu từ giao đất, bán đấu giá QSD đất	Thu từ cho thuê đất	Thu từ chuyển mục đích	Thu tiền phí trước bạ	Thu tiền chuyển quyền SDD		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)=(6)-(12)
	Tổng				333.872,50	304.583,00	5.000,00	21.289,50	1.000,00	2.000,00	320.128,20	13.744,30
A	Dự kiến khoản chi bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất				<i>Chi tiết xem Biểu 6.2 kèm theo báo cáo</i>						320.128,20	
B	Dự kiến các khoản thu				339.872,50	304.583,00	8.000,00	21.289,50	2.500,00	3.500,00		
I	Danh mục bán đấu giá QSDĐ và chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2022				304.583,00	304.583,00						
II	Danh mục, công trình chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022	8		29,25	304.390,50	304.390,50						
1	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất Công ty 719 (khu đất 2,2ha)	ONT	Xã Ea Kly	2,20	16.500,00	16.500,00						
2	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu trung tâm xã Ea Knuéc	ONT	Xã Ea Knuéc	4,87	26.785,00	26.785,00						
3	Đấu giá quyền sử dụng đất ở tại xã Ea Kênh (Điểm dân cư nông thôn xã Ea Kênh)	ONT	Xã Ea Kênh	3,20	17.600,00	17.600,00						
4	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đô thị Đông Bắc	ODT	TT Phước An	7,00	220.500,00	220.500,00						
5	Đấu giá quyền sử dụng đất ở khu đất đội thuế Krông Búk	ONT	Xã Krông Búk	0,01	45,50	45,50						
6	Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ tại Khu Đông Bắc	TMD/ODT	TT Phước An	2,47	7.410,00	7.410,00						
7	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD tại xã Hòa Tiến (tổng diện tích 7,60 ha, trong đó: năm 2021 đã thực hiện 1,34 ha; diện tích hiện trạng đã có 5 ha)	SKX	Xã Hòa Tiến	2,60	5.200,00	5.200,00						
8	Đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD	SKX	Xã Ea Yông	6,90	10.350,00	10.350,00						
III	Danh mục công trình, dự án thực hiện mới trong năm 2022	3		0,23	192,50	192,50						
1	Đấu giá quyền sử dụng đất (3 hẻm không sử dụng đất)	ONT	Xã Ea Phê	0,02	110,00	110,00						
2	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất nhà đội thuế xã Tân Tiến	ONT	Xã Tân Tiến	0,02	82,50	82,50						
3	Đấu giá quyền sử dụng đất khu đất trụ sở UBND xã Hòa An cũ	ONT	Xã Hòa An	0,19	1.045,00	1.045,00						
II	Chuyển mục đích sử dụng đất		Các xã, thị trấn	22,41	21.289,50			21.289,50				
III	Các loại thuế, phí và lệ phí				14.000,00		8.000,00	0,00	2.500,00	3.500,00		
1	Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất				3.500,00					3.500,00		
2	Phí và lệ phí				2.500,00				2.500,00			
3	Tiền thuê đất				8.000,00		8.000,00					